

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP HCM**



TRƯỜNG CÔNG NAM

**NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
HIỆU QUẢ QUẢN LÝ CHI PHÍ TRONG CÁC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ
CÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Chuyên ngành: Kỹ thuật XDCT Dân dụng và Công nghiệp

Mã số ngành : 60580208

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP HCM**



TRƯỜNG CÔNG NAM

**NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
HIỆU QUẢ QUẢN LÝ CHI PHÍ TRONG CÁC
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ
CÔNG NGHIỆP SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Chuyên ngành: Kỹ thuật XDCT Dân dụng và Công nghiệp

Mã số ngành : 60580208

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. LƯƠNG ĐỨC LONG

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2015

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP. HCM**

Cán bộ hướng dẫn khoa học: **TS. LƯƠNG ĐỨC LONG**

Luận văn Thạc sĩ được bảo vệ tại Trường Đại học Công nghệ TP. HCM vào ngày 24 tháng 10 năm 2015.

Thành phần Hội đồng đánh giá Luận văn Thạc sĩ gồm:

| TT | Họ và tên | Chức danh Hội đồng |
|----|------------------------|--------------------|
| 1 | PGS. TS. Nguyễn Thống | Chủ tịch |
| 2 | TS. Trần Quang Phú | Phản biện 1 |
| 3 | TS. Chu Việt Cường | Phản biện 2 |
| 4 | PGS.TS. Phạm Hồng Luân | Ủy viên |
| 5 | TS. Trịnh Thùy Anh | Ủy viên, Thư ký |

Xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá Luận văn sau khi Luận văn đã được sửa chữa (nếu có).

Chủ tịch Hội đồng đánh giá Luận văn

PGS. TS. Nguyễn Thống

NHIỆM VỤ LUẬN VĂN THẠC SĨ

Họ và tên : **Trương Công Nam** Giới tính: Nam
Ngày sinh : Ngày 01 tháng 05 năm 1979
Nơi sinh : Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh
Chuyên ngành : Kỹ thuật xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp
MSHV : 1341870042

I. Tên đề tài:

Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

II. Nhiệm vụ và nội dung:

- Nghiên cứu tổng quan các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TPHCM.

- Phân tích thống kê các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí.

- Đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình sử dụng vốn ngân sách.

- Kết luận và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình sử dụng vốn ngân sách.

III. Ngày giao nhiệm vụ : 17/3/2015

IV. Ngày hoàn thành nhiệm vụ : 17/9/2015

V. Cán bộ hướng dẫn : **TS. Lương Đức Long**

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

KHOA QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH

(Họ tên và chữ ký)

(Họ tên và chữ ký)

TS. LƯƠNG ĐỨC LONG

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tôi xin cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện Luận văn này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong Luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Học viên thực hiện Luận văn

Trương Công Nam

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện Luận văn này, tác giả đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ của các cá nhân, cơ quan, đơn vị để có thể hoàn thành Luận văn.

Trước hết tác giả xin gửi lời cảm ơn đến Thầy hướng dẫn **TS Lương Đức Long** và quý Thầy/Cô đã tận tình giảng dạy các môn học trong suốt quá trình học của Lớp 13SXD21.

Tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn đến tập thể cán bộ, nhân viên và Thầy cô tại Phòng Quản lý khoa học và Đào tạo sau đại học và Khoa Kỹ thuật Xây dựng Công trình Dân dụng và Công Nghiệp của Trường Đại học Công nghệ TP. HCM đã tận tình giúp đỡ, hướng dẫn thủ tục trong suốt quá trình học để giúp các học viên hoàn thành khóa học.

Xin gửi lời cảm ơn đến tập thể Ban Giám đốc Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh; Lãnh đạo và các cán bộ, nhân viên các phòng chuyên môn trực thuộc Sở Xây dựng gồm Thanh tra Sở Xây dựng, Phòng Thẩm định Dự án, Phòng Kinh tế xây dựng, phòng Quản lý Chất lượng công trình; Lãnh đạo và các cán bộ, nhân viên các Ủy ban nhân dân và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình các quận/huyện như Quận 3, Quận 8, Quận 9, Quận 12, Tân Bình, Quận Tân Phú, Bình Tân, Bình Chánh, Nhà Bè ... đã tham gia cho ý kiến và thực hiện khảo sát để giúp tác giả có được các thông tin và dữ liệu cần thiết để hoàn thành Luận văn.

Và sau cùng, xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến gia đình đã hỗ trợ tác giả trong suốt quá trình thực hiện Luận văn.

Trương Công Nam

TÓM TẮT

Hàng năm Thành phố Hồ Chí Minh đầu tư vào xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội rất lớn. Theo đánh giá khách quan từ những nhà quản lý thì vấn đề lãng phí, thất thoát trong các dự án đầu tư xây dựng cơ bản hiện nay còn rất phổ biến. Do đó vấn đề quản lý chi phí đầu tư là rất quan trọng, đặc biệt là vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý chi phí từ khâu duyệt chủ trương đầu tư, lập dự án đầu tư, thiết kế, thi công và đưa vào sử dụng. Đứng trước vấn đề đó, một trong các biện pháp cần phải thực hiện ngay là nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng nguồn vốn ngân sách, đây là cách tiết kiệm chi phí hiệu quả nhất cho đất nước.

Nghiên cứu đã nhận dạng được 36 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Qua thu thập, phân tích dữ liệu khảo sát và ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố chính (PCA) với phép xoay Varimax tác giả đã xác định được 31 yếu tố và chia thành 7 nhóm có tổng phương sai giải thích 71.227%.

Tác giả cũng đã phân tích, xây dựng một phương trình hàm hồi quy đa biến thể hiện mối quan hệ giữa 7 nhóm yếu tố vừa nhận dạng và hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng nguồn vốn ngân sách. Phương trình có dạng: $Y = 3.712 + 0.304F_1 + 0.158F_2 + 1.051F_3 + 0.153F_4 + 0.104F_5 + 0.103F_6 + 0.075F_7$ với $R^2 = 83\%$.

Cuối cùng, tác giả thực hiện phân tích khái quát ý nghĩa sự ảnh hưởng các nhóm nhân tố đến hiệu quả quản lý chi phí, từ đó đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng nguồn vốn ngân sách tại Thành phố Hồ Chí Minh.

ABSTRACT

Every year, Ho Chi Minh City invests to build the large socio-economic infrastructure construction. According to the objective assessment of the management, the problems concerning wastage and losses in the basic construction investment projects are still very popular now. Therefore, the issues of cost management are very important, especially the role of State Management Authorities in managing the expenditures on the approval of investment policy, investment planning, design, construction and operation. Faced with these issues, one of the methods to be implemented are to improve the effective cost management in the investment of civil and industrial projects financed by budget, it is the most effective way to save costs for the country.

The study identified 36 factors that affect the effective cost management of basic construction investment in Ho Chi Minh City's areas. According to the collection, analysis of survey data and application of principal component analysis (PCA) with Varimax rotation, the author defined 31 factors and divided into 7 groups with total 71.227 percent of the variance is explained.

The author also analyzed and built the multiple regression equation which expresses the relationship between 7 groups identified and the cost management in the investment of the civil and industrial projects financed by budget. The equation form is : $Y = 3.712 + 0.304F_1 + 0.158F_2 + 1.051F_3 + 0.153F_4 + 0.104F_5 + 0.103F_6 + 0.075F_7$ with $R^2 = 83\%$.

Finally, the author analyzed the generalized meaning of some factors affecting the cost management. Since then, the solutions and proposals are recommended to enhance the effective cost management in the investment of the civil and industrial projects financed by Ho Chi Minh City's budget.

MỤC LỤC

| | |
|---|------|
| LỜI CAM ĐOAN..... | i |
| LỜI CẢM ƠN | ii |
| TÓM TẮT | iii |
| ABSTRACT | iv |
| MỤC LỤC..... | v |
| DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT..... | viii |
| DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU..... | ix |
| DANH MỤC HÌNH ẢNH..... | x |
| CHƯƠNG I ĐẶT VẤN ĐỀ | 1 |
| 1.1. Giới thiệu chung | 1 |
| 1.2. Xác định vấn đề nghiên cứu..... | 3 |
| 1.3. Các mục tiêu nghiên cứu..... | 7 |
| 1.4. Phạm vi nghiên cứu | 8 |
| 1.5. Đóng góp và hạn chế của nghiên cứu..... | 10 |
| 1.5.1. Đóng góp của nghiên cứu | 10 |
| 1.5.2. Hạn chế của đề tài..... | 10 |
| 1.6. Bố cục của đề tài | 11 |
| CHƯƠNG II TỔNG QUAN | 12 |
| 2.1. Lý thuyết về dự án đầu tư | 12 |
| 2.1.1. Khái niệm về công trình dân dụng và công nghiệp..... | 12 |
| 2.1.2. Khái niệm dự án đầu tư xây dựng..... | 12 |
| 2.1.3. Dự án đầu tư công | 13 |
| 2.1.4. Các bước trong dự án đầu tư xây dựng..... | 13 |
| 2.1.4.1. Xác định dự án..... | 14 |
| 2.1.4.4. Triển khai thực hiện dự án | 14 |
| 2.1.4.5. Nghiệm thu tổng kết và giải thể dự án | 15 |
| 2.1.5. Các cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án..... | 15 |
| 2.2. Lý thuyết về quản lý chi phí dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách..... | 17 |
| 2.2.1. Tiêu chí quản lý chi phí | 17 |
| 2.2.2. Nội dung quản lý chi phí | 18 |

| | |
|--|-----------|
| 2.2.2.1. Quản lý tổng mức đầu tư | 19 |
| 2.2.2.2. Quản lý dự toán xây dựng công trình | 22 |
| 2.2.2.3. Quản lý định mức và giá xây dựng công trình | 23 |
| 2.2.2.4. Quản lý thanh quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình | 24 |
| 2.3. Hiệu quả quản lý chi phí dự án | 25 |
| 2.4. Tổng quan về tình hình nghiên cứu đề tài..... | 26 |
| 2.5. Tổng quan về tình hình thực tế các dự án chưa hiệu quả trong công tác quản lý chi phí | 28 |
| 2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong quản lý dự án.. | 31 |
| CHƯƠNG III CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU | 33 |
| 3.1. Xây dựng các giả thuyết nghiên cứu ảnh hưởng đến quản lý chi phí dự án | 33 |
| 3.1.1. Hệ thống các văn bản pháp luật về quản lý chi phí..... | 33 |
| 3.1.2. Yếu tố tự nhiên | 35 |
| 3.1.3. Mức độ ổn định của môi trường kinh tế..... | 36 |
| 3.1.4. Yếu tố năng lực của các bên trong quản lý chi phí dự án..... | 37 |
| 3.1.5. Yếu tố lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn | 38 |
| 3.1.6. Sự minh bạch của các bên trong quá trình quản lý chi phí của dự án | 40 |
| 3.1.7. Yếu tố kiểm tra, giám sát quản lý chi phí | 41 |
| 3.2. Một số mô hình nghiên cứu có liên quan và mô hình nghiên cứu cho đề tài. | 42 |
| 3.2.1. Mô hình nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Tâm, Cao Hào Thi, (2009) | 42 |
| | 42 |
| 3.2.2. Mô hình nghiên cứu của Phan Tấn Thành và Đinh Văn Hiệp, (2011)... | 42 |
| 3.2.3. Mô hình nghiên cứu cho đề tài..... | 43 |
| 3.3. Sơ đồ quy trình nghiên cứu | 45 |
| 3.4. Thiết kế bảng câu hỏi..... | 46 |
| 3.4. 1. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí | 46 |
| 3.4. 2. Quy trình thiết kế bảng câu hỏi | 55 |
| 3.5. Thu thập dữ liệu | 56 |
| 3.5.1. Quy trình thu thập dữ liệu..... | 56 |
| 3.6. Các công cụ nghiên cứu | 58 |
| 3.7. Phân tích dữ liệu | 58 |

| | |
|---|-----|
| 3.7.1. Phân tích thống kê mô tả | 58 |
| 3.7.2. Phân tích sâu dữ liệu..... | 59 |
| 3.7.3. Phân tích PCA | 59 |
| 3.7.4. Phân tích hồi quy | 65 |
| CHƯƠNG IV KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU | 67 |
| 4.1. Giới thiệu Sở Xây dựng TP.HCM; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phòng Quản lý đô thị quận/huyện..... | 67 |
| 4.1.1. Sở Xây dựng TP HCM | 67 |
| 4.1.2. Các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình | 69 |
| 4.1.3. Phòng Quản lý đô thị các quận, huyện TP HCM..... | 70 |
| 4.2. Kết quả của quá trình thu thập dữ liệu khảo sát | 71 |
| 4.3. Thống kê mô tả mẫu | 72 |
| 4.4. Thống kê mô tả và xếp hạng các biến định lượng:..... | 79 |
| 4.5. Kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha..... | 81 |
| 4.6. Phân tích nhân tố PCA..... | 83 |
| 4.7. Phân tích hồi quy | 92 |
| CHƯƠNG V ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ CHI PHÍ | 98 |
| 5. Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý chi phí..... | 98 |
| 5.1. Nâng cao hiệu quả, chất lượng của pháp luật về quản lý chi phí | 98 |
| 5.2. Chú trọng công tác khảo sát khi đầu tư dự án xây dựng | 99 |
| 5.3. Đảm bảo ổn định nền kinh tế vĩ mô..... | 101 |
| 5.4. Tìm kiếm những bên liên quan có năng lực..... | 102 |
| 5.5. Lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn một cách hợp lý | 103 |
| 5.6. Thúc đẩy và quản lý sự minh bạch trong các dự án | 104 |
| 5.7. Tăng cường kiểm tra, giám sát quản lý chi phí, đảm bảo tính nghiêm minh trong xử lý sai phạm..... | 105 |
| CHƯƠNG VI KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... | 107 |
| 6.1. Kết luận..... | 107 |
| 6.2. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo | 108 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 109 |

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

| | |
|-------|---------------------------|
| BXD | : Bộ Xây dựng |
| TPHCM | : Thành phố Hồ Chí Minh |
| UBND | : Ủy ban nhân dân |
| CĐT | : Chủ đầu tư |
| CP | : Chính phủ |
| DA | : Dự án |
| XD | : Xây dựng |
| DD&CN | : Dân dụng và công nghiệp |
| NSNN | : Ngân sách nhà nước |
| TMĐT | : Tổng mức đầu tư |

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

| | |
|---|----|
| Bảng 1.1: Tình hình thực hiện đầu tư tại thành phố HCM năm 2014 | 2 |
| Bảng 3.1: Các biến kỳ vọng ảnh hưởng đến vấn đề nghiên cứu | 52 |
| Bảng 4.1: Sơ bộ thống kê mẫu | 72 |
| Bảng 4.2: Giới tính của đối tượng khảo sát | 73 |
| Bảng 4.3: Độ tuổi của đối tượng khảo sát | 74 |
| Bảng 4.4: Trình độ của đối tượng khảo sát..... | 75 |
| Bảng 4.5: Thâm niên của đối tượng khảo sát | 76 |
| Bảng 4.6: Chuyên ngành của đối tượng khảo sát..... | 77 |
| Bảng 4.7: Cơ quan của đối tượng khảo sát | 78 |
| Bảng 4.8: Cơ quan của đối tượng khảo sát | 79 |
| Bảng 4.9 Thống kê mô tả và xếp hạng các biến định lượng | 80 |
| Bảng 4.10: Hệ số Cronbach's Alpha của dữ liệu | 81 |
| Bảng 4.11: Kiểm định độ tin cậy dữ liệu..... | 82 |
| Bảng 4.12: Tóm tắt các thông tin trong phân tích nhân tố PCA | 84 |
| Bảng 4.13: Kết quả phân tích nhân tố PCA và đặt tên nhân tố | 84 |
| Bảng 4.14: Kiểm định KMO & Bartlett's Test-Lần 1 | 87 |
| Bảng 4.15: Phương sai giải thích-Lần 1 | 87 |
| Bảng 4.16: Ma trận xoay nhân tố-Lần 1 | 89 |
| Bảng 4.17: Kiểm định KMO & Bartlett's Test-Lần 2 | 90 |
| Bảng 4.18: Phương sai giải thích-Lần 2 | 90 |
| Bảng 4.19: Ma trận xoay nhân tố-Lần 2 | 91 |
| Bảng 4.20. Các biến nhập vào trong phân tích hồi quy | 92 |
| Bảng 4.21. Mô hình tóm tắt sử dụng phương pháp Enter | 93 |
| Bảng 4.22: Hồi quy tuyến tính theo phương pháp Enter | 94 |
| Bảng 4.23: Kết quả phân tích ANOVA | 95 |

DANH MỤC HÌNH ẢNH

| | |
|---|----|
| Hình 2.1: Sơ đồ hình thành chi phí theo giai đoạn đầu tư..... | 17 |
| Hình 2.2: Các phương pháp xác định tổng mức đầu tư | 20 |
| Hình 2.3: Mô hình nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Tâm, Cao Hào Thi, (2009).. | 42 |
| Hình 2.4: Mô hình nghiên cứu của đề tài | 44 |
| Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu của đề tài..... | 45 |
| Hình 4.1: Sơ đồ tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh..... | 68 |
| Hình 4.1: Tỷ lệ giới tính..... | 73 |
| Hình 4.2: Tỷ lệ độ tuổi của đối tượng khảo sát..... | 74 |
| Hình 4.3: Thành phần trình độ của đối tượng khảo sát..... | 75 |
| Hình 4.4: Thống kê thâm niên làm việc trong ngành xây dựng..... | 76 |
| Hình 4.5: Thống kê về chuyên ngành đào tạo | 77 |
| Hình 4.6: Thống kê về chức năng cơ quan công tác | 78 |
| Hình 4.7: Thống kê về chức danh của đối tượng tại cơ quan..... | 79 |
| Hình 4.8. Biểu đồ Scatterplot | 96 |
| Hình 4.9. Biểu đồ Histogram..... | 96 |
| Hình 4.10. Biểu đồ P_P Plot của phân dư | 97 |

CHƯƠNG I

ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Giới thiệu chung

Việt Nam hiện là một quốc gia đang phát triển chính vì thế cần có những nguồn lực để thúc đẩy và tạo sự phát triển bền vững, một trong những nguồn lực đó chính là nguồn vốn. Hiện nay Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã và đang thực hiện chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư cả trong và ngoài nước để tạo dựng một nền kinh tế phát triển bền vững, giữ vững và nâng tốc độ tăng trưởng. Nguồn vốn được tập trung cho rất nhiều lĩnh vực như đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước, chi cho đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội..., trong đó đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội là một trong những lĩnh vực đang được ưu tiên.

Chính vì vậy hàng năm hàng trăm nghìn tỷ đồng được tập trung đầu tư vào các công trình xây dựng mới. Theo Cục Thống kê giá trị sản xuất xây dựng năm 2014 theo giá hiện hành ước tính đạt 849 nghìn tỷ đồng, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 84,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,9%; khu vực ngoài Nhà nước 709,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 83,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 54,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,5%. Trong tổng giá trị sản xuất, giá trị sản xuất xây dựng công trình nhà ở đạt 354,8 nghìn tỷ đồng; công trình nhà không ở đạt 136,7 nghìn tỷ đồng; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 257,3 nghìn tỷ đồng; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 100,2 nghìn tỷ đồng¹. Trong đó riêng tại thành phố HCM thì việc đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước của thành phố năm 2014 là 14.475 tỷ đồng (không tính vốn ODA)². Những con số trên cho thấy rằng hiện nay Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng có rất nhiều công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Việc phát triển kinh tế xã hội luôn đi đôi với đầu tư cơ sở hạ tầng, đây là một mối quan hệ tương hỗ giữa phát triển kinh tế và xây dựng phát triển hạ tầng trong

¹ Tổng Cục Thống kê, Tình hình kinh tế - xã hội năm 2014, được tải về từ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=14188>.

² Nghị Quyết 28/2013/NQ-HĐND, về kế hoạch đầu tư xây dựng giai đoạn 2014 - 2015 và năm 2014 nguồn vốn ngân sách nhà nước của thành phố (Hồ Chí Minh).

đó có các công trình dân dụng và công nghiệp. Đối với vấn đề xây dựng hạ tầng toàn thành phố đã tập trung giám sát tiến độ, chất lượng công trình và công tác thanh quyết toán vốn đầu tư. Đẩy mạnh công tác đầu tư đưa vào sử dụng các công trình chuyển tiếp, các công trình trọng điểm về hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, môi trường, y tế, giáo dục, nhà ở xã hội. Trong thời gian qua, việc huy động và sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã có đóng góp quan trọng vào việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tạo môi trường thuận lợi góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, xóa đói giảm nghèo và cải thiện đời sống người dân tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, do phân cấp quá rộng lại thiếu các biện pháp quản lý đồng bộ dẫn tới tình trạng phê duyệt quá nhiều dự án vượt khả năng cân đối vốn ngân sách nhà nước tại địa phương, thời gian thi công kéo dài, kế hoạch đầu tư bị cắt khúc ra từng năm, hiệu quả đầu tư chưa đạt yêu cầu, gây phân tán và lãng phí nguồn lực của Nhà nước, phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

Bảng 1.1: Tình hình thực hiện đầu tư tại thành phố HCM năm 2014

(ĐVT: triệu đồng)

| | Vốn đầu tư thực hiện theo quý | | | | Tổng cộng |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------|-------|-------|------------|
| | Quý 1 | Quý 2 | Quý 3 | Quý 4 | |
| Dự án sử dụng vốn NSNN từ 30% trở lên | | | | | |
| Kế hoạch | | | | | 15.388.731 |
| Thực hiện | | | | | 12.145.697 |
| % hoàn thành | | | | | 79% |

(Nguồn: Báo cáo giám sát tổng thể đầu tư năm 2014 ngày 19/1/2015 của UBND TP HCM)

Trong năm 2014, Thành phố Hồ Chí Minh có 1.932 dự án (sử dụng vốn nhà nước trên 30%) ghi kế hoạch chuẩn bị đầu tư, 1.504 dự án được thẩm định, 1.400 dự án được quyết định đầu tư, số dự án quyết định đầu tư chiếm 72,5% so với số dự án ghi kế hoạch chuẩn bị đầu tư.

Số dự án thực hiện sử dụng vốn nhà nước trên 30% trong năm là 2.120 dự án với kế hoạch giao vốn là 15.388.731 triệu đồng. Tuy nhiên, đến hết năm 2014 chỉ giao vốn 12.145.697 triệu đồng chiếm 79% kế hoạch, có đến 280 dự án bị chậm tiến

độ thi công. Trong đó, có hàng trăm dự án kéo dài qua nhiều năm do thiếu vốn đầu tư. Điều này cho thấy còn một khoảng cách rất lớn giữa chỉ tiêu thực hiện dự án và hiệu quả thực hiện dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố.

Mặt khác, nguồn vốn ngân sách còn phải chi cho những việc khác như giáo dục và đào tạo, y tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội... Trong khi đó vốn ngân sách nhà nước rất hạn hẹp và không thể tùy tiện tăng thu, tăng vay hay phát hành trái phiếu để thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát, giảm dần bội chi ngân sách nhà nước, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia, dư nợ công ở mức cho phép.

Đứng trước vấn đề này và để đảm bảo sự đầu tư vào tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó có các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp trên địa bàn thành phố thì cần phải có nhiều biện pháp đồng bộ của các cơ quan sử dụng vốn ngân sách. Một trong những biện pháp cần phải thực hiện ngay là nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng nguồn vốn ngân sách, đây là cách tiết kiệm chi phí hiệu quả nhất cho đất nước vì thực trạng hiện nay sự lãng phí, thất thoát trong các dự án đầu tư xây dựng còn rất lớn.

1.2. Xác định vấn đề nghiên cứu

Sự thay đổi trong sự ưu tiên trong vấn đề quản lý chi phí của các dự án đầu tư xây dựng, Luật Xây dựng đã cho thấy một vấn đề được các nhà quản lý quan tâm đó là quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Trong Luật Xây dựng năm 2003 thì chỉ có một điều (Điều 43) quy định về quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình thì đến Luật xây dựng năm 2014 đã có hẳn một mục (Mục 1) trong Chương VII quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Đây là sự thay đổi và thích ứng của các quy định pháp luật để đảm bảo tính chặt chẽ, hiệu quả tránh các thất thoát và những kẻ hở để các bên lợi dụng để gây thất thoát, lãng phí tại các dự án đầu tư xây dựng thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

Cùng với sự hạn chế của Luật Xây dựng 2003 thì các Nghị định của Chính phủ ban hành hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng như Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP về quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng, hay Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, còn khá lỏng lẻo, thiếu sót trong quản lý nhà nước như không phân định rõ phương thức quản lý đối với các nguồn vốn khác nhau; việc giao chủ đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước chưa đảm bảo chất lượng; chưa coi trọng vai trò quản lý nhà nước trong khâu thẩm định dự án, thiết kế cơ sở; chưa coi trọng vai trò quản lý nhà nước trong khâu thẩm định thiết kế và dự toán; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình sử dụng vốn nhà nước không có kinh nghiệm cũng như năng lực; cạnh tranh về năng lực hoạt động xây dựng chưa bình đẳng, minh bạch...

Trên thực trạng đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng ra đời nhằm giải quyết một số bất cập trong quá trình triển khai các Nghị định trước đó được nói ở trên. Theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP của chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng thì *quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng, thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng; thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình; quyền và nghĩa vụ của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng và nhà thầu tư vấn trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.*

Việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải tuân theo các nguyên tắc sau:

Quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải bảo đảm mục tiêu đầu tư, hiệu quả dự án đã được phê duyệt, phù hợp với trình tự đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Xây dựng và nguồn vốn sử dụng. Chi phí đầu tư xây dựng phải được tính đúng, tính đủ cho từng dự án, công trình, gói thầu xây dựng, phù hợp với yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, điều kiện xây dựng, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình.

Nhà nước thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng thông qua việc ban hành, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật; hướng dẫn phương pháp lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng từ giai đoạn chuẩn bị dự án đến khi kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng trong phạm vi tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt gồm cả trường hợp tổng mức đầu tư được điều chỉnh theo quy định tại Điều 7 Nghị định này. Chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng để lập, thẩm tra, kiểm soát và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán chi phí đầu tư xây dựng phải được thực hiện theo các căn cứ, nội dung, cách thức, thời điểm xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng của công trình đã được người quyết định đầu tư, chủ đầu tư thống nhất sử dụng phù hợp với các giai đoạn của quá trình hình thành chi phí theo quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng tại Nghị định này.

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình ra đời đã khắc phục khá lớn các hạn chế của các Nghị định trước đó cụ thể như một số hạn chế như tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng của một số dự án chưa xác định đúng cũng như thiếu các biện pháp kiểm soát phù hợp, dẫn tới việc điều chỉnh dự án là khá phổ biến. Việc xác định giá gói thầu thiếu chính xác, không phù hợp trong đấu thầu dẫn tới tiến độ thực hiện dự án kéo dài, ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư...

Sự ra đời của Luật Xây dựng 2014 đã làm rõ ràng hơn vấn đề quản lý chi phí trong xây dựng nói chung và xây dựng các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, cụ thể tại Luật Xây dựng ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014 quy định:

Nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, định mức và giá xây dựng, chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng; thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng, thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình; quyền và nghĩa vụ của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Quản lý chi phí một dự án dù là thuộc loại nào, cơ quan nào đầu tư thì cũng phải đảm bảo tính hiệu quả dự án, chi phí đầu tư xây dựng phải được tính đúng, tính

đủ theo từng dự án, công trình, gói thầu xây dựng phù hợp với yêu cầu thiết kế, điều kiện xây dựng và mặt bằng giá thị trường. Từ Luật Xây dựng đã cho thấy đề cao tính hiệu quả trong chi phí ngay từ bước đầu quá trình hình thành dự án. Luật Xây dựng 2014 là cơ sở để các Nghị định ban hành sau đó để hướng dẫn thực hiện công tác quản lý chi phí xây dựng, chính vì vậy tính hiệu quả trong quản lý chi phí luôn tồn tại và được đề cao.

Nhằm khắc phục những hạn chế của Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện Luật Xây dựng 2014 *(có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015)* thì Chính phủ đã ban hành Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 *(có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2015)* nhằm hoàn thiện khung pháp lý về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Trong nghị định này đã quy định cụ thể tổng mức đầu tư xây dựng là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định phù hợp với thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.

Tổng mức đầu tư xây dựng gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá. Và cách xác định sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng của dự án được ước tính trên cơ sở quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ theo phương án thiết kế sơ bộ của dự án và suất vốn đầu tư hoặc dữ liệu chi phí của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án đã hoặc đang thực hiện có điều chỉnh, bổ sung những chi phí cần thiết khác.

Dự toán xây dựng công trình được quy định là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng công trình được xác định ở giai đoạn thực hiện dự án phù hợp với thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các yêu cầu công việc phải thực hiện của công trình. Nội dung dự toán xây dựng công trình gồm chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng. Việc xác định dự toán xây dựng công trình được thực hiện trên cơ sở khối lượng tính toán từ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, chỉ dẫn kỹ thuật, các yêu cầu công việc phải thực hiện của công trình và định mức xây dựng, giá xây dựng của công trình. Đối với dự án có nhiều công trình xây dựng, chủ đầu tư có thể

xác định tổng dự toán xây dựng công trình để quản lý chi phí. Tổng dự toán xây dựng công trình được xác định bằng cách cộng các dự toán xây dựng công trình và các chi phí khác có liên quan của dự án.

Trong nghị định này cũng quy định rõ chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước trong vấn đề quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các cơ quan được phân định gồm Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Các Bộ, UBND cấp tỉnh.

Qua Luật Xây dựng năm 2014 và Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 cho thấy vấn đề quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thì tính hiệu quả luôn được đặt lên hàng đầu và cũng cho thấy sự quan tâm của các nhà quản lý trong vấn đề hiệu quả quản lý chi phí tại các công trình xây dựng. Vậy thực trạng công tác quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh như thế nào và hiệu quả hiệu quả quản lý chi phí hiện nay ra sao chính là lý do mà tác giả thực hiện đề tài ***“Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh”***.

1.3. Các mục tiêu nghiên cứu

Tìm hiểu vai trò và chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước trong vấn đề quản lý chi phí trong các dự án đầu tư xây dựng.

Phân tích, xem xét, đánh giá các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Từ các kết quả phân tích và đo lường tác giả sẽ đưa ra những giải pháp phù hợp nhất để nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình trên trong thời gian tới.

1.4. Phạm vi nghiên cứu

- **Về không gian nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 (*ngày Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực thi hành*) đến nay.

- **Về địa điểm thực hiện:** Nghiên cứu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh với đối tượng là các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- **Tính chất, đặc trưng của đối tượng nghiên cứu:** Vì Thành phố Hồ Chí Minh là đầu tàu kinh tế của cả nước nên có rất nhiều công trình có tầm quốc gia, khu vực các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng có nguồn vốn lớn vì thế các cơ quan sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phát triển cơ sở hạ tầng bao gồm Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Người đứng đầu các Bộ, cơ quan Trung ương, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân các quận, huyện. Tuy nhiên, trong đề tài này chỉ đề cập đến những dự án sử dụng vốn từ ngân sách của Thành phố Hồ Chí Minh, chính vì vậy các cơ quan liên quan đến quản lý chi phí đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách bao gồm UBND Thành phố, các Sở Chuyên ngành, các Ban Quản lý dự án do UBND Thành phố thành lập, UBND Quận/Huyện. Cơ quan thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn gồm Sở Xây dựng, UBND Quận/Huyện.

Trong vấn đề quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng thì UBND Thành phố là cơ quan tổ chức xây dựng và công bố các định mức dự toán xây dựng cho các công việc chuyên ngành, đặc thù của địa phương sau khi thống nhất với Bộ Xây dựng. UBND Thành phố giao quyền cho Sở Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng và đơn giá xây dựng công trình phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại địa phương và kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn.

Sở Xây dựng có vai trò là cơ quan chuyên môn có vai trò hướng dẫn công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố; tổ chức lập trình UBND Thành phố công bố hoặc Sở công bố theo phân cấp: các tập

đơn giá xây dựng, giá ca máy và thiết bị xây dựng, giá vật liệu xây dựng, giá khảo sát xây dựng, giá thí nghiệm vật liệu và cấu kiện xây dựng, định mức dự toán các công việc đặc thù thuộc các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn chưa có trong các định mức xây dựng do Bộ Xây dựng công bố; tham mưu, đề xuất UBND Thành phố việc áp dụng hoặc vận dụng các định mức, đơn giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, suất vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách của địa phương.

Về phía các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực của thành phố thực hiện quản lý dự án đầu tư xây dựng gồm quản lý về phạm vi, kế hoạch công việc; khối lượng công việc; chất lượng xây dựng; tiến độ thực hiện; chi phí đầu tư xây dựng; an toàn trong thi công xây dựng; bảo vệ môi trường trong xây dựng; lựa chọn nhà thầu và hợp đồng xây dựng; quản lý rủi ro; quản lý hệ thống thông tin công trình và các nội dung cần thiết khác được thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 66, Luật xây dựng 2014).

Trong khuôn khổ đề tài này tác giả đứng ở vị trí là người quản lý việc chuyên môn trong đầu tư xây dựng, quản lý trong quá trình sử dụng để đánh giá hiệu quả các công trình vì thế tác giả chỉ hướng tới đối tượng là Ủy ban nhân dân thành phố. Tuy nhiên, để đánh giá được hiệu quả thì cần phải là các cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc vì thế đối tượng nghiên cứu trực tiếp của đề tài này là Sở Xây dựng, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trực thuộc Sở Ngành và UBND Quận/Huyện tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Quan điểm phân tích: Phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh thông qua các số liệu thu thập được từ việc phát Bảng câu hỏi và ý kiến của tập thể lãnh đạo các cơ quan chuyên môn trong quản lý xây dựng tại thành phố gồm Sở Xây dựng, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trực thuộc Sở Ngành Quận/huyện và UBND Quận/Huyện tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đề tài không đi sâu vào yếu tố kỹ thuật cũng như số liệu dự toán và quyết toán mà sẽ dựa vào ý kiến của các chuyên gia, người làm trong ngành, những người

quản lý thực hiện các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh để đánh giá và đo lường những yếu tố ảnh hưởng đến giá hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án này.

1.5. Đóng góp và hạn chế của nghiên cứu

1.5.1. Đóng góp của nghiên cứu

Việc quản lý dự án đã được thế giới và Việt Nam thực hiện hàng trăm năm nay, tuy nhiên trong việc quản lý các công trình sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thì tại Việt Nam có rất ít đề tài nghiên cứu chi tiết. Việc đánh giá hiệu quả quản lý các quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh vì đây là một đề tài tế nhị. Vì vậy đề tài này thực hiện sẽ mang đến một cái nhìn mới về khía cạnh hiệu quả quản lý chi phí của các công trình công thực hiện trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Qua đề tài nghiên cứu này, tác giả mong muốn đánh giá được những yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách và đo lường chúng. Từ đó tạo cơ sở để các bên liên quan thực hiện công tác quản lý các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp để nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí trong các dự án này. Trong đề tài tác giả cũng nêu ra theo sự hiểu biết của mình phát huy từ kết quả của nghiên cứu các giải pháp thực hiện cho các cơ quan hữu quan.

Về mặt thực tiễn, đề tài này sẽ giúp đề ra một số giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Đề tài cũng có thể làm tài liệu tham khảo cho các tổ chức, cơ quan... trong và ngoài thành phố trong lĩnh vực quản lý chi phí xây dựng các dự án nói chung và dự án xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nói riêng.

1.5.2. Hạn chế của đề tài

Bên cạnh những đóng góp trên, đề tài này còn có một số hạn chế như:

Mẫu điều tra được giới hạn ở tại Sở Xây dựng, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trực thuộc Sở Ngành và UBND Quận/Huyện tại thành phố Hồ Chí Minh nên có thể không phù hợp với những nơi khác.

Số liệu từ nghiên cứu lấy từ ý kiến đánh giá của các đối tượng, cá nhân là cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc các cấp của thành phố Hồ Chí Minh có thể sẽ có ý kiến chủ quan. Tuy nhiên dựa vào số đông thì các ý kiến chủ quan sẽ được loại bỏ.

Khi xem xét các các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, tác giả dựa vào một số chuyên gia, tuy nhiên trong khuôn khổ đề tài này tác giả chỉ hạn chế ở một số yếu tố có sự ảnh hưởng lớn, và loại ra những yếu tố ít ảnh hưởng nên sẽ hạn chế mức độ chính xác.

1.6. Bố cục của đề tài

Đề tài gồm có 6 chương nội dung chính:

Chương 1: Đặt vấn đề

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Chương 5: Đề xuất các giải pháp

Chương 6: Kết luận và kiến nghị

----- ΔΔΔ-----

CHƯƠNG II

TỔNG QUAN

2.1. Lý thuyết về dự án đầu tư

2.1.1. Khái niệm về công trình dân dụng và công nghiệp

Theo Quy chuẩn Quốc gia QCVN 03:2012/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2012/TT-BXD ngày 28/12/2012 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, trong đó Nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị thì:

Công trình xây dựng là Sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước, phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế.

Công trình dân dụng là công trình xây dựng bao gồm các loại nhà ở, nhà và công trình công cộng.

Công trình công nghiệp là nơi mà trong đó diễn ra các quá trình sản xuất công nghiệp và phục vụ sản xuất, nằm trong các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, bao gồm có nhà (xưởng) sản xuất; nhà điều hành sản xuất; công trình phục vụ sản xuất (y tế, ăn uống, sinh hoạt, nghỉ ngơi, giải trí, học tập, văn hóa, dịch vụ, kho tàng, giao thông...) và công trình kỹ thuật (điện, cấp - thoát nước, thông gió, xử lý chất thải, phòng cháy chữa cháy...). Công trình công nghiệp được phân loại theo ngành sản xuất, bao gồm các ngành nghề sau: Công trình sản xuất vật liệu xây dựng; Công trình khai thác than, quặng; Công trình khai thác và chế biến dầu khí; Công trình sản xuất công nghiệp nặng; Công trình sản xuất công nghiệp nhẹ; Công trình chế biến thủy sản; và Các công trình công nghiệp khác.

2.1.2. Khái niệm dự án đầu tư xây dựng

Luật Xây dựng quy định *Dự án là tập hợp các đề xuất để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc nhằm đạt được mục tiêu hay yêu cầu nào đó trong một thời gian nhất định dựa trên nguồn vốn xác định.* Vậy có thể hiểu dự án là việc thực hiện một mục đích hay nhiệm vụ công việc nào đó dưới sự ràng buộc về yêu cầu và nguồn vật chất đã định. Thông qua việc thực hiện dự án để cuối cùng đạt được mục tiêu nhất định đã đề ra và kết quả của nó có thể là một sản phẩm hay một dịch vụ.

Theo Ngân hàng thế giới thì *Dự án là tổng thể những chính sách, hoạt động và chi phí liên quan với nhau được thiết kế nhằm đạt được những mục tiêu nhất định trong một thời gian nhất định.*

Theo Lyn Squire (1975) thì *dự án là tổng thể các giải pháp nhằm sử dụng các nguồn tài nguyên hữu hạn vốn có nhằm đem lại lợi ích thực cho xã hội càng nhiều càng tốt.*

Cũng theo Luật Xây dựng thì *Dự án đầu tư xây dựng là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc sử dụng vốn để tiến hành hoạt động xây dựng để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng nhằm phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng công trình hoặc sản phẩm, dịch vụ trong thời hạn và chi phí xác định. Ở giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng, dự án được thể hiện thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.*

2.1.3. Dự án đầu tư công

Theo Luật Đầu tư công (2014) thì *Dự án đầu tư công là dự án đầu tư sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công.*

Vốn đầu tư công quy định tại gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.

Từ đây có thể thấy rằng công trình Dân dụng và Công nghiệp sử dụng vốn ngân sách nhà nước là một phần trong các chính sách đầu tư công của Việt Nam thuộc lĩnh vực đầu tư chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách là một bộ phận của nguồn vốn sử dụng trong dự án công, các nguồn vốn còn lại gọi là vốn ngoài ngân sách nhà nước.

2.1.4. Các bước trong dự án đầu tư xây dựng

Một dự án đầu tư xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp sử dụng vốn ngân sách, vốn nhà nước ngoài ngân sách cần phải trải qua các bước sau:

2.1.4.1. Xác định dự án

Là giai đoạn đầu tiên, có nhiệm vụ phát hiện những lĩnh vực có tiềm năng để đầu tư, trên cơ sở đó hình thành sơ bộ các ý đồ đầu tư. Việc xác định và sàng lọc các ý đồ dự án có ảnh hưởng quyết định tới quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án. Dự án có thể thất bại hay không đạt được kết quả mong muốn bất chấp việc thực hiện và chuẩn bị dự án tốt đến đâu, nếu như ý đồ ban đầu đã hàm chứa những sai lầm cơ bản.

2.1.4.2. Phân tích và lập dự án

Phân tích và lập dự án là giai đoạn nghiên cứu chi tiết ý đồ đầu tư đã được đề xuất trên mọi phương diện: kỹ thuật, tổ chức - quản lý, thể chế xã hội, thương mại, tài chính, kinh tế.

Nội dung chủ yếu của giai đoạn này là nghiên cứu một cách toàn diện tính khả thi của dự án. Trong giai đoạn này gồm hai bước: nghiên cứu tiền khả thi và nghiên cứu khả thi. Các dự án lớn và quan trọng thường phải thông qua hai bước này, còn các dự án nhỏ và không quan trọng thì trong giai đoạn này chỉ cần thực hiện bước nghiên cứu khả thi.

Thực tế đã xác nhận tầm quan trọng của công tác chuẩn bị và phân tích dự án. Chuẩn bị tốt và phân tích kỹ lưỡng sẽ làm giảm những khó khăn trong giai đoạn thực hiện, cũng như cho phép đánh giá đúng đắn hơn tính hiệu quả và khả năng thành công của dự án.

2.1.4.3. Thẩm định dự án

Giai đoạn này thường được thực hiện với sự tham gia của các cơ quan nhà nước, các tổ chức tài chính và các thành phần khác tham gia dự án, nhằm xác minh lại toàn bộ kết luận đã được đưa ra trong quá trình chuẩn bị và phân tích dự án. Trên cơ sở đó chấp nhận hay bác bỏ dự án. Dự án sẽ được thông qua và đưa vào thực hiện nếu nó được xác nhận là có hiệu quả và khả thi. Ngược lại, trong trường hợp còn có những bất hợp lý trong thiết kế dự án, thì tùy theo mức độ, dự án có thể được sửa đổi hay buộc phải xây dựng lại hoàn toàn.

2.1.4.4. Triển khai thực hiện dự án

Giai đoạn triển khai thực hiện dự án là khoảng thời gian bắt đầu đưa kinh phí vào đến khi dự án chấm dứt hoạt động. Thực hiện dự án là kết quả của một quá

trình chuẩn bị và phân tích kỹ lưỡng, song thực tế rất ít khi được tiến hành đúng như hoạch định. Nhiều dự án không đảm bảo được tiến độ thời gian và chi phí dự kiến, thậm chí một số dự án phải thay đổi thiết kế ban đầu do giải pháp kỹ thuật không thích hợp. Nhiều khó khăn và các biến động thường xảy ra trong giai đoạn thực hiện dự án, nên đòi hỏi các nhà quản lý dự án phải hết sức linh hoạt, thường xuyên đánh giá và giám sát quá trình thực hiện để kịp thời thấy được các khó khăn và đề ra các biện pháp giải quyết thích hợp, xem xét điều chỉnh lại các mục tiêu và phương tiện nếu cần.

2.1.4.5. Nghiệm thu tổng kết và giải thể dự án

Giai đoạn đánh giá nghiệm thu tiến hành sau khi thực hiện dự án. Đánh giá nghiệm thu khác với việc đánh giá và giám sát trong quá trình thực hiện dự án. Đánh giá nghiệm thu có nhiệm vụ làm rõ những thành công và thất bại trong toàn bộ quá trình xác định, phân tích và lập dự án, cũng như trong khi thực hiện để rút ra những kinh nghiệm và bài học cho quản lý các dự án khác trong tương lai. Kết thúc và giải thể dự án phải giải quyết việc phân chia sử dụng kết quả của dự án, những phương tiện mà dự án còn để lại, và bố trí lại công việc cho các thành viên tham gia dự án.

2.1.5. Các cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án

Theo Điều 39 *Luật Đầu tư công* thì thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình, dự án được chia theo cấp.

- Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư gồm Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư; Chương trình mục tiêu đã được Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo và các chương trình, dự án khác theo quy định của Chính phủ.

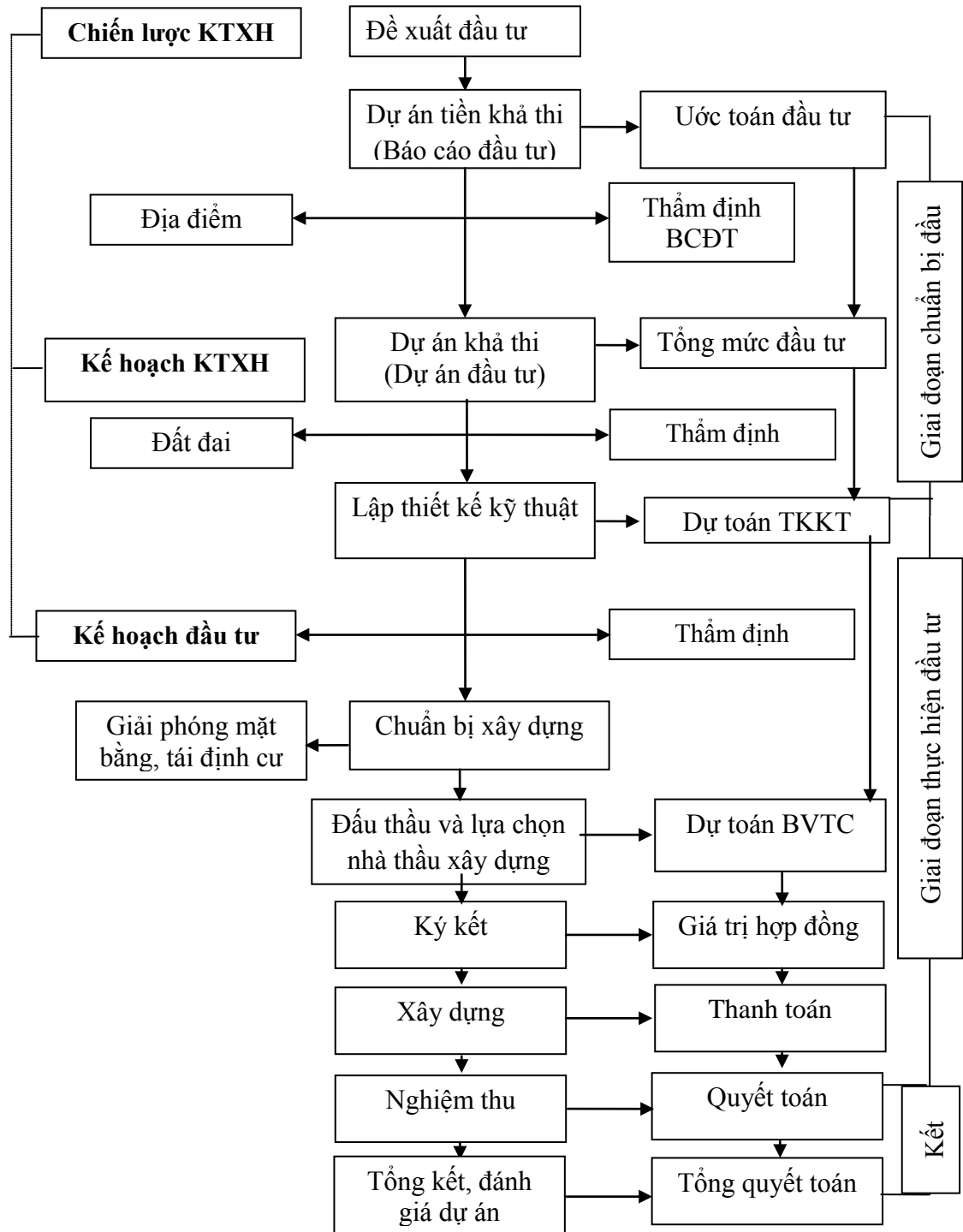
- Người đứng đầu Bộ, Cơ quan Trung ương, Cơ quan Trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của Tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan, tổ chức khác: quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối

ngân sách nhà nước; Quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thuộc thẩm quyền quản lý, trừ các dự án khẩn cấp sử dụng vốn ngân sách trung ương; Được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư đối với các dự án nhóm B, nhóm C theo quyền hạn cho cơ quan cấp dưới trực tiếp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: có quyền quyết định đầu tư chương trình sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư; Quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cấp tỉnh quản lý, trừ dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo và các chương trình, dự án khác theo quy định của Chính phủ; Được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư đối với các dự án nhóm B, nhóm C quy định cho cơ quan cấp dưới.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã: có quyền quyết định đầu tư chương trình sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định; Quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp huyện, cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư đối với các dự án quy định cho cơ quan cấp dưới trực tiếp.

Vậy đối với các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh thì tùy theo loại dự án, chương trình mà người hoặc tổ chức có thẩm quyền quyết định đầu tư sẽ khác nhau, sự khác nhau ở chỗ quy mô nguồn vốn sử dụng đầu tư, loại công trình, cấp công trình... Trong đề tài này tác giả chỉ giới hạn ở các công trình được thực hiện bởi Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch UBND Quận/huyện của thành phố với nguồn vốn từ ngân sách do thành phố chi trả.



Hình 2.1: Sơ đồ hình thành chi phí theo giai đoạn đầu tư

(Nguồn: Vũ Đức Thắng, 2008)

2.2. Lý thuyết về quản lý chi phí dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách

2.2.1. Tiêu chí quản lý chi phí

Theo Điều 3 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ (có hiệu lực ngày 10 tháng 5 năm 2015) thay thế Nghị định số

112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, thì quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần phải dựa trên 4 tiêu chí cơ bản:

Tiêu chí thứ nhất: Quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải bảo đảm mục tiêu đầu tư, hiệu quả dự án đã được phê duyệt, phù hợp với trình tự đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Xây dựng năm 2014 và nguồn vốn sử dụng. Chi phí đầu tư xây dựng phải được tính đúng, tính đủ cho từng dự án, công trình, gói thầu xây dựng, phù hợp với yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, điều kiện xây dựng, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình.

Tiêu chí thứ 2: Nhà nước thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng thông qua việc ban hành, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật; hướng dẫn phương pháp lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Tiêu chí thứ 3: Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng từ giai đoạn chuẩn bị dự án đến khi kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng trong phạm vi tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt gồm cả trường hợp tổng mức đầu tư được điều chỉnh theo quy định tại Điều 7 Nghị định này. Chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng để lập, thẩm tra, kiểm soát và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Tiêu chí thứ 4: Việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán chi phí đầu tư xây dựng phải được thực hiện theo các căn cứ, nội dung, cách thức, thời điểm xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng của công trình đã được người quyết định đầu tư, chủ đầu tư thống nhất sử dụng phù hợp với các giai đoạn của quá trình hình thành chi phí theo quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng tại Nghị định này.

2.2.2. Nội dung quản lý chi phí

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng thì có đối tượng áp dụng rộng rãi và có phân rõ các nguồn vốn sử dụng trong đầu tư bao gồm các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước

ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư thì thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Bên cạnh đó nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân có thể áp dụng các quy định của Nghị định 32/2015/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn khác.

Theo Nghị định này thì nội dung công tác quản lý chi phí dự án sử dụng vốn NSNN là quá trình quản lý *tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng, thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng; thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình; quyền và nghĩa vụ của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng và nhà thầu tư vấn trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.*

Quản lý chi phí dự án là việc quản lý tất cả những công việc có liên quan đến chi phí nhằm làm cho dự án hoàn thành mà không vượt tổng mức đầu tư. Chi phí đầu tư xây dựng công trình là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình xây dựng, đảm bảo phục vụ nhu cầu sử dụng theo mục đích của chủ đầu tư. Chi phí đầu tư xây dựng công trình được lập theo từng công trình cụ thể, phù hợp với giai đoạn đầu tư xây dựng công trình, các bước thiết kế và các quy định của Nhà nước. Việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải đảm bảo mục tiêu, hiệu quả đầu tư, đồng thời phải đảm bảo tính khả thi của dự án đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tính đúng, tính đủ, hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu khách quan của cơ chế thị trường và được quản lý bởi các quy định hiện hành của nhà nước.

Những công tác chính trong quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình Dân Dụng và Công Nghiệp sử dụng vốn ngân sách:

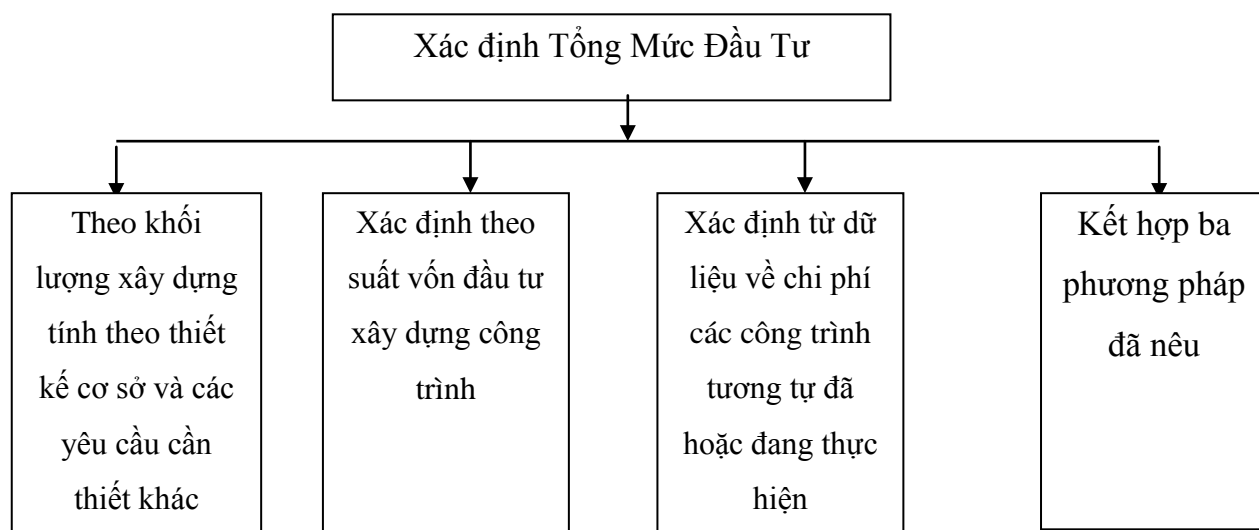
2.2.2.1. Quản lý tổng mức đầu tư

Mặc dù Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ (*có hiệu lực ngày 10 tháng 5 năm 2015*) thay thế Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tuy nhiên đến nay Bộ Xây dựng chưa ban hành Thông tư hướng dẫn Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015.

Hiện nay, việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình vẫn thực hiện theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng (*Thông tư này Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình*)

Trong các hoạt động quản lý chi phí đầu tư điều cần chú ý và đầu tiên nhất là phải xác định tổng mức đầu tư (TMĐT) một cách chính xác nhất với thực tế, bởi những công việc tiếp theo đều dựa trên TMĐT đã xác định. Tổng mức đầu tư bao gồm *toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định phù hợp với thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Nội dung Tổng mức đầu tư xây dựng gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá.* Tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình là toàn bộ chi phí dự tính để đầu tư xây dựng công trình được ghi trong quyết định đầu tư và là cơ sở để CĐT lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư xây dựng công trình.

Khi lập dự án phải xác định tổng mức đầu tư để tính toán hiệu quả đầu tư và dự trù vốn. Theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP thì việc xác định TMĐT có nhiều cách để xác định, cụ thể có 4 phương pháp:



Hình 2.2: Các phương pháp xác định tổng mức đầu tư

(Nguồn: Tổng hợp từ Nghị định 32/2015/NĐ-CP, 2015)

- Phương pháp xác định theo khối lượng xây dựng tính theo thiết kế cơ sở và các yêu cầu cần thiết khác của dự án.

Tổng mức đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình được tính theo công thức sau:

$$V = G_{XD} + G_{TB} + G_{BT, TĐC} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}$$

Trong đó:

- V : tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình;
- G_{XD} : chi phí xây dựng;
- G_{TB} : chi phí thiết bị;
- $G_{BT, TĐC}$: chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- G_{QLDA} : chi phí quản lý dự án;
- G_{TV} : chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- G_K : chi phí khác;
- G_{DP} : chi phí dự phòng.

(Nguồn Phụ lục 1 ban hành kèm Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng)

Trong đó Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được xác định trên cơ sở khối lượng phải bồi thường hỗ trợ, tái định cư của dự án và các chế độ, chính sách của nhà nước có liên quan; Chi phí xây dựng được xác định trên cơ sở khối lượng nhóm, loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu hoặc bộ phận công trình và giá xây dựng tổng hợp tương ứng với nhóm, loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu hoặc bộ phận công trình được đo bóc, tính toán và một số chi phí có liên quan khác dự tính; Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở số lượng, loại thiết bị hoặc hệ thống thiết bị theo phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn, giá mua sắm phù hợp giá thị trường và các chi phí khác có liên quan; Chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng gồm các nội dung và được xác định theo quy định; Chi phí khác được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) hoặc bằng dự toán hoặc ước tính hoặc sử dụng cơ sở dữ liệu các dự án tương tự đã thực hiện; Chi phí dự phòng cho công việc phát sinh được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng các thành phần chi phí đã xác định nêu trên. Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định trên cơ sở độ dài thời gian thực hiện dự án, kế hoạch bố trí vốn và chỉ số giá xây dựng hàng năm phù hợp với loại công trình xây dựng có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

- **Phương pháp xác định theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình** thì Tổng mức đầu tư xây dựng xác định trên cơ sở khối lượng, diện tích, công suất hoặc năng lực phục vụ theo thiết kế cơ sở và suất vốn đầu tư tương ứng được công bố phù hợp với loại và cấp công trình, thời điểm lập tổng mức đầu tư, khu vực đầu tư xây dựng công trình và các chi phí khác phù hợp yêu cầu cụ thể của dự án.

- **Phương pháp xác định từ dữ liệu về chi phí các công trình tương tự đã hoặc đang thực hiện** thì Tổng mức đầu tư xây dựng được xác định trên cơ sở quy mô diện tích sàn xây dựng, công suất hoặc năng lực phục vụ theo thiết kế của công trình, bộ phận kết cấu công trình và dữ liệu về chi phí của các công trình tương tự đã hoặc đang thực hiện có cùng loại, cấp công trình, quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ. Các dữ liệu về chi phí sử dụng cần thực hiện quy đổi, tính toán về thời điểm lập tổng mức đầu tư, khu vực đầu tư xây dựng công trình và điều chỉnh, bổ sung các chi phí khác phù hợp với điều kiện cụ thể của dự án, công trình.

- **Phương pháp kết hợp ba phương pháp đã nêu trên.**

Ở đây cho thấy tùy tính chất của công trình, năng lực quản lý, nhà tư vấn mà các chủ đầu tư có thể đưa ra phương pháp xác định TMDT cho công trình để đạt được con số chính xác, tránh mức chênh lệch quá cao với thực tế thực hiện đầu tư xây dựng công trình.

2.2.2.2. Quản lý dự toán xây dựng công trình

Dự toán công trình được xác định trên cơ sở thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công. Dự toán công trình bao gồm: chi phí xây dựng (G_{XD}); chi phí thiết bị (G_{TB}); chi phí quản lý dự án (G_{QLDA}); chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (G_{TV}); chi phí khác (G_K) và chi phí dự phòng (G_{DP}).

Dự toán công trình được xác định theo công thức sau:

$$G_{XDCT} = G_{XD} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP}$$

(Nguồn Phụ lục 2 ban hành kèm Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng)

Quản lý dự toán xây dựng công trình là việc kiểm tra sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế; Kiểm tra tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng đơn giá xây dựng công trình, định mức chi phí tỷ lệ, dự toán chi phí tư vấn và dự toán các khoản mục chi phí khác trong dự toán công trình;

Xác định giá trị dự toán công trình. Việc quản lý này được thực hiện trong tất cả các thành phần chi phí gồm chi phí xây dựng của dự án; chi phí thiết bị của dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác của dự án; chi phí dự phòng. Bảo đảm rằng dự toán xây dựng công trình không vượt quá TMĐT.

2.2.2.3. Quản lý định mức và giá xây dựng công trình

- Định mức xây dựng bao gồm định mức kinh tế- kỹ thuật và định mức tỷ lệ. Quản lý định mức dự toán là việc quản lý, khống chế tiêu hao nguyên vật liệu các công việc xây dựng và là cơ sở dự trù lượng vật liệu tiêu hao trong quá trình thi công.

Bộ Xây dựng công bố suất vốn đầu tư và các định mức xây dựng: Định mức dự toán xây dựng công trình (*Phần xây dựng, Phần khảo sát, Phần lắp đặt*), Định mức dự toán sửa chữa trong xây dựng công trình, Định mức vật tư trong xây dựng, Định mức chi phí quản lý dự án, Định mức chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các định mức xây dựng khác. Dựa vào các định mức này để xác định các chi phí cho các công việc tương ứng có trong dự án và đưa vào các bảng dự toán, quyết toán.

Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng để tổ chức xây dựng, công bố định mức cho các công tác xây dựng đặc thù của Bộ, địa phương chưa có trong hệ thống định mức xây dựng do Bộ Xây dựng công bố.

Đối với các định mức xây dựng đã có trong hệ thống định mức xây dựng được công bố nhưng chưa phù hợp với biện pháp, điều kiện thi công hoặc yêu cầu kỹ thuật của công trình thì CĐT tổ chức điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Đối với các định mức xây dựng chưa có trong hệ thống định mức xây dựng đã được công bố thì CĐT căn cứ theo yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và phương pháp xây dựng định mức để tổ chức xây dựng các định mức đó hoặc vận dụng các định mức xây dựng tương tự đã sử dụng ở công trình khác để quyết định áp dụng.

Chủ đầu tư quyết định việc áp dụng, vận dụng định mức xây dựng được công bố hoặc điều chỉnh để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hàng năm gửi những định mức xây dựng đã công bố trong năm về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

- Về phần giá xây dựng công trình tại quy định này cho thấy *Hệ thống giá xây dựng công trình bao gồm đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp. Đơn giá xây dựng công trình được lập cho công trình xây dựng cụ thể* nên thường áp dụng cho các công trình có tính chất riêng biệt, không thể áp dụng các giá xây dựng tổng hợp. *Giá xây dựng tổng hợp được tổng hợp từ các đơn giá xây dựng công trình dùng áp dụng cho hầu hết các công trình. Hệ thống giá xây dựng công trình dùng để xác định chi phí xây dựng trong tổng mức đầu tư và dự toán công trình.* Đơn giá xây dựng công trình được lập trên cơ sở giá thị trường hoặc mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng và các yếu tố chi phí có liên quan cụ thể đến công trình.

Quản lý giá xây dựng công trình thì Chủ đầu tư căn cứ tính chất, điều kiện đặc thù của công trình, hệ thống định mức và phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình để xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá của công trình làm cơ sở xác định dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư xây dựng công trình được thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn chuyên môn có năng lực, kinh nghiệm thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc lập đơn giá xây dựng công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước CĐT và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình do mình lập.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Xây dựng lập và công bố hệ thống đơn giá xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, giá vật liệu... để tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình.

Việc quản lý giá xây dựng công trình cần phải đảm bảo được hiệu quả của công trình, xác với thực tế, đảm bảo lợi ích của các bên trong dự án thi công, tính khả thi trong thực hiện. Và phải giảm tối đa chỉ số giá xây dựng, *là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian và làm cơ sở cho việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.*

2.2.2.4. Quản lý thanh quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình

Quản lý thanh quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình là một phần trong quản lý chi phí dự án đầu tư. Thanh toán hợp đồng xây dựng là *việc tạm ứng, thanh*

toán, hồ sơ thanh toán hợp đồng xây dựng, được thực hiện theo các quy định tại Nghị định của Chính phủ về Hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về đơn giá, khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán trong hồ sơ đề nghị thanh toán; cơ quan thanh toán vốn đầu tư không chịu trách nhiệm về đơn giá, khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán trong hồ sơ đề nghị thanh toán của chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư. Trong quá trình thanh toán, nếu phát hiện những sai sót trong hồ sơ đề nghị thanh toán, cơ quan thanh toán vốn đầu tư thông báo bằng văn bản để Chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

Nghị định 32/2015/NĐ-CP đã đưa ra các bước trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình nói chung và công trình sử dụng nguồn vốn NSNN nói riêng. Trong quá trình quản lý chi phí này luôn có những khó khăn, rủi ro xảy ra dẫn đến việc phát sinh các chi phí không nằm trong dự kiến của các bên, điều này ảnh hưởng đến hiệu quả hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN. Chính vì vậy thực hiện tốt nghị định này là một phần cơ bản trong công tác quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM.

2.3. Hiệu quả quản lý chi phí dự án

Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình bao gồm các công tác: quản lý tổng mức đầu tư; quản lý dự toán xây dựng công trình; quản lý định mức và giá xây dựng; điều kiện năng lực; quyền và trách nhiệm của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, nhà thầu trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình. Để quản lý chi phí dự án hiệu quả cần phải tuân thủ nguyên tắc:

$\text{Tổng mức đầu tư} \geq \text{Tổng dự toán} \geq \text{Giá gói thầu} \geq \text{Giá ký hợp đồng} \geq \text{Giá quyết toán dự án công trình hoàn thành}$ (*Lưu Trường Văn, 2012*).

Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư công trình xây dựng thì công tác quản lý chi phí cần đảm bảo rằng không phát sinh chi phí, có thể nói khi phát sinh chi phí càng nhiều thì hiệu quả của công tác quản lý chi phí càng giảm.

2.4. Tổng quan về tình hình nghiên cứu đề tài

Luận văn *Thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn ngân sách nhà nước* của tác giả Vũ Đức Thắng (2008) tác giả đi làm rõ vấn đề lý luận thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách, làm rõ các khái niệm thanh toán, quyết toán, hệ thống các căn cứ, quy trình thanh toán, quyết toán đối với các dự án hoàn thành sử dụng vốn ngân sách nhà nước. Phân tích và làm rõ thực trạng về quản lý chi phí trong từng giai đoạn của quá trình đầu tư đặc biệt trong giai đoạn thanh toán, quyết toán vốn, tìm ra các nguyên nhân cơ bản gây lãng phí, thất thoát, làm chậm giải ngân thanh toán trong đầu tư xây dựng nhằm đưa ra các nhóm giải pháp để khắc phục. Trên cơ sở lý luận và kết quả của việc phân tích, đánh giá thực trạng khâu thanh toán, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, tác giả đã đưa ra giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn ngân sách. Đề tài không thống kê cũng như đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án xây dựng.

Tác giả Nguyễn Hoàng Anh (2008) với Luận văn *Hiệu quả quản lý đầu tư công tại thành phố Hồ Chí Minh - vấn đề và giải pháp* đã đề ra những cải cách để nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công, áp dụng vào thực tiễn thông qua việc đưa những cải cách này vào trong kế hoạch điều hành kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh.

Tác giả Phan Thanh Trà (2013) với luận văn *Kiểm soát chi phí xây lắp tại công ty cổ phần Vinaconex 25*, đã dựa trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, các vấn đề về kiểm soát chi phí xây lắp tại Công ty cổ phần Vinaconex 25 trong các công trình xây dựng, nhằm tìm ra những mặt còn tồn tại và hạn chế. Từ đó đề xuất các giải pháp cụ thể, khoa học nhằm tăng cường công tác kiểm soát chi phí xây lắp các công trình cầu đường của công ty nhằm tăng cường kiểm soát chi phí trong các công trình xây dựng này. Các luận văn “*Tăng cường kiểm soát chi phí các công trình xây dựng cầu đường tại thành phố Đà Nẵng*” của tác giả Nguyễn Thị Kim Hương (2005); Luận văn “*Tăng cường kiểm soát nội bộ về chi phí các doanh nghiệp thuộc khu quản lý đường bộ 5*” của tác giả Trịnh Thị Hồng Dung (2006); Luận văn “*Xây dựng hệ thống kiểm soát chi phí xây lắp tại các đơn vị trực thuộc*

Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung” của tác giả Nguyễn Phi Sơn (2006); Luận văn : *“Kiểm soát chi phí tại các doanh nghiệp xây dựng – Trường hợp Công ty cổ phần Xây dựng Sông Hồng 24”* của tác giả Mai Hoàng Hải (2010); Luận văn: *“Tăng cường kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất trong hoạt động xây dựng cơ bản tại Công ty cổ phần Sông Ba”* của tác giả Lê Kỳ Anh (2008).

Báo cáo đề tài : *“ Các nhân tố thành công của dự án xây dựng ”* của hai tác giả: Nguyễn Duy Long, Đỗ Thị Xuân Lan tại Hội Nghị Khoa Học Trẻ Bách Khoa lần thứ 4 năm 2003. Bài báo xác định các yếu tố thành công của dự án xây dựng ở Tp.HCM, xem xét mối quan hệ tìm ẩn giữa các yếu tố này. Dựa trên các nghiên cứu trước đây vào môi trường xây dựng Việt Nam, đồng thời tham khảo ý kiến của các cá nhân có kinh nghiệm, các tác giả đã thiết lập một bảng câu hỏi hoàn chỉnh. Đối tượng tham gia bao gồm: chủ đầu tư, đơn vị thiết kế/tư vấn, đơn vị thi công. Để diễn tả tầm quan trọng của các yếu tố thành công, người tham gia khảo sát được hỏi theo năm mức độ (five-point scale) từ “không đáng kể” (1) đến “rất đáng kể” (5). Đầu tiên, phân tích xếp hạng các nhân tố thành công, ngoài ra còn xem xét sự khác nhau giữa quan điểm của các nhóm đối tượng tham gia nghiên cứu khác nhau vào việc xếp hạng các yếu tố. Sử dụng hệ số tương quan xếp hạng Spearman (Spearman’s rank correlation coefficient) để kiểm tra mức độ liên hệ giữa các xếp hạng theo các nhóm đối tượng khác nhau. Cuối cùng, sử dụng phân tích nhân tố (factor analysis) để rút ra mối liên hệ lẫn nhau trong các yếu tố thành công này.

Có bốn nhân tố chính ảnh hưởng đến sự thành công của dự án xây dựng đó là:

- + Tạo điều kiện thuận lợi cho các bên.
- + Năng lực của các bên tham gia.
- + Quyết tâm thực hiện.
- + Chia sẻ thông tin.

Nghiên cứu này đã rút ra một cái nhìn tổng quát trong quản lý các dự án xây dựng tại Việt Nam. Nghiên cứu dựa trên việc thiết kế các bảng câu hỏi khảo sát (questionnaire survey), phương pháp nghiên cứu này đã được phổ biến ở nhiều nước tiên tiến trên thế giới trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Vì vậy công việc thu thập dữ liệu là một yếu tố rất quan trọng, quyết định sự thành công của nghiên cứu.

Tuy nhiên nghiên cứu này chỉ tập trung khảo sát tại Tp.HCM và các đối tượng khảo sát giới hạn trong các ngành xây dựng dân dụng, công nghiệp và cầu đường.

Các công trình đã nghiên cứu về kiểm soát chi phí đều chưa đi sâu vào nội dung kiểm soát chi phí áp dụng cho các doanh nghiệp xây lắp hoặc nếu các đề tài chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp xây lắp thì chỉ mới khái quát và tổng hợp trên một số doanh nghiệp chính mà không đi sâu vào đặc thù của từng doanh nghiệp, đồng thời chưa đánh giá vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý chi phí đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách. Qua đó tác giả nhận thấy rằng, các nghiên cứu trên đều có chung mục tiêu là làm thế nào để kiểm soát chi phí xây lắp một cách hiệu quả nhất. Tuy nhiên, các đề tài không nhận định cũng như đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án xây dựng sử dụng vốn ngân sách mà tác giả sẽ thực hiện, những đề tài trên có ý nghĩa đóng góp cho những nhận định mà tác giả sẽ thực hiện trong nghiên cứu này.

2.5. Tổng quan về tình hình thực tế các dự án chưa hiệu quả trong công tác quản lý chi phí

Qua thực tiễn công tác thanh tra, kiểm tra tại Sở xây dựng TPHCM tác giả tổng hợp một số dự án được đầu tư bằng vốn ngân sách trên địa bàn TPHCM chưa hiệu quả trong quản lý chi phí, cụ thể là:

❖ Về pháp luật về quản lý chi phí

Trong việc quản chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình trong thời gian từ 2005 đến năm 2015 đã có đến hàng chục lần thay đổi bổ sung như: Chính phủ ban hành Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình thì chỉ hơn một năm sau ngày 29 tháng 9 năm 2006 đã ban hành Nghị định 112/2006/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 16/2005/NĐ-CP. Đến ngày 13 tháng 6 năm 2007 lại ban hành Nghị định 99/2007/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thay thế các nghị định trước đó có liên quan. Đến năm 2008 ban hành Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP. Ngày ngày 14 tháng 12 năm 2009 lại ban hành nghị định 112/2009/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và bãi bỏ các

quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình quy định tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 03/2008/NĐ-CP. Ngày 25 tháng 03 năm 2015 ban hành Nghị định 32/2015/NĐ-CP về chi phí đầu tư xây dựng công trình có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2015 và thay thế Nghị định số 112/2009/NĐ-CP.

Cho thấy thời gian hiệu lực quá ngắn của các văn bản pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực quản lý chi phí xây dựng rất ngắn chỉ từ 1 đến 2 năm, trong khi thời gian hoàn thành một công trình xây dựng có thể lên đến vài năm, do đó yếu tố này ảnh hưởng đến quản lý chi phí dự án đầu tư công trình.

❖ *Về điều kiện tự nhiên*

Sự phá hoại công trình khi xảy ra động đất, lũ lụt và bão từ đó tác động đến quá trình thi công như gia tăng thời gian thi công, vật tư và nhân công cho công trình để khắc phục sự cố, chúng làm gia tăng chi phí phát sinh cho các dự án đầu tư. Khi đã phát sinh các chi phí nằm ngoài dự kiến có nghĩa là làm giảm hiệu quả quản lý chi phí của dự án đầu tư xây dựng công trình đó. Thời gian vừa qua tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xảy ra các sự cố công trình liên quan đến các yếu tố tự nhiên cụ thể: *Sự cố sụp toàn bộ trụ sở Viện KHXH Miền Nam do tác động của việc thi công tầng hầm cao ốc Pacific tại TP. Hồ Chí Minh (Trần Chung, 2010); lún sụt trụ sở Tòa án nhân dân thành phố so tác động của việc thi công tầng hầm Cao ốc Quốc Cường Liên Á (số 24 Lê Thành Tôn, quận 1); lún nghiêng công trình Trường Tiểu học Trần Văn Kiếu, phường 13, quận 6; lún nghiêng và sụp hàng trăm căn nhà do ảnh hưởng của việc thi công cải tạo Kênh Tàu Hủ - Lò Gốm, tuyến đường Tân Sơn Nhất – Bình Lợi – Vành Đai Ngoài*

❖ *Về môi trường kinh tế*

Trong thời gian qua rất nhiều dự án được phê duyệt đầu tư khá lâu nhưng do chậm triển khai thực hiện dự án (chưa bố trí đủ nguồn vốn, giải phóng mặt bằng...) làm ảnh hưởng đến tăng tổng mức đầu tư do tăng lãi suất, trượt giá về vật liệu, thiết bị, nhân công cụ thể: *Dự án XD Trụ sở Huyện uỷ-UBND Huyện Bình Chánh do BQLDA đầu tư XD công trình Huyện Bình Chánh làm CĐT; Dự án Trường THPT Bình Trị Đông A-Bình Tân do BQLDA đầu tư XD công trình Quận Bình Tân làm*

CĐT; Dự án cải tạo mở rộng bệnh viện Củ Chi, Trường mầm non 19/8-Hóc Môn do BQLDA đầu tư XD công trình Huyện Hóc Môn làm CĐT...

❖ Về năng lực các bên thực hiện dự án

Trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối với các dự án đầu tư nhận thấy rất nhiều dự án mà các đơn vị tham gia có năng lực không phù hợp cụ thể: *Dự án trung tâm hành chính Quận Tân Bình do do BQLDA đầu tư XD công trình Quận Tân Bình làm CĐT (Trường ban QLDA không đủ năng lực); Dự án mở rộng Bệnh viện tai mũi họng TPHCM (đơn vị TVGS là Công ty TNHH TVXD Nhất Nguyên không đủ năng lực); Dự án nâng cấp mở rộng trường PTTH Trần Khai Nguyên (đơn vị TVQLDA là Công ty Cổ phần ĐTXD Bạch Hạc không đủ năng lực); Dự án trường PTTH Nam Sài Gòn (đơn vị Liên doanh Công ty cổ phần ĐTXD Thanh Niên-Công ty TNHH công ích Quận 8 là nhà thầu thi công không đủ năng lực)*

❖ Về lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn

Qua quá trình thanh tra, kiểm tra đối với các dự án đầu tư nhận thấy một số dự án phát sinh chi phí do yếu tố lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn cụ thể: *Dự án Chung cư 213-216 lô 2 Linh Xuân-Thủ Đức ngưng thi công do khó khăn về nguồn vốn (đơn vị Công ty TNHH quản lý kinh doanh nhà Thành Phố làm CĐT); Dự án chung cư 35 Hồ Ngọc Lãm Quận Bình Tân ngưng thi công do khó khăn về nguồn vốn (đơn vị Quỹ phát triển nhà Thành Phố làm CĐT)...*

Kết quả giám sát đánh giá đầu tư năm 2014 của Sở Xây dựng thì có 26 dự án dự án đầu tư xây dựng thuộc nhóm B và nhóm C chậm tiến độ từ 3 đến 5 năm do các nguyên nhân khách quan và chủ quan, cụ thể: *Dự án Trụ sở Quận uỷ & UBND Quận 3; Trụ sở Thanh tra TP; Trung tâm hành chính Quận 4; Trung tâm dạy nghề Quận 10; Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch; Trường tiểu học khu dân cư Vĩnh Lộc; Trung tâm nghệ thuật Cải lương Trần Hưng Đạo...*

❖ Về minh bạch trong thực hiện dự án

Hiện nay ở hầu hết các công trình sử dụng vốn NSNN đều có sự đấu thầu công khai đối với các doanh nghiệp (nhà thầu) thực hiện để có được nhà thầu mang lại những tối ưu cho dự án. Tuy nhiên để được trúng thầu các nhà thầu thường có những biện pháp như phát biểu của Ngô Thịnh Đức là “*Khi đấu thầu, có nhà thầu cứ quen bỏ thầu để trúng rồi sau đó cách này hay cách khác điều chỉnh giá thầu*”

(Vũ Điệp, 2012), hay các nhà đầu tư tự đề xuất, tự lập dự án đầu tư nên đã đưa thêm khối lượng; tính không đúng đơn giá, định mức, tỷ lệ chi phí làm tăng giá trị tổng mức đầu tư của dự án, làm tổng mức đầu tư của các dự án sai lệch lớn.

Ngoài ra hàng loạt vụ phát hiện những tiêu cực trong các dự đầu tư án xây dựng có sử dụng vốn NSNN thời gian qua cũng tạo nên những chi phí phụ, nếu không thể nâng chi phí thì các nhà thầu quay lại giảm chất lượng công trình để bù vào các khoản đã chi. Vấn đề bảo vệ tài sản, vật tư máy móc tại công trình cũng gây tăng chi phí khi sự thất thoát, hao hụt trong quá trình thực hiện dự án diễn ra phức tạp tại các công trình. Đây là những việc không minh bạch trong lập dự án, đấu thầu, thực hiện thi công dự án xây dựng gây phát sinh chi phí, và giảm chất lượng công trình cụ thể: *Dự án Trung tâm hành chính Quận Tân Bình do BQLDA đầu tư XD công trình Quận Tân Bình làm CĐT lập dự toán không đúng theo khối lượng thiết kế, nghiệm thu thanh toán không đúng so với khối lượng thực tế; Bệnh viện đa khoa Quận Bình Tân (trước đây là TT Y Tế Quận Bình Tân) nghiệm thu thanh toán không đúng so với khối lượng thực tế*

❖ **Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát**

Theo quy định pháp luật hiện hành quy định về công tác kiểm tra giám sát còn thiếu chặt chẽ, xử lý hành vi vi phạm chưa đủ sức răn đe, dẫn đến Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan chưa ý thức cao trong việc chấp hành và tuân thủ pháp luật. Mặt dù các dự án trước khi thanh quyết toán công trình đều phải kiểm toán, tuy nhiên việc kiểm toán đạt hiệu quả chưa cao cụ thể là chưa phát hiện được hết các sai phạm của các đơn vị trong quá trình thanh quyết toán.

(Nguồn: Báo cáo số 961/SXD-TĐDA ngày 27/01/2015 của Sở Xây dựng về báo cáo giám sát đánh giá tổng thể năm 2014 và các kết luận Thanh tra của Sở Xây dựng TPHCM)

2.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong quản lý dự án

Quản lý chi phí được thực hiện trong tất cả các giai đoạn phát sinh chi phí, bảo đảm tất cả các chi phí không vượt quá tổng mức đầu tư bao gồm các chi phí sau: chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng.

Với sự khảo sát ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý chi phí của các dự án xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh như: Các cơ quan quản lý nhà nước về chuyên môn trong hoạt động đầu tư xây dựng, Chủ đầu tư, các tư vấn giám sát, thiết kế, quản lý dự án và chỉ huy công trình, tác giả đã thống kê và đưa ra các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

Thứ nhất là nhóm hệ thống các văn bản pháp luật về quản lý chi phí;

Thứ hai là nhóm yếu tố tự nhiên gồm kết cấu địa chất công trình, thủy văn, thời tiết bão lụt;

Thứ ba là nhóm mức độ ổn định của môi trường kinh tế như chỉ số lạm phát, trượt giá;

Thứ tư là nhóm năng lực của các bên trong thực hiện dự án;

Thứ năm là nhóm lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn

Thứ sáu là nhóm sự minh bạch của các bên trong quá trình quản lý chi phí của dự án đầu tư;

Thứ bảy là thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý đối với các sai phạm trong quản lý chi phí dự án đầu tư. (Việc phát hiện sai phạm, mức độ xử lý sai phạm, văn bản pháp luật liên quan xử lý sai phạm...).

Các yếu tố này sẽ được diễn giải cụ thể ở phần tiếp theo.

----- ΔΔΔ-----

CHƯƠNG III

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Xây dựng các giả thuyết nghiên cứu ảnh hưởng đến quản lý chi phí dự án

3.1.1. Hệ thống các văn bản pháp luật về quản lý chi phí

Hệ thống các văn bản pháp luật được các cơ quan có trách nhiệm của nhà nước ban hành nhằm quản lý trong một lĩnh vực cụ thể, phù hợp với thực tế và hạn chế những sai sót, tiêu cực có thể xảy ra trong quá trình thực hiện các công việc trong lĩnh vực đó. Các văn bản pháp luật thường được ban hành và sử dụng trong một thời gian khá dài nên khi ban hành các nhà làm luật đã đánh giá tác động của nó đến thực tế một cách khoa học và chính xác. Tuy nhiên sự biến động của thực tế cuộc sống một cách nhanh chóng khiến cho các văn bản pháp luật bị lỗi thời nhanh chóng nếu khả năng dự đoán, tính toán của người làm luật không tốt, khi xảy ra bất cập các văn bản sẽ được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho tương ứng. Tuy nhiên, khi một văn bản có sự thay đổi sẽ ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội, chi phí cho việc ban hành, chỉnh sửa và áp dụng mới sẽ là rất lớn (*Trần Thị Thu Phương, 2013*).

Trong xây dựng cũng vậy, hiện nay có rất nhiều văn bản pháp luật liên quan đến việc quản lý nhà nước về các dự án đầu tư xây dựng. Trong các dự án đầu tư nhất là các dự án đầu tư với nguồn vốn từ NSNN có rất nhiều văn bản pháp luật liên quan đến công tác quản lý dự án nói chung và quản lý chi phí nói riêng. Trong quản lý chi phí có các Luật, Nghị định, Thông tư liên quan như Luật Xây dựng, Luật ngân sách, Luật đầu tư công, Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 7/2/2005, Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009, Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 26/03/2015 và Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010..., các văn bản này đã tạo ra một hành lang pháp lý chặt chẽ, rõ ràng nhằm quản lý lĩnh vực đầu tư xây dựng, từ đó thu hút được nguồn vốn, công nghệ hiện đại đầu tư vào lĩnh vực này. Các văn bản pháp luật được bổ sung chỉnh sửa, thay đổi phù hợp hơn đối với công tác quản lý, tuy nhiên điều này cũng thể hiện rằng năng lực của các nhà làm luật Việt Nam trong lĩnh vực quản lý chi phí xây

dựng công trình có phần hạn chế khi các văn bản chỉ mới vừa ban hành đã xuất hiện các khiếm khuyết, những bất cập.

Qua đây cho thấy thời gian hiệu lực quá ngắn của các văn bản pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực quản lý chi phí xây dựng rất ngắn chỉ từ 1 đến 2 năm, trong khi thời gian hoàn thành một công trình xây dựng có thể lên đến vài năm. Khi các văn bản thay đổi về cách quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình thì các thành phần có liên quan đều bị ảnh hưởng cả theo hướng tiêu cực và tích cực.

Hướng tác động tích cực: Thường thì các thay đổi của văn bản mới đều dựa trên nguyên tắc khắc phục những khiếm khuyết, những bất cập của các văn bản trước đó, tạo ra sự hoàn thiện dần dần môi trường pháp lý cho phù hợp với quá trình thực hiện trong thực tiễn, thuận lợi cho người thực hiện và người quản lý, mang lại hiệu quả cao hơn trong quản lý.

Hướng tác động tiêu cực: Nếu các văn bản được thay đổi bổ sung sẽ gây các ra sự xáo trộn trong công tác hoạch định, quản lý, thay đổi tư cách pháp nhân của đơn vị đầu tư cũng như các cá nhân có trách nhiệm, quyền hạn trong đầu tư xây dựng công trình. Sự thay đổi sẽ ảnh hưởng hưởng đến việc xác định tổng mức đầu tư; tổng dự toán xây dựng công trình; thay đổi định mức và giá xây dựng; thay đổi điều kiện năng lực; quyền và trách nhiệm của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, nhà thầu trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; thay đổi cách thức thủ tục thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn NSNN. Trước mắt là các nhà đầu tư phải thay đổi các quy trình, áp dụng các quy định mới vào việc tính toán lại các chi phí cho dự án, điều này làm phát sinh các chi phí, gây thất thoát, lãng phí trong khi dự án chưa được triển khai hoặc phải điều chỉnh đối với các dự án đang được triển khai trên thực tế. Điều này làm giảm hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN nói chung và công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM nói riêng. Từ các lập luận cũng như thực tế trong việc ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý chi phí trong dự án đầu tư xây dựng tác giả đưa ra giả thuyết tương ứng.

Giả thuyết H1 được phát biểu như sau: ***Hệ thống các văn bản pháp luật về quản lý chi phí càng phù hợp, chặt chẽ và ổn định sẽ tăng hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án.***

3.1.2. Yếu tố tự nhiên

Khác với các lĩnh vực đầu tư khác, trong đầu tư vào các dự án công trình DD&CN chịu ảnh hưởng rất lớn từ các điều kiện tự nhiên bởi hầu hết chúng là những công trình gắn liền với đất (*trên mặt đất, dưới mặt đất*), trên mặt nước và dưới mặt nước và cả công trình ngầm. Hầu hết các công trình đều gắn chặt với đất, chính vì thế các điều kiện địa chất công trình bất ổn như địa hình, thủy văn, nước ngầm, các thiên tai như động đất, sụt lún, bão lũ... đều có thể tác động tiêu cực đến công trình dẫn đến những rủi ro ngoài dự kiến trong quá trình quản lý xây dựng công trình, từ những rủi ro này tác động đến công tác quản lý chi phí cho dự án.

Anna Klemetti (2006) chia các nguồn rủi ro đối với một dự án xây dựng làm 2 nhóm rủi ro có thể tránh được và rủi ro không thể tránh được. Ở đây rủi ro không tránh được là các trường hợp bất khả kháng như động đất, thiên tai, chiến tranh... Cliff J.Schexnayder (2003) cho rằng thời tiết không phù hợp/biến động thời tiết không lường trước góp phần gây biến động chi phí của dự án. Trong đó yếu tố thiên tai thuộc về nguồn rủi ro không tránh được, còn các yếu tố thuộc về địa chất là nguồn rủi ro có thể tránh được bằng cách khảo sát tốt trước khi thực hiện dự án.

Tùy theo mức độ của sự cố ảnh hưởng đến công trình lớn hay nhỏ mà hiệu quả quản lý chi phí sẽ biến động nhiều hay ít. Trước khi thực hiện một dự án đầu tư công trình nào cũng có các khảo sát về địa chất, môi trường, thiên tai nghiên cứu nhằm đánh giá điều kiện địa chất công trình tại địa điểm xây dựng nhằm xác định cấu trúc nền đất, tính chất cơ lý của các lớp đất nền, điều kiện nước dưới đất và các tai biến địa chất phục vụ cho công tác quy hoạch, thiết kế và xử lý nền móng cho công trình và định hướng kỹ thuật thi công phù hợp, giảm thiểu các rủi ro có thể xảy ra đối với dự án trong quá trình thực hiện.

Tuy nhiên các rủi ro đôi khi là không thể tránh khỏi, những rủi ro về thiên tai là bất khả kháng và không tránh được. Những rủi ro tránh được với yếu tố thiên nhiên cần phải được tiến hành khảo sát một cách kỹ lưỡng và cẩn thận, nếu công tác này không thể phát hiện ra các rủi ro thì sự tìm ẩn rủi ro trong quá trình thi công là rất lớn.

Các sự cố công trình có thể xảy ra do yếu tố tự nhiên sẽ ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến việc hoàn thành công trình và hiệu quả quản lý chi phí của công trình

đó. Sự cố có thể gây ra sập đổ bộ phận công trình hoặc toàn bộ công trình bị sập đổ phải dỡ bỏ để làm lại; bị biến dạng nền, móng bị lún dẫn đến kết cấu bị nghiêng, vắn, võng... làm cho công trình có nguy cơ sập đổ hoặc không thể sử dụng được bình thường, phải sửa chữa mới dùng được. Mưa lũ, giông tố... có thể làm gián đoạn quá trình đầu tư, triển khai dự án ở bất cứ giai đoạn nào của dự án, ảnh hưởng rất lớn thời gian hoàn thành, gây phát sinh các chi phí không mong muốn, ngoài dự trù chi phí. Khi đã phát sinh các chi phí ngoài dự trù có nghĩa là chi phí hoàn thành dự án sẽ không còn nằm trong giới hạn của TMDT dẫn đến hiệu quả quản lý chi phí cho công trình bị giảm thấp. Điều này một lần nữa khẳng định rằng yếu tố tự nhiên có tác động đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN nói chung và công trình sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM nói riêng.

Từ những đánh giá trên tác giả đi đến giả thuyết rằng Sự gia tăng bất ổn của điều kiện tự nhiên sẽ làm tăng rủi ro đối với công trình và làm giảm hiệu quả hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN.

Giả thuyết H2 được phát biểu như sau: ***Yếu tố tự nhiên có độ ổn định càng cao sẽ tăng hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án.***

3.1.3. Mức độ ổn định của môi trường kinh tế

Môi trường kinh tế có tác động đến trực tiếp đến chi phí xây dựng công trình bởi một công trình thực hiện có các chi phí cho xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng. Chính vì thế các yếu tố môi trường kinh tế như lạm phát, giá cả vật tư, nhân công, máy móc thi công, máy móc thiết bị phục vụ công trình, tỷ giá hối đoái đối với các đồng tiền mạnh và giao dịch toàn cầu như USD, Euro, Yên Nhật... có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến chi phí thực hiện dự án đầu tư công trình.

Daniel Baloi (2001), Cliff J.Schexnayder (2003) đều thống nhất lạm phát có tác động đến chi phí dự án. Trong hướng dẫn sử dụng của Ủy ban châu Âu (2006) về hiểu biết và giám sát các yếu tố Chi phí - Xác định các dự án cơ sở hạ tầng cho rằng việc thay đổi tỉ giá tiền tệ và lãi suất cũng làm biến động chi phí xây dựng. Điều này khẳng định rằng các yếu tố thuộc về môi trường kinh tế có tác động trực

tiếp hay gián tiếp đến chi phí và hiệu quả quản lý chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình.

Các yếu tố trong môi trường kinh tế nhất là lạm phát, tỷ giá có quan hệ chặt chẽ với giá cả vật liệu tư, máy móc và lương nhân công. Một tỷ lệ lạm phát cao làm cho giá đầu vào và đầu ra biến động không ngừng, gây ra sự ổn định giả tạo của quá trình sản xuất tại các nhà cung cấp, ảnh hưởng trượt giá đến giá cả đầu vào của dự án làm tăng chi phí thực hiện dự án. Sự mất giá của đồng tiền làm vô hiệu hoá các dự toán ban đầu, thay đổi TMĐT, thay đổi giá thanh quyết toán, làm cho các nhà thầu e ngại khi bỏ vốn thực hiện các hạng mục trước khi được thanh toán. Điều này dẫn đến làm chậm trễ tiến độ, gây khó khăn trong việc thu hút các nhà thầu thực hiện công trình và đội chi phí thực hiện dự án. Có nghĩa chi phí thực hiện đầu tư xây dựng công trình không còn giới hạn trong TMĐT, hay dự toán ban đầu mà sẽ lớn hơn những con số đã ước lượng, tính toán này. Vậy lạm phát có ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN. Từ các lý luận và thực tế trên cùng các nghiên cứu trước đó tác giả đưa ra giả thuyết H3.

Giả thuyết H3 được phát biểu như sau: ***Mức độ ổn định của môi trường kinh tế càng cao thì sẽ gia tăng hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án.***

3.1.4. Yếu tố năng lực của các bên trong quản lý chi phí dự án

Vấn đề quản lý chi phí của dự án có sự tham gia của rất nhiều bên liên quan như chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án, đơn vị tư vấn thiết kế, dịch vụ tư vấn giám sát, đơn vị thi công (gồm nhà thầu chính và nhà thầu phụ), nhà cung cấp thiết bị vật tư, đơn vị kiểm toán, đối với các công trình sử dụng vốn NSNN còn có sự tham gia quản lý của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền như Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Các Bộ khác và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện. Chính vì vậy năng lực của các bên liên quan có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng. Trong khuôn khổ đề tài này tác giả đánh giá hiệu quả quản lý chi phí trong các công trình sử dụng vốn NSNN nên sự tham gia của các cơ quan Nhà nước được xem là bên nhà cung ứng tài chính.

Theo Phua và ctg (2004) thì các yếu tố tác động đến sự thành công của dự án xây dựng bao gồm hiệu quả trao đổi thông tin giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư; sự đồng tâm giữa các thành viên trong công ty; mức độ kinh nghiệm của Chủ đầu tư; môi

thân giao giữa các cá nhân trong công ty; mức độ quan tâm, đánh giá của thị trường/khách hàng đối với dự án; kinh nghiệm trước đó của các bên liên quan; năng lực tài chính của Chủ đầu tư; quản lý rủi ro; chi phí quản lý của các bên liên quan; hiệu quả trao đổi thông tin giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư...

Chan và cộng sự (2004) cho rằng các bên liên quan của dự án có ảnh hưởng rất lớn đến đến thành công của dự án xây dựng, bao gồm các năng lực của Chủ đầu tư, Tư vấn, Ban quản lý dự án cho đến năng lực Nhà thầu, Nhà cung cấp.

Các bên liên quan trong nghiên cứu này được tác giả đưa ra là chủ đầu tư (đơn vị cung cấp tài chính), Nhà thầu chính, đơn vị tư vấn thiết kế và đơn vị tư vấn giám sát. Ngày nay các công trình đều được tư vấn, tính toán, thiết kế một cách hiệu quả nhất trong vấn đề chi phí, hiệu quả sử dụng, các bên liên quan phải đưa ra nhiều giải pháp và tư vấn lựa chọn giải pháp tối ưu cho nhất. Chính vì thế vấn đề năng lực của các bên như kinh nghiệm, mối quan hệ giữa các thành viên trong cơ quan và đối tác, trình độ cán bộ thực hiện dự án tốt thì sẽ có được những lựa chọn tối ưu nhất cho vấn đề hiệu quả cũng như chi phí thực hiện dự án, đưa ra được TMĐT chính xác, phù hợp với thực tế và dự trù biến động hợp lý, giảm thiểu các tác động gây thay đổi chi phí cho dự án. Hiện tại có rất nhiều công trình tại Việt Nam bị đội chi phí lên rất nhiều lần so với dự toán ban đầu.

Từ các kết những đánh giá trên tác giả đi đến giả thuyết rằng năng lực của các bên trong quản lý chi phí dự án ảnh hưởng đến quả hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN.

Giả thuyết H4 được phát biểu như sau: ***Năng lực của các bên trong quản lý chi phí dự án càng tốt cao thì sẽ gia tăng hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án.***

3.1.5. Yếu tố lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn

Trong các công trình đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách yếu tố lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn ảnh hưởng đến thời gian cũng như chất lượng cung cấp vốn cho các dự án đầu tư xây dựng. Mỗi nguồn vốn thì cơ quan phân bổ sẽ khác nhau:

Đối với vốn đầu tư thuộc các Bộ, ngành trung ương quản lý sẽ phân bổ kế hoạch vốn cho từng dự án đảm bảo các điều kiện: Dự án có trong danh mục và

trong phạm vi tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn được giao; Các dự án có đủ thủ tục đầu tư theo quy định; Đảm bảo khớp đúng với chỉ tiêu được giao về tổng mức đầu tư, cơ cấu vốn trong nước, vốn ngoài nước, cơ cấu ngành kinh tế; Đảm bảo đúng danh mục và mức vốn của từng dự án được giao.

Với vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách địa phương, UBND các cấp sẽ là cơ quan phân bổ kế hoạch vốn cho từng dự án thuộc phạm vi quản lý. Các dự án được nhận nguồn vốn cũng phải đảm bảo đủ các điều kiện như việc phân bổ vốn của các Bộ, Ngành Trung ương³.

Một kế hoạch sử dụng nguồn vốn hợp lý là việc lựa chọn các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên để đảm bảo các công trình cần thiết, có lợi ích nhất cho xã hội sẽ được phân bổ nguồn vốn nhanh chóng, đầy đủ để hoàn thành dự án theo tiến độ xây dựng đưa ra, bởi khâu cấp vốn ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án, từ đó ảnh hưởng đến các vấn đề trượt giá, chi phí phát sinh... gây ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí của dự án.

Các cơ quan có trách nhiệm phân bổ nguồn vốn phải dựa trên các điều kiện rằng các dự án được cung cấp vốn phải có trong danh mục và trong phạm vi tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn được giao; Các dự án có đủ thủ tục đầu tư theo quy định; Đảm bảo khớp đúng với chỉ tiêu được giao về tổng mức đầu tư, cơ cấu vốn trong nước, vốn ngoài nước, cơ cấu ngành kinh tế; Đảm bảo đúng danh mục và mức vốn của từng dự án được giao.

Trình tự ưu tiên phân bổ vốn lần lượt là bố trí tập trung vốn cho các dự án theo chỉ đạo của Quốc hội và Chính phủ về điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN; bố trí đủ vốn để thanh toán cho các dự án đã đưa vào sử dụng và đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành mà còn thiếu vốn; bố trí vốn để thanh toán chi phí kiểm toán, thẩm tra phê duyệt quyết toán của các dự án hoàn thành nhưng chưa được thanh toán do chưa phê duyệt quyết toán.

Vậy theo các quy định trong quá trình phân bổ vốn cần lập kế hoạch sử dụng nguồn vốn cho các dự án dự án xây dựng sử dụng vốn ngân sách phải phù hợp với thứ tự ưu tiên của các dự án nằm trong ngân sách được giao, có kế hoạch giải ngân

³ Điều 4, Thông tư 86/2011/TT-BTC, bộ Tài Chính ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2011

kip thời phù hợp với tiến độ thi công của công trình do nhà thầu thực hiện và được báo cáo bởi Ban Quản lý dự án hoặc chủ đầu tư. Không phân bổ dần trải trong một giai đoạn mà nguồn vốn được giao không đủ giải ngân hay không có kế hoạch huy động, điều đó sẽ ảnh hưởng đến việc hoàn thành dự án, một dự án chỉ có thể đưa vào khai thác khi nó hoàn thành hoặc hoàn thành những hạn mục quan trọng cho quá trình vận hành. Nếu làm vậy, sẽ không có công trình nào có thể đưa vào khai thác đúng kế hoạch, gây lãng phí nguồn vốn dự án cho nhà nước, không có lợi ích cho xã hội và có thể ảnh hưởng đến những đối tượng liên quan đến dự án khi dự án không thể đưa vào khai thác.

Từ các phân tích trên tác giả đi đến giả thuyết H5 như sau: ***Công tác lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn hợp lý sẽ gia tăng hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án.***

3.1.6. Sự minh bạch của các bên trong quá trình quản lý chi phí của dự án

Sự minh bạch của các bên liên quan trong quá trình thực hiện dự án ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả quản lý chi phí của dự án. Như đã nói ở trên chi phí dự án bao gồm chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng, tất cả các chi phí này đều do con người đưa ra bằng những hợp đồng giữa bên cung cấp và bên được cung cấp dưới sự quản lý của pháp luật. Tuy nhiên nếu có sự thông đồng của các bên, những nhiễu trong quá trình thực hiện của đơn vị tư vấn, giám sát hay đại diện CĐT sẽ gây ra những thất thoát chi phí trong khi chất lượng công trình xây dựng bị giảm sút khi các nguồn lực tạo nên chúng không được đảm bảo theo thiết kế ban đầu.

Từ những nhận định đánh giá trên tác giả đi đến giả thuyết rằng sự minh bạch của các bên trong quá trình quản lý chi phí của dự án ảnh hưởng đến quả hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN.

Giả thuyết H6 được phát biểu như sau: ***Sự minh bạch của các bên trong quá trình quản lý chi phí của dự án càng tốt thì sẽ hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án càng cao.***

3.1.7. Yếu tố kiểm tra, giám sát quản lý chi phí

Các sai phạm trong quản lý dự án do sự minh bạch của các bên trong quá trình quản lý chi phí của dự án theo giả thuyết trên là có ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí dự án. Tuy nhiên có rất ít vụ việc bị phát hiện và xử lý hiệu quả đã dẫn đến tình trạng không minh bạch tiếp tục diễn ra, ảnh hưởng lớn đến chất lượng công trình xây dựng cũng như gây đội vốn, phát sinh chi phí và kéo dài thời gian thực hiện dự án gây bức xúc dư luận trong thời gian qua. Trong khi đó, việc phối kết hợp giữa cơ quan lập pháp, hành pháp và giữa các ngành trong việc quản lý, sử dụng và giám sát nguồn vốn đầu tư xây dựng còn chưa cao. Mức phạt trong lĩnh vực xây dựng hầu hết ở mức từ vài triệu đến vài chục triệu đồng, đối với những công trình có vốn lớn thì mức phạt này không mang tính răn đe cao (Nghị định 121/2013/NĐ-CP) trong khi lợi nhuận thu được từ hành vi vi phạm lớn.

Một số dự án có vốn đầu tư lớn bị phát hiện trong thời gian qua hầu hết đều do các đối tác nước ngoài phát hiện, còn phía các cơ quan quản lý Việt Nam chỉ phát hiện tiêu cực thông qua báo chí và đối tác nước ngoài cung cấp như Posco (Hàn Quốc) lập quỹ trái phép và biến lận quỹ của tại một số gói thầu đường cao tốc, Dự án Giao thông nông thôn 3, Dự án Ưu tiên phát triển hạ tầng Đà Nẵng, sai phạm có hành vi hối lộ để giành được hợp đồng (Anh Minh, 2015).

Tuy nhiên các hình thức xử lý của các cơ quan quản lý của Việt Nam cũng không mang tính răn đe khi ở mức kiểm điểm, khiển trách, và xử lý hành chính là nhiều, vụ việc xử lý hình sự còn rất ít. Vấn đề bồi hoàn các chi phí do sai phạm diễn ra cũng rất chậm chạp và không hiệu quả đã không tạo tính răn đe cho các bên đã và đang có ý định thực hiện các hành vi sai phạm. Điều này dự báo rằng trong thời gian tới các hành vi sai phạm, không minh bạch, tham nhũng vẫn sẽ tiếp tục diễn ra ở các mức độ và hình thức khác nhau, các công trình sẽ tiếp tục đội vốn, phát sinh chi phí thậm chí là gấp đôi, gấp ba dự toán ban đầu.

Qua các nhận định trên cho thấy rằng yếu tố pháp luật về xử lý sai phạm trong lĩnh vực quản lý chi phí dự án xây dựng có ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý chi phí thực hiện dự án xây dựng công trình. Khi các yếu tố kiểm tra, giám sát quản lý chi phí được nâng cao thì những hành vi vi phạm trong vấn đề quản lý chi phí sẽ được kiểm soát sớm, những cá nhân, tổ chức tham gia quản lý chi phí dự

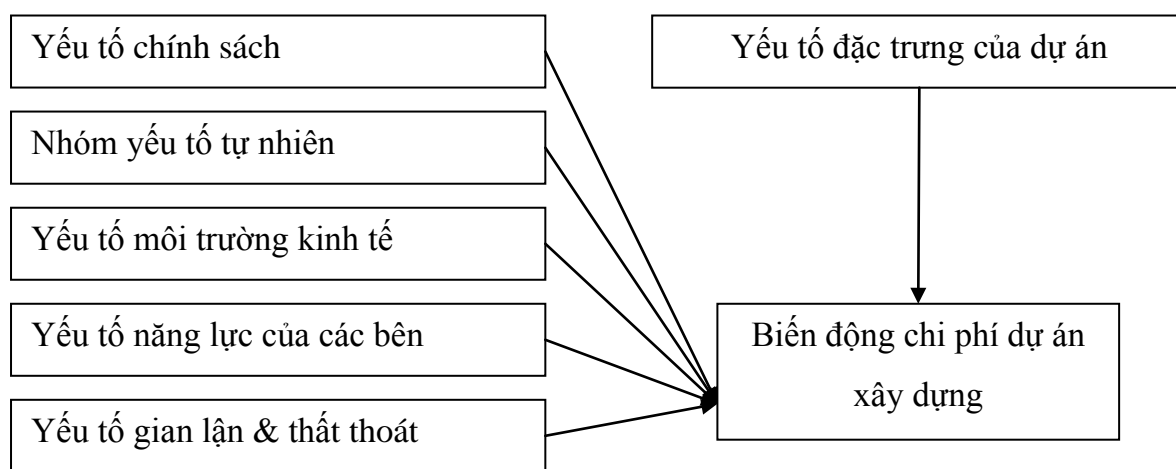
án sẽ không có điều kiện và thời gian để làm sai lệch hay trục lợi từ dự án và làm mất hiệu quả quản lý chi phí dự án.

Giả thuyết H7 được phát biểu như sau: *Mức độ kiểm tra, giám sát quản lý chi phí càng tốt thì hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án càng cao.*

3.2. Một số mô hình nghiên cứu có liên quan và mô hình nghiên cứu cho đề tài.

3.2.1. Mô hình nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Tâm, Cao Hào Thi, (2009)

Với đề tài các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động chi phí của dự án xây dựng các tác giả đã đưa ra mô hình nghiên cứu gồm 6 yếu tố tác động đến biến động chi phí gồm Nhóm yếu tố về chính sách; Nhóm yếu tố về tự nhiên; Nhóm yếu tố về kinh tế; Nhóm yếu tố về sự gian lận và thất thoát; Nhóm yếu tố về năng lực của các bên liên quan và Nhóm yếu tố về đặc trưng dự án. Kết quả phân tích hồi quy đa biến đã khẳng định mối quan hệ giữa 6 nhân tố trên với biến động chi phí dự án xây dựng với các giả thuyết được ủng hộ ở mức ý nghĩa 5%.



Hình 2.3: Mô hình nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Tâm, Cao Hào Thi, (2009)

(Nguồn: Nguyễn Thị Minh Tâm, Cao Hào Thi, 2014)

3.2.2. Mô hình nghiên cứu của Phan Tấn Thành và Đinh Văn Hiệp, (2011)

Trong nghiên cứu về giải pháp khắc phục phát sinh chi phí xây dựng công trình đường bộ Phan Tấn Thành và Đinh Văn Hiệp thì các tác giả đánh giá những yếu tố gây phát sinh chi phí cho công trình xây dựng là *Công tác khảo sát (NNI)*;

Công tác thiết kế (NN2); Biến động giá và thay đổi cơ chế chính sách (NN3); Bổ sung thiết kế theo yêu cầu của địa phương tại vị trí xây dựng công trình (NN4), và Công tác giải phóng mặt bằng (NN5).

3.2.3. Mô hình nghiên cứu cho đề tài

Mô hình nghiên cứu đề xuất trên đây là mô hình lý thuyết, sử dụng trong giai đoạn nghiên cứu. Mô hình được hình thành từ sự tham khảo một số mô hình trong các nghiên cứu có liên quan có sự điều chỉnh cho phù hợp với ngành, phạm vi nghiên cứu và dựa vào các giả thuyết đã xây dựng gồm:

Giả thuyết H1: Hệ thống các văn bản pháp luật về quản lý chi phí càng phù hợp, chặt chẽ và ổn định sẽ tăng hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án.

Giả thuyết H2: Yếu tố tự nhiên có độ ổn định càng cao sẽ tăng hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án.

Giả thuyết H3: Mức độ ổn định của môi trường kinh tế càng cao thì sẽ gia tăng hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án.

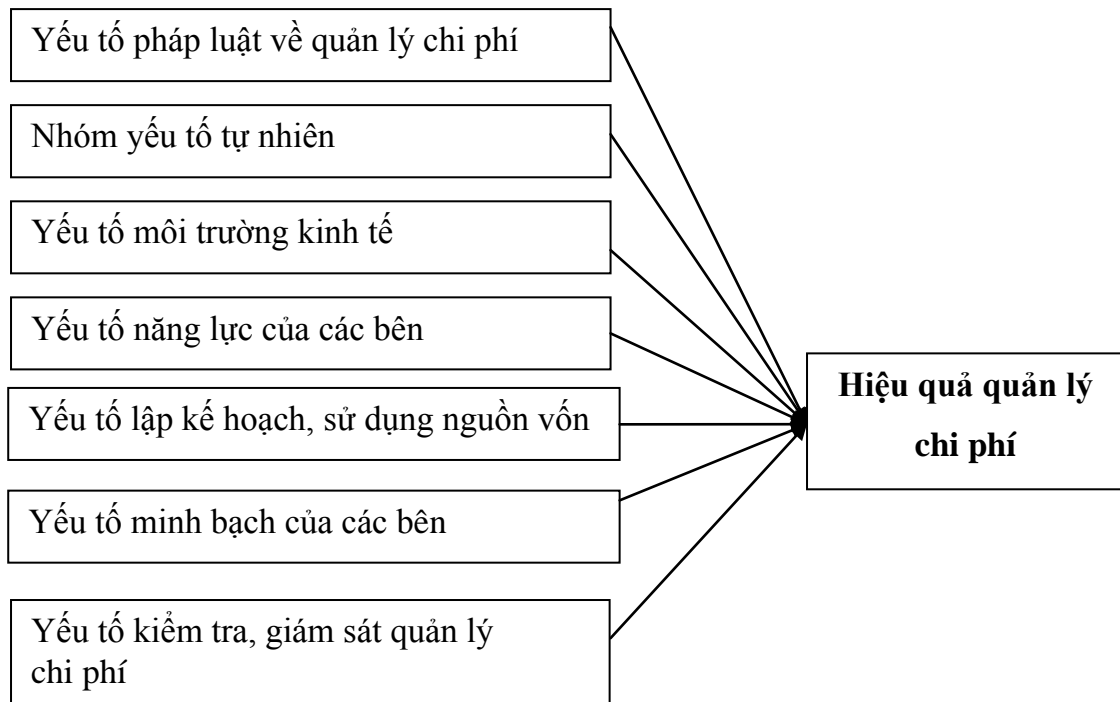
Giả thuyết H4: Năng lực của các bên trong quản lý chi phí dự án càng tốt cao thì sẽ gia tăng hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án.

Giả thuyết H5: Công tác lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn hợp lý sẽ gia tăng hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án.

Giả thuyết H6: Sự minh bạch của các bên trong quá trình quản lý chi phí của dự án càng tốt thì sẽ hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án càng cao.

Giả thuyết H7: Mức độ xử lý của pháp luật với các sai phạm trong quản lý chi phí càng mạnh và có tính răn đe thì hiệu quả trong quản lý chi phí của dự án càng cao.

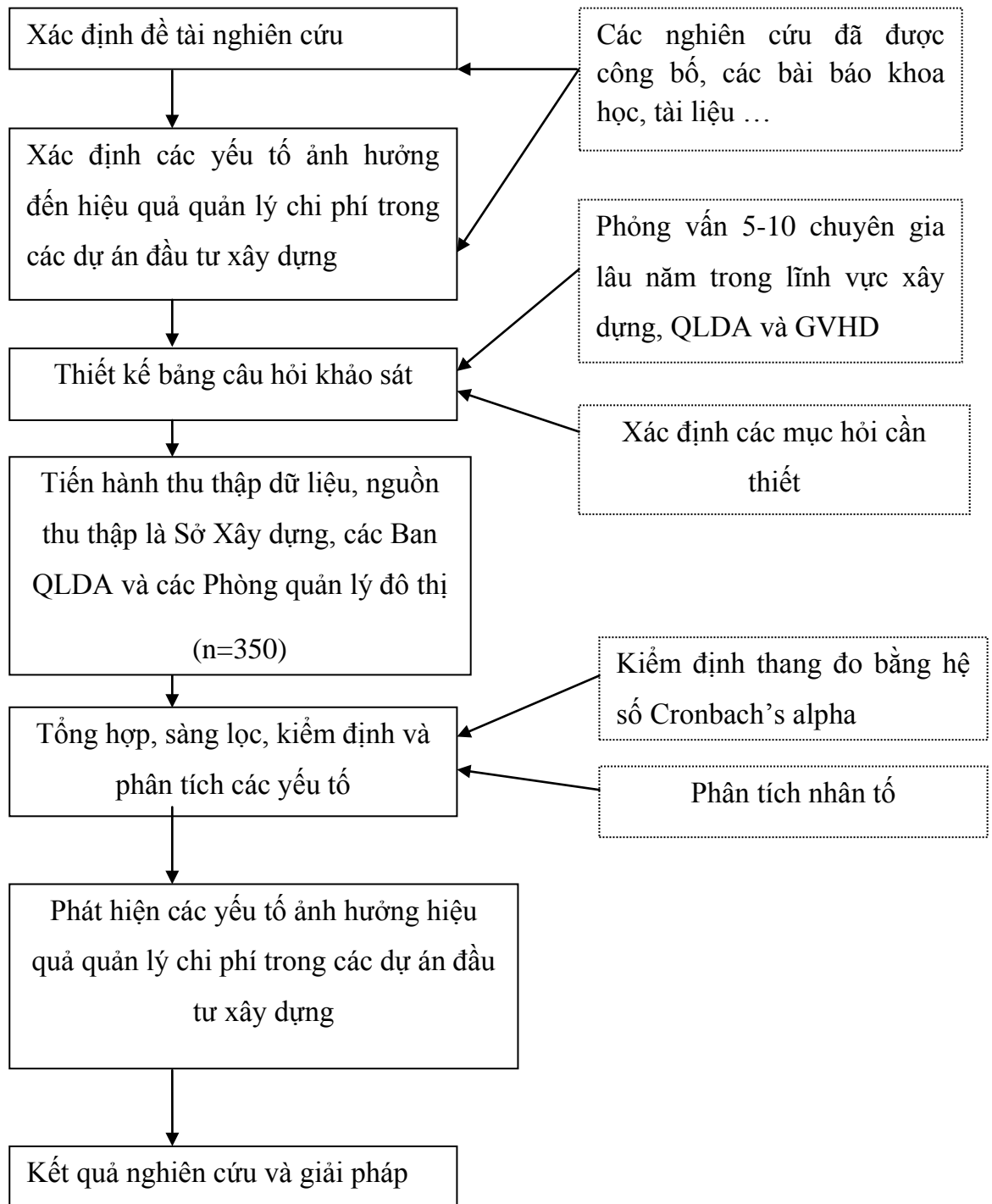
Mô hình nghiên cứu cho đề tài này như sau:



Hình 2.4: Mô hình nghiên cứu của đề tài

Từ mô hình này tác giả tiến hành bước tiếp theo là thực hiện các phương pháp nghiên cứu phù hợp, nhất là dựa vào mô hình tạo ra bảng khảo sát để các đối tượng nghiên cứu đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố trong mô hình đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM. Đó là dữ liệu và cũng là cơ sở để thực hiện các bước phân tích và đánh giá cuối cùng cho đề tài nghiên cứu này.

3.3. Sơ đồ quy trình nghiên cứu



Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu của đề tài

Nghiên cứu thực hiện thu thập dữ liệu thông qua hai nguồn thứ cấp và sơ cấp. Tuy nhiên nguồn sơ cấp là dữ liệu chính của đề tài, để có được dữ liệu này là tác giả tiến hành thông qua hai giai đoạn chính nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu sơ bộ định tính nhằm xây dựng Bảng câu hỏi thăm dò ý kiến 7 chuyên gia (mẫu) trong quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình có sử dụng vốn NSNN như các Lãnh đạo Sở Xây dựng TP.HCM, Lãnh đạo Phòng Thẩm định dự án, Phòng Kinh tế xây dựng, Phòng Quản lý chất lượng công trình và Thanh tra Sở Xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng, Lãnh đạo Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trực thuộc UBND quận/huyện, Lãnh đạo Phòng Quản lý đô thị trực thuộc UBND quận/huyện trên địa bàn thành phố HCM và Giảng viên hướng dẫn đề tài. Thông qua nghiên cứu định tính tác giả sẽ sơ bộ đánh giá được những yếu tố có thể gây tác động đến đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM, từ đó tiến hành đánh giá, hiệu chỉnh, bổ sung và hoàn thiện thang đo để xây dựng bảng câu hỏi thăm dò ý kiến phù hợp với đối tượng nghiên cứu và mục đích của nghiên cứu từ đó xây dựng nên mô hình nghiên cứu hoàn chỉnh.

Xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu, cơ sở lý thuyết, nghiên cứu định tính cũng như những nghiên cứu đã thực hiện trước đó có liên quan tác giả tiến hành xây dựng được một bảng câu hỏi thăm dò chính thức dùng cho nghiên cứu định lượng nhằm đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM trong Bảng 3.1.

3.4. Thiết kế bảng câu hỏi

3.4. 1. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí

❖ PLQ- Nhóm Yếu tố Pháp luật về quản lý chi phí

PLQ1-Văn bản pháp luật về quản lý chi phí rất chặt chẽ và phù hợp với thực tế:

Pháp luật luôn luôn là công cụ để quản lý nhà nước một cách hiệu quả, pháp luật càng chặt chẽ và rõ ràng thì công tác quản lý càng thuận lợi và minh bạch, giúp cho công tác quản lý thực hiện nhanh chóng và nhiều ràng buộc tránh thất thoát, lãng phí.

PLQ2-Văn bản pháp luật về quản lý chi phí có độ ổn định cao.

Vấn đề ổn định trong pháp luật mang tính quản lý vĩ mô, sự thay đổi càng nhiều trong chính sách sẽ làm khó khăn trong việc áp dụng và chờ đợi các văn bản

pháp lý hướng dẫn thực hiện sau đó, điều này sẽ làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án và gây thất thoát chi phí lúc chờ đợi.

PLQ3-Văn bản pháp luật về quản lý chi phí có tính hiệu quả cao.

Văn bản pháp luật có tính hiệu quả càng cao bao nhiêu thì hiệu quả quản lý chi phí càng hiệu quả bấy nhiêu vì sẽ tiết kiệm được thời gian ban đầu, nhất là giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

❖ **TNC-Nhóm yếu tố tự nhiên**

TNC1-Địa chất đồng nhất, ổn định (tính chất cơ lý của địa chất).

Địa chất đồng nhất, ổn định sẽ làm cho thiết kế ban đầu không bị sửa đổi, trường hợp địa chất không đồng nhất sẽ gây khó khăn trong lúc dự án đang triển khai và phải chờ đợi hiệu chỉnh thiết kế, thay đổi phương án phần ngầm sẽ làm gia tăng dự toán. Yếu tố này cũng tác động đến rủi ro trong lúc thi công phần ngầm do không lường trước địa chất.

TNC2-Thời tiết không khắc nghiệt.

Thời tiết xấu, mưa liên tục sẽ làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án, sẽ tác động đến chi phí quản lý dự án.

TNC3-Ít xảy ra các thiên tai (lũ, bão, động đất...).

Thiên tai là yếu tố rất khách quan, và dĩ nhiên khi thiên tai xảy ra thì hậu quả rất khó lường trước được.

❖ **MTK-Yếu tố môi trường kinh tế**

MTK1-Sự ổn định về lãi suất

Khi lập dự toán tổng mức đầu tư thì các nhà quản lý áp giá cả, lãi vay tại thời điểm lập dự toán, do đó nếu vấn đề lãi suất không ổn định (tăng cao) sẽ làm tăng kinh phí thực hiện dự án tại thời điểm triển khai.

MTK2-Sự ổn định về lạm phát

Lạm phát sẽ làm đơn giá vật tư, thiết bị, nhân công tăng cao, điều này ảnh hưởng đến chi phí thực tế để thực hiện dự án.

MTK3-Sự ổn định về tỷ giá ngoại tệ

Trong trường hợp dự án có sử dụng những thiết bị, vật tư nhập khẩu thì yếu tố này sẽ tác động không nhỏ đến chi phí thực hiện dự án.

MTK4-Sự ổn định giá cả vật liệu, máy móc và nhân công

Yếu tố này chịu sự tác động mạnh từ thị trường đầu tư bất động sản và các yếu tố MTK1, MTK2, MTK3. Chi phí sẽ thay đổi nếu một trong 4 yếu tố nêu trên thay đổi.

❖ ***NLC-Yếu tố năng lực của các bên***

NLC1-Người có thẩm quyền quyết định phương án đầu tư đúng, phù hợp với thực tế và lâu dài.

Đây là yếu tố năng lực của người đứng đầu tham gia thực hiện dự án, sự thành bại của dự án là do sự điều phối, quản lý của nhân sự này.

NLC2-Khả năng giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư.

Vấn đề đền bù giải toả từ trước đến giờ vẫn là nhân tố rất được quan tâm vì ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân, một hệ thống quy định pháp luật rõ ràng và áp giá công bằng sẽ là công cụ giúp cho công tác giải phóng mặt bằng được thuận lợi và nhanh chóng.

NLC3-Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn lập dự án, khảo sát, lập dự toán và tổng mức đầu tư.

Đây là bước chuẩn bị đầu tư, một kế hoạch càng cụ thể và chính xác với thực tế bao nhiêu thì việc thực hiện đầu tư giảm thiểu rủi ro bấy nhiêu. Do vậy năng lực của đơn vị tư vấn này rất quan trọng.

NLC4-Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng mức.

Đây là bước chuẩn bị đầu tư, một thiết kế càng rõ ràng, chi tiết và chính xác ít sai sót với thực tế bao nhiêu thì việc thực hiện đầu tư giảm thiểu rủi ro bấy nhiêu. Do vậy năng lực của đơn vị tư vấn thiết kế cũng đóng vai trò khá quan trọng.

NLC5-Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán và tổng dự toán.

Yếu tố này là hình thức hậu kiểm và rà soát lại những sai sót của NLC3 và NLC4. Vì thế năng lực của đơn vị thẩm tra càng cao thì hồ sơ chuẩn bị đầu tư càng chặt chẽ, càng phù hợp.

NLC6-Năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu thi công chính (tài chính, máy móc thiết bị, nhân sự...).

Nhà thầu thi công luôn là vấn đề rất đáng để quan tâm vì đây là đơn vị trực tiếp tạo ra sản phẩm, một nhà thầu thi công có năng lực và kinh nghiệm thì sẽ có giải pháp thi công hợp lý, đảm bảo an toàn hoặc đề xuất những thay đổi tại hiện trường giúp rút ngắn tiến độ và tăng chất lượng dự án.

NLC7-Năng lực và kinh nghiệm của các Nhà thầu phụ có năng lực, kinh

Yếu tố này bị chi phối bởi nhà thầu chính, một nhà thầu chính có năng lực thì đương nhiên sẽ chọn những nhà thầu phụ có năng lực đi kèm và khả năng quản lý thầu phụ của thầu chính cũng sẽ nâng cao.

NLC8-Năng lực và kinh nghiệm của Chủ đầu tư hoặc Ban Quản lý dự án.

Quá trình quản lý của chủ đầu tư được xem là quan trọng trong quá trình thi công xây dựng. Năng lực và kinh nghiệm của chủ đầu tư càng cao, có nhiều kinh nghiệm trong quản lý, tổ chức thi công càng hiệu quả. Bên cạnh đó, quản lý chất lượng hồ sơ, giải quyết kịp thời thanh quyết toán cho đơn vị thi công tạo động lực cho các bên tham gia hoàn thành dự án đúng tiến độ và chất lượng. Vì vậy kinh nghiệm của chủ đầu tư hết sức quan trọng.

NLC9-Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Kiểm toán.

Đơn vị kiểm toán có năng lực sẽ phát hiện ra những sai sót trong công tác quyết toán và sự minh bạch của họ cũng sẽ góp phần làm cho công tác quản lý chi phí của Chủ đầu tư được thuận lợi.

❖ LSV-Các yếu tố liên quan đến lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn

LSV1- Phương pháp xác định và áp dụng đơn giá, định mức.

Lập dự toán là bước chuẩn bị đầu tư, việc xác định và áp dụng đơn giá, định mức một cách đúng đắn sẽ làm cho dự toán chi càng chính xác và công tác thẩm duyệt được nhanh chóng.

LSV2- Phương pháp xác định khối lượng, dự toán và Tổng mức đầu tư.

Lập dự toán là bước chuẩn bị đầu tư, việc tính toán khối lượng một cách chính xác sẽ giúp cho công tác lập tổng mức đầu tư được chính xác ngay từ đầu, hạn chế chỉnh sửa, bổ sung.

LSV3-Hợp đồng ký kết có nội dung đầy đủ, đúng loại, sát khối lượng và thời gian thực hiện.

Hợp đồng rõ ràng về nội dung, các điều khoản ràng buộc cụ thể về chất lượng tiến độ sẽ giúp đẩy nhanh tiến độ thực hiện công việc, không lãng phí thời gian chờ do xuất hiện mâu thuẫn trong lúc triển khai thi công.

LSV4-Tổ chức đấu thầu khoa học, đúng luật định.

Công tác đấu thầu được thực hiện đúng quy trình, quy định, loại bỏ triệt để những trường hợp “chân gổ” sẽ làm nâng cao chất lượng đấu thầu, giúp Chủ đầu tư tìm được nhà thầu có năng lực thực sự.

LSV5-Tiến độ thực hiện dự án phù hợp

Một kế hoạch cụ thể, chi tiết từng đầu mục công việc sẽ giúp công tác thi công hợp lý, hạng chế thi công chống chéo các công tác, hạng chế thời gian chờ do thi công không đúng thiết kế, giúp nâng cao hiệu quả quản lý chi phí cũng như chất lượng công trình.

LSV6-Nguồn vốn đầu tư đảm bảo thực hiện dự án

Năng lực tài chính là yếu tố rất quan trọng để xem xét tiềm lực của CĐT. Nguồn vốn được ví như là đốt xương sống của dự án, tiến độ giải ngân càng nhanh càng đúng thời điểm sẽ giúp đẩy nhanh tiến độ và giúp kế hoạch của tất cả các bên liên quan không bị phá vỡ.

LSV7-Tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư

Tiến độ giải ngân càng nhanh càng đúng thời điểm sẽ giúp đẩy nhanh tiến độ và giúp kế hoạch của tất cả các bên liên quan không bị phá vỡ. Đây là yếu tố khá quan trọng để đẩy nhanh tiến độ, đồng thời giúp công tác quản lý chi phí hiệu quả.

❖ SMB-Yếu tố minh bạch của các bên

SMB1-Không có tiêu cực trong các giai đoạn thực hiện

Một trong những nhân tố cực kỳ tế nhị mà trong những người đi làm thi công xây dựng là thái độ tiêu cực của một số cá nhân tham gia dự án, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sự nhận thức giữa các bên, thái độ tiêu cực ở đây tác giả muốn nói là các bên cùng tham gia chung một dự án không cùng nhau thống nhất cách giải quyết mà hay làm khó nhau, đòi hỏi những chi phí này khác...

SMB2-Hồ sơ thanh toán, quyết toán chính xác như khối lượng thực hiện, Khối lượng phát sinh tăng, phát sinh giảm, áp dụng biểu mẫu thanh toán đúng quy định.

Hồ sơ thanh quyết toán thực hiện nhanh, chính xác, đúng biểu mẫu sẽ giúp công tác kiểm tra được nhanh chóng, hạn chế thời gian chờ hiệu chỉnh, giúp công tác giải ngân được thuận lợi, tăng tiến độ thi công.

SMB3-Các bên tham gia thực hiện dự án luôn thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm của mình

Mỗi cá nhân thực hiện công việc đúng chức năng quyền hạn sẽ giúp cho công tác giải quyết hồ sơ được nhanh chóng, hạn chế vắn đề sách nhiễu, rườm rà trong các khâu quản lý.

SMB4-Công tác quản lý vật tư, máy móc, nhân công không gây thất thoát, đảm bảo đúng chủng loại, chất lượng

Chất lượng luôn được đặt lên hàng đầu trong công tác quản lý, công tác quản lý này càng chặt chẽ thì sẽ giúp tránh lãng phí gây thất thoát chi phí, nâng cao chất lượng dự án.

SMB4-Sự thất thoát, hao hụt trong quá trình thực hiện dự án nằm trong khoản cho phép

Tất cả các hạng mục công việc trong dự toán đều được quy định một mức hao phí nhất định, việc giám sát quản lý định mức này sẽ hạn chế vượt chi phí trong dự toán ban đầu được duyệt và có cơ sở để tính toán khối lượng với nhà thầu.

❖ TGQ-Yếu tố kiểm tra, giám sát quản lý chi phí

TGQ1-Các Văn bản pháp luật trong xử lý sai phạm đủ sức răn đe

Qua các nhận định trên cho thấy rằng yếu tố pháp luật về xử lý sai phạm trong lĩnh vực quản lý chi phí dự án xây dựng có ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý chi phí thực hiện dự án xây dựng công trình. Khi các yếu tố kiểm tra, giám sát quản lý chi phí được nâng cao thì những hành vi vi phạm trong vấn đề quản lý chi phí sẽ được kiểm soát sớm, những cá nhân, tổ chức tham gia quản lý chi phí dự án sẽ không có điều kiện và thời gian để làm sai lệch hay trục lợi từ dự án và làm mất hiệu quả quản lý chi phí dự án.

TGQ2-Công tác Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền.

Công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chức năng được xem như là công cụ quyền lực giúp các bên liên quan thực hiện đúng các yêu cầu, quy định

được ban hành trước đó, giúp phát hiện sai sót và hiệu chỉnh kịp thời trong quá trình thực hiện đầu tư dự án.

TGQ3-Công tác kiểm toán thực hiện đúng quy định

Công tác này giúp cho giai đoạn hoàn tất thủ tục kết thúc dự án được thuận lợi, nhanh chóng, giúp các bên liên quan thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình.

TGQ4-Các sai phạm trong quản lý chi phí được bị xử lý công khai, công bằng

Hình thức xử lý các sai phạm hiện nay chủ yếu chỉ dừng lại ở mức kiểm điểm, khiển trách và xử lý hành chính là nhiều, các vụ việc xử lý hình sự còn rất ít. Vấn đề bồi hoàn các chi phí do sai phạm diễn ra cũng rất chậm chạp và không hiệu quả không tạo tính răn đe cho các bên. Điều này dự báo rằng trong thời gian tới các hành vi sai phạm, không minh bạch, tham nhũng sẽ tiếp tục diễn ra ở các mức độ và hình thức khác nhau, các công trình sẽ tiếp tục đội vốn, phát sinh chi phí thậm chí là gấp đôi, gấp ba dự toán ban đầu.

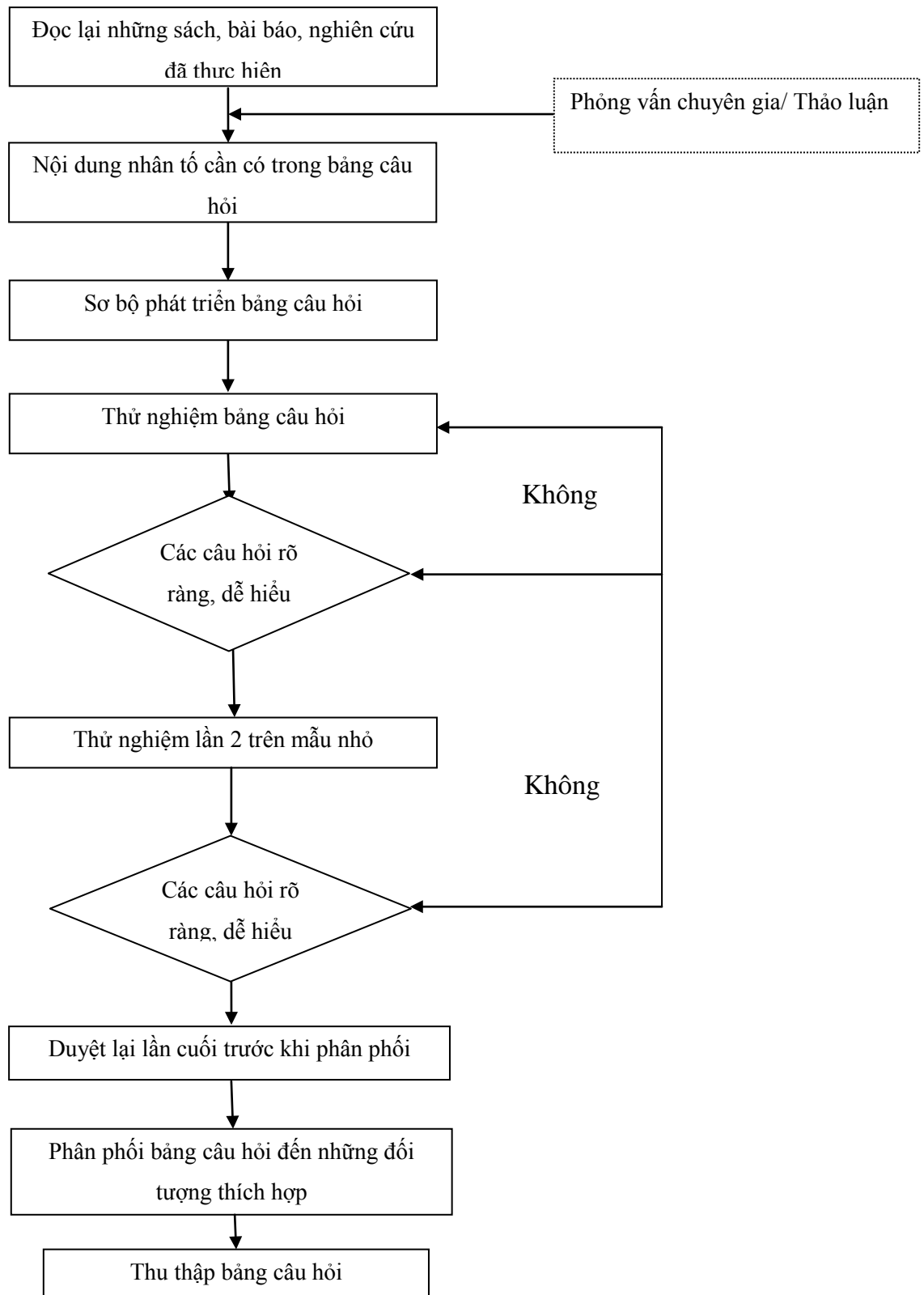
Bảng 3.1: Các biến kỳ vọng ảnh hưởng đến vấn đề nghiên cứu

| STT | MÃ HÓA | NỘI DUNG |
|------------|------------|--|
| I | PLQ | Yếu tố Pháp luật về quản lý chi phí |
| 1 | PLQ1 | Văn bản pháp luật về quản lý chi phí rất chặt chẽ và phù hợp với thực tế |
| 2 | PLQ2 | Văn bản pháp luật về quản lý chi phí có độ ổn định cao. |
| 3 | PLQ3 | Văn bản pháp luật về quản lý chi phí có tính hiệu quả cao. |
| II | TNC | Nhóm yếu tố tự nhiên |
| 4 | TNC1 | Địa chất đồng nhất, ổn định (tính chất cơ lý của địa chất). |
| 5 | TNC2 | Thời tiết không khắc nghiệt. |
| 6 | TNC3 | Ít xảy ra các thiên tai (lũ, bão, động đất...). |
| III | MTK | Yếu tố môi trường kinh tế |
| 7 | MTK1 | Sự ổn định về lãi suất |
| 8 | MTK2 | Sự ổn định về lạm phát |
| 9 | MTK3 | Sự ổn định về tỷ giá ngoại tệ |
| 10 | MTK4 | Sự ổn định giá cả vật liệu, máy móc và nhân công |

| IV | NLC | Yếu tố năng lực của các bên |
|-----------|------------|---|
| 11 | NLC1 | Người có thẩm quyền quyết định phương án đầu tư đúng, phù hợp với thực tế và lâu dài. |
| 12 | NLC2 | Khả năng giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư. |
| 13 | NLC3 | Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn lập dự án, khảo sát, lập dự toán và tổng mức đầu tư. |
| 14 | NLC4 | Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng mức. |
| 15 | NLC5 | Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán và tổng dự toán. |
| 16 | NLC6 | Năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu thi công chính (tài chính, máy móc thiết bị, nhân sự...). |
| 17 | NLC7 | Năng lực và kinh nghiệm của các Nhà thầu phụ có năng lực, kinh nghiệm (tài chính, máy móc thiết bị, nhân sự...) |
| 18 | NLC8 | Năng lực và kinh nghiệm của Chủ đầu tư hoặc Ban Quản lý dự án. |
| 19 | NLC9 | Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn giám sát hoặc Quản lý dự án. |
| 20 | NLC10 | Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Kiểm toán. |
| V | LSV | Các yếu tố liên quan đến lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn |
| 21 | LSV1 | Phương pháp xác định và áp dụng đơn giá, định mức. |
| 22 | LSV2 | Phương pháp xác định khối lượng, dự toán và Tổng mức đầu tư. |
| 23 | LSV3 | Hợp đồng ký kết có nội dung đầy đủ, đúng loại, sát khối lượng và thời gian thực hiện. |
| 24 | LSV4 | Tổ chức đấu thầu khoa học, đúng luật định. |
| 25 | LSV5 | Tiến độ thực hiện dự án phù hợp |
| 26 | LSV6 | Nguồn vốn đầu tư đảm bảo thực hiện dự án |
| 27 | LSV7 | Tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư |
| VI | SMB | Yếu tố minh bạch của các bên |
| 28 | SMB1 | Không có tiêu cực trong các giai đoạn thực hiện |
| 29 | SMB2 | Hồ sơ thanh toán, quyết toán chính xác như khối lượng thực hiện, Khối |

| | | |
|-------------|-------------|---|
| | | lượng phát sinh tăng, phát sinh giảm, áp dụng biểu mẫu thanh toán đúng quy định. |
| 30 | SMB3 | Các bên tham gia thực hiện dự án luôn thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm của mình |
| 31 | SMB4 | Công tác quản lý vật tư, máy móc, nhân công không gây thất thoát, đảm bảo đúng chủng loại, chất lượng |
| 32 | SMB5 | Sự thất thoát, hao hụt trong quá trình thực hiện dự án nằm trong khoản cho phép |
| VII | TGQ | Yếu tố kiểm tra, giám sát quản lý chi phí |
| 33 | TGQ1 | Các Văn bản pháp luật trong xử lý sai phạm đủ sức răn đe |
| 34 | TGQ2 | Công tác Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền. |
| 35 | TGQ3 | Công tác kiểm toán thực hiện đúng quy định |
| 36 | TGQ4 | Các sai phạm trong quản lý chi phí được bị xử lý công khai, công bằng |
| VIII | HQQC | Hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách |
| 37 | HQQC | Anh/Chị đánh giá mức độ ảnh hưởng của quản lý chi phí đến hiệu quả đầu tư các dự án công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách (Biển Y) |

3.4. 2. Quy trình thiết kế bảng câu hỏi



Hình 3. 1-Quy trình thiết kế bảng câu hỏi

❖ **Cấu trúc bảng câu hỏi: Bảng câu hỏi gồm 3 phần chính**

✓ **Phần giới thiệu:** Nhằm định hướng các ứng viên hiểu được vấn đề đang khảo sát, có cái nhìn khách quan cũng như hiểu được cách trả lời câu hỏi khảo sát cho phù hợp với suy nghĩ, kinh nghiệm và sự hiểu biết bản thân từng người.

✓ **Phần A:** Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí thông qua thang đo tỉ lệ Linkert với mức độ từ 1-5

- Hoàn toàn không ảnh hưởng
- Ảnh hưởng không đáng kể
- Ảnh hưởng trung bình
- Ảnh hưởng đáng kể
- Rất ảnh hưởng

✓ **Phần B:** Là phần thông tin cá nhân của các ứng viên, có thể dùng để thực hiện nhiều phép phân tích thông kê nhằm mục đích đánh giá bổ sung về thông tin khảo sát

Bảng khảo sát định lượng gồm 36 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc. Sau khi có được bảng khảo sát hoàn chỉnh tác giả thực hiện cuộc nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng nhằm thu thập, phân tích dữ liệu thăm dò, cũng như ước lượng và kiểm định mô hình. Quy trình nghiên cứu được trình bày như hình 3.1.

3.5. Thu thập dữ liệu

3.5.1. Quy trình thu thập dữ liệu

Nhằm đảm bảo tính chính xác của dữ liệu tác giả đồng thời thực hiện việc thu thập thứ cấp và sơ cấp để có được nguồn dữ liệu chính xác, đáng tin cậy và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của đề tài. Để làm được điều này trước hết tác giả phải xác định cụ thể địa điểm nghiên cứu phải và phạm vi nghiên cứu và hình thức thu thập từ các đối tượng sao cho phù hợp, được chấp nhận cộng tác và dễ thực hiện.

Với Bảng câu hỏi định lượng ở dạng cứng và mềm tác giả thực hiện gửi đến đối tượng khảo sát trực tiếp hay thông qua các phương tiện như mail, fax, mạng xã hội. Đối tượng nghiên cứu là những các lãnh đạo, kỹ sư, kiến trúc sư, nhân viên làm việc tại Sở Xây dựng, các Ban quản lý dự án đầu tư trên địa bàn thành phố và Phòng Quản lý đô thị các quận huyện tại TP HCM và được gửi tới những cá nhân có liên quan, kinh nghiệm trong công tác quản lý dự án và quản lý chi phí trong các

dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM. Các phản hồi sẽ được tác giả thu hồi bằng cách thức trực tiếp hay thông qua các phương tiện như thư tay, mail, fax, mạng xã hội tương tự với phương pháp gửi đi sau khi hoàn thành.

3.5.2. Cách thức lấy mẫu

Với nội dung của nghiên cứu này tác giả lựa chọn những đối tượng có liên quan nhất đến công tác quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM là Sở Xây dựng, các Ban Quản lý dự án đầu tư trên địa bàn thành phố và Phòng Quản lý đô thị các quận tại TP HCM. Đây là những đối tượng được ủy quyền thay mặt các CĐT (thường là UBND Thành phố và UBND quận huyện) thực hiện đầu tư các dự án sử dụng vốn NSNN trên địa bàn thành phố, chính vì vậy họ trực tiếp liên quan đến công tác quản lý chi phí cho các dự án này, những ý kiến đánh giá của đối tượng nghiên cứu sẽ là cơ sở chính xác nhằm đánh giá nội dung nghiên cứu.

Về nguyên tắc, mẫu được chọn phải có tính đại diện, tức là thông tin thu thập trên mẫu có thể suy rộng ra cho tổng thể với một sai số đại diện nhất định. Từ những đặc trưng và tính chất của mẫu ta có thể biết được đặc trưng và tính chất của cả tổng thể đó, quan trọng nhất là đảm bảo cho mẫu phải có tính đại diện được cho tổng thể chung.

Theo Hair & ctg (1998), để phân tích nhân tố khám phá (EFA) thì cần ít nhất 5 mẫu trên 1 biến quan sát. Bên cạnh đó, để tiến hành phân tích hồi qui một cách tốt nhất, Tabachnick & Fidell (1996) cho rằng kích thước mẫu cần phải đảm bảo theo công thức: $n \geq 8m + 50$. Trong đó, n là cỡ mẫu. m số biến độc lập của mô hình.

Vậy số mẫu tối thiểu của nghiên cứu này là $36 \times 8 + 50 = 288 + 50 = 338$ mẫu. Nhằm đảm bảo tính chính xác của dữ liệu tác giả tiến hành thu thập dữ liệu với cỡ mẫu là 350 mẫu. Phương pháp chọn mẫu được tiến hành theo pháp pháp thuận lợi, ngẫu nhiên và đảm bảo tương đối theo đúng yêu cầu cho mục tiêu nghiên cứu. Phương pháp thu thập dữ liệu bằng bảng câu hỏi và thăm dò ý kiến.

Trong đề tài nghiên cứu này tác giả không thực hiện trên tất cả các đối tượng có mà chỉ giới hạn trong số lượng mẫu đã chọn là 350 mẫu, và có thể dừng thu thập

khi đạt được trên số mẫu giới hạn là 338 mẫu với phương pháp lấy mẫu thuận tiện để có cơ sở chính xác cho các phân tích số liệu.

3.6. Các công cụ nghiên cứu

Thu thập dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM được thực hiện thông qua Bảng câu hỏi khảo sát sử dụng thang đo Likert 5 mức độ ảnh hưởng.

Sử dụng hệ số Cronbach's Alpha và kiểm định Bartlett's Test of Sphericity để đánh giá khả năng thích hợp của sự áp dụng phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) cho tập dữ liệu khảo sát sẽ được thực hiện. Tiếp theo sử dụng phương pháp phân tích nhân tố PCA (Principal Components Analysis) với phép quay Varimax để xác định các thành phần chính biểu thị yếu tố quan trọng sắp theo thứ tự từ nhỏ tới xuống lớn, ảnh hưởng đến thời gian như mục tiêu nghiên cứu của đề tài đặt ra. Bên cạnh đó một số tham số thống kê cơ bản của tập dữ liệu khảo sát cũng sẽ được thực hiện.

Dữ liệu sau khi thu thập được và đã loại bỏ các biến không cần thiết sẽ được sử dụng phần mềm SPSS để phân tích, đánh giá.

3.7. Phân tích dữ liệu

3.7.1. Phân tích thống kê mô tả

Sau khi thu thập dữ liệu các đại lượng thống kê được dùng trong phân tích thống kê mô tả gồm có:

Tần suất (Frequency): Dùng đánh giá tần suất xuất hiện của các lựa chọn tương ứng trong bảng câu hỏi từ đó tính các yếu tố nhân khẩu học như tổng, trung bình đối với các yếu tố về đối tượng khảo sát như giới tính, tuổi tác, thâm niên công tác, bộ phận công tác, chức vụ.

Phân tích giá trị trung bình (Mean) các quan sát, nhằm đánh giá trung bình cộng cho các yếu tố nhận diện được khảo sát, từ đó đưa ra các phân tích, nhận định chính xác và hiệu quả hơn.

Độ lệch chuẩn (Standard Deviation) là số đo độ phân tán của các giá trị so với giá trị trung bình (trung độ). Nếu tập hợp các biến có độ lệch chuẩn nhỏ điều đó chứng tỏ các biến đó nhìn trên phương diện tổng quát có sự tương đồng cao, ngược

lại thì dữ liệu có vùng phân tán lớn, rời rạc, rải rác trong không gian giá trị của chúng (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

3.7.2. Phân tích sâu dữ liệu

Ngoài các đại lượng thống kê mô tả được sử dụng ở trên, tác giả còn sử dụng các phương pháp thống kê sau đây:

Tính hệ số độ tin cậy Cronbach's Alpha: hệ số Cronbach's Alpha là một phép kiểm định thống kê dùng để kiểm tra sự chặt chẽ và tương quan giữa các biến quan sát. Phương pháp này cho loại bỏ biến không phù hợp và hạn chế biến rác trong mô hình nghiên cứu. Theo đó, chỉ những biến có hệ số tương quan biến tổng phù hợp (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn 0.3 và hệ số Alpha lớn hơn 0.6 mới được xem là chấp nhận được và thích hợp đưa vào phân tích những bước tiếp theo.

3.7.3. Phân tích PCA

Trong phân tích nhân tố cần chú ý đến hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Hệ số KMO phải có giá trị trong khoảng từ 0.5 đến 1 thì phân tích này mới thích hợp, còn nếu như trị số này nhỏ hơn 0.5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với dữ liệu. Một phần quan trọng trong bảng phân tích nhân tố là ma trận nhân tố (component matrix) hay ma trận nhân tố khi các nhân tố được xoay (rotated component matrix). Những hệ số tải nhân tố (factor loading) biểu diễn tương quan giữa các biến và các nhân tố. Hệ số này cho biết nhân tố và biến có liên quan chặt chẽ với nhau. Nghiên cứu sử dụng phương pháp trích nhân tố Principal Component nên các hệ số tải nhân tố phải có trọng số lớn hơn 0.5 thì mới đạt yêu cầu.

❖ Khái niệm phương pháp phân tích nhân tố

Phân tích nhân tố là một kỹ thuật phụ thuộc lẫn nhau trong đó toàn bộ các mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau sẽ được nghiên cứu. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu để thu nhỏ và tóm tắt dữ liệu dưới dạng một số ít các nhân tố cơ bản.

Mô hình phân tích nhân tố được thể hiện bằng phương pháp như sau, nếu các biến được chuẩn hóa:

$$X_1 = A_{11}F_1 + A_{12}F_2 + \dots + A_{1mm}F_m + V_1 U_1$$

Công thức 3.2

Trong đó:

X_i : Biến thứ i chuẩn hóa.

A_{ij} : Hệ số quy bội chuẩn hóa của nhân tố đặc trưng j đối với biến i .

F_i : Các nhân tố chung

V_i : Hệ số quy chuẩn hóa của nhân tố đặc trưng i đối với biến i

U_i : Nhân tố đặc trưng biến i .

M : Số nhân tố chung

Các nhân tố đặc trưng có tương quan với nhau và cả nhân tố chung. Bản thân các nhân tố chung cũng có thể được diễn tả như những kết hợp tuyến tính của biến quan sát.

$$F_1 = W_{11}X_1 + W_{12}X_2 + \dots + W_{1k}X_k$$

Công thức 3.3

Trong đó:

F_i : Ước lượng trị số nhân tố thứ i

W_i : Trọng số của nhân tố

k : Số biến

Ta có thể chọn các trọng số của nhân tố sao cho nhân tố thứ nhất giải thích được phần lớn biến thiên nhiều nhất trong toàn bộ biến thiên. Sau đó ta chọn một tập hợp các trọng số thứ hai sao cho nhân tố thứ hai có thể giải thích được phần lớn biến thiên còn lại và không có tương quan với nhân tố thứ nhất. Nguyên tắc này được áp dụng như vậy để tiếp tục chọn trọng số cho các nhân tố tiếp theo. Do vậy, các nhân tố được ước lượng sao cho các trọng số của chúng không giống như các giá trị của biến gốc là không có tương quan với nhau. Hơn nữa, các nhân tố thứ nhất giải thích được nhiều nhất biến thiên của dữ liệu, nhân tố thứ hai giải thích được nhiều thứ nhì...

❖ Một số tham số quan trọng trong phân tích nhân tố

Bartlett's test of sphericity là đại lượng thống kê dùng để xem xét giả thiết các biến không có tương quan trong tổng thể.

Communality là lượng biến thiên mà biến gốc chia sẻ với tất cả các biến khác được đưa vào phân tích.

Component analysis (phân tích thành phần) là một mô hình nhân tố trong đó các nhân tố được sắp đặt nhờ vào phương sai tổng thể.

Correlation matrix cho biết hệ số tương quan giữa các cặp biến trong phân tích. Eigenvalue đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố.

Factor một nhân tố được tổ hợp từ các biến gốc. Nhân tố cũng thể hiện/mô tả thứ nguyên cơ bản có thể khái quát được một tập hợp các biến quan sát.

Factor loadings là hệ số tương quan đơn giữa các biến và các nhân tố.

Factor matrix chứa các factor loadings của tất cả các biến đối với các nhân tố được rút ra.

Factor scores là các điểm số nhân tố tổng hợp được ước lượng cho từng quan sát trên các nhân tố được rút ra.

Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) measure of sampling adequacy là một chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số KMO lớn (từ 0.5 đến 1) có nghĩa phân tích nhân tố là thích hợp.

Percentage of variance là phần trăm phương sai toàn bộ được giải thích bởi từng nhân tố.

Residuals là các chênh lệch giữa các hệ số tương quan trong ma trận tương quan đầu vào (input correlation matrix) và các hệ số tương quan sau khi phân tích (reproduced correlation) được ước lượng từ ma trận nhân tố.

❖ Mục đích của phân tích nhân tố

Phân tích nhân tố được tiến hành nhằm bốn mục đích như sau:

+ Tìm ra một nhóm nhân tố tiềm ẩn dưới nhiều biến. Với mục đích này người ta dùng phân tích nhân tố kiểu R (R factor analysis).

+ Kết hợp số lượng mẫu lớn ban đầu thành một tập hợp mẫu đại diện nhỏ hơn. Với mục đích này người ta dùng phân tích nhân tố kiểu Q (Q factor analysis).

+ Chọn ra các biến phù hợp cho các phân tích tiếp theo như hồi qui hay tương quan.

+ Tạo ra một tập hợp các biến mới thay thế một phần hay toàn bộ các biến cũ để tham gia vào các phân tích tiếp theo như hồi qui hay tương quan.

❖ Mô hình nhân tố

Có rất nhiều mô hình nhân tố, nhưng hai mô hình nhân tố thông dụng nhất là phân tích nhân tố thông thường (Common factor analysis) và phân tích nhân tố thành phần (Component analysis). Để hiểu sự khác nhau giữa hai phương pháp này

cần xem xét đến bản chất của phương sai. Toàn bộ phương sai bao gồm ba phần là phương sai chung, phương sai riêng và phương sai do sai lầm. Phương sai chung là phương sai mà tất cả các biến đều có. Phương sai riêng là phương sai chỉ gắn liền với một biến nào đó. Phương sai do sai lầm là phương sai xảy ra do các điểm không phù hợp trong việc thu thập dữ liệu, lập thang đo, lấy mẫu. Phân tích nhân tố thành phần quan tâm đến toàn bộ phương sai (Phương sai chung, phương sai riêng, phương sai do sai lầm) trong khi phân tích nhân tố thông thường chỉ quan tâm đến phương sai chung.

Lựa chọn phương pháp nào để áp dụng do hai yếu tố là mục đích của nhà phân tích và mức độ hiểu biết của nhà phân tích đối với phương sai của các biến. Khi mục đích của nhà nghiên cứu là tóm tắt các biến thành một nhóm ít nhất các nhân tố phục vụ cho mục đích dự đoán và nhà nghiên cứu biết trước rằng phương sai riêng và phương sai do sai lầm chiếm một phần không đáng kể trong tổng phương sai thì có thể áp dụng phân tích nhân tố thành phần. Ngược lại khi mục đích của nhà nghiên cứu không biết rõ phương sai riêng và phương sai do sai lầm chiếm tỷ trọng bao nhiêu trong tổng phương sai do đó nhà nghiên cứu muốn loại bỏ hai loại phương sai này thì có thể áp dụng phân tích nhân tố thông thường.

❖ Cách rút trích nhân tố

Ngoài việc lựa chọn mô hình phân tích nhân tố, nhà nghiên cứu còn phải chọn lựa cách rút trích nhân tố giữa rút trích nhân tố trực giao và rút trích xiên góc. Theo cách rút trích nhân tố trực giao thì các nhân tố được rút trích sao cho các nhân tố này là độc lập với các nhân tố khác, tương quan giữa các nhân tố trong trường hợp này là 0. Rút trích nhân tố trực giao được sử dụng trong trường hợp mục đích của phân tích nhân tố là giảm số lượng biến quan sát xuống thành một nhóm nhân tố không tương quan với nhau nhằm phục vụ cho phân tích hồi qui hay các kỹ thuật phân tích khác. Rút trích nhân tố xiên góc thì phức tạp hơn trực giao rất nhiều. Theo cách này các nhân tố được rút trích vẫn tương quan với nhau. Rút trích nhân tố xiên góc được sử dụng trong trường hợp mục đích của phân tích nhân tố có quan tâm đến ý nghĩa của các nhân tố được rút trích.

❖ Xoay các nhân tố

Một phần quan trọng trong bản kết quả phân tích nhân tố là ma trận nhân tố

(Component Matrix). Ma trận nhân tố chứa các hệ số biểu diễn các biến chuẩn hóa bằng các nhân tố (mỗi biến là một đa thức của các nhân tố). Những hệ số này (factor loading) biểu diễn tương quan giữa các nhân tố và các biến. Hệ số này lớn cho biết nhân tố và biến có liên hệ chặt chẽ với nhau. Các hệ số này được dùng để giải thích các nhân tố. Mặc dù ma trận nhân tố ban đầu hay ma trận nhân tố chưa xoay cho thấy được mối quan hệ giữa các nhân tố và từng biến một, nhưng nó ít khi tạo ra những nhân tố có thể giải thích được một cách dễ dàng bởi vì các nhân tố có tương quan với nhiều biến. Vì thế xoay nhân tố được thực hiện nhằm mục đích để ma trận nhân tố sẽ trở nên đơn giản hơn và dễ giải thích hơn. Có nhiều phương pháp xoay nhân tố:

Orthogonal rotation: xoay các nhân tố trong đó vẫn giữ nguyên góc ban đầu giữa các nhân tố.

Varimax procedure: xoay nguyên góc các nhân tố để tối thiểu hóa số lượng biến có hệ số lớn tại cùng một nhân tố, vì vậy sẽ tăng cường khả năng giải thích các nhân tố.

Quartimax: xoay nguyên góc các nhân tố để tối thiểu hóa số nhân tố có hệ số lớn tại cùng một biến, vì vậy sẽ tăng cường khả năng giải thích các biến.

Equamax: xoay các nhân tố để đơn giản hóa việc giải thích cả biến lẫn nhân tố

Oblique (direct oblimin): xoay các nhân tố mà không giữ nguyên góc ban đầu giữa các nhân tố (tức là có tương quan giữa các nhân tố với nhau).

❖ **Đặt tên và giải thích các nhân tố**

Từ ma trận xoay các nhân tố, ta tiến hành đặt tên và giải thích các nhân tố.

Việc giải thích các nhân tố được thực hiện dựa trên cơ sở nhân ra các biến có hệ số (factor loading) lớn ở cùng một nhân tố hay nói cách khác, nhân tố này được giải thích bởi các biến có hệ số cao đối với bản thân nó và tên của nhân tố giải thích được ý nghĩa các biến chứa nó.

❖ **Tiêu chí để xác định số lượng nhân tố rút được trích**

Một số tiêu chí được đưa ra để đánh giá số lượng nhân tố được rút trích trong một phân tích như sau:

Eigenvalue: Đây là một tiêu chí đơn giản và phổ biến nhất để đánh giá số lượng nhân tố được rút trích. Trong phân tích nhân tố thành phần chỉ những nhân tố có eigenvalue lớn hơn 1 mới được xem là có ý nghĩa. Những nhân tố có eigenvalue nhỏ hơn 1 được xem là không có ý nghĩa và không đáng quan tâm. Trong phân tích nhân tố chung thì giá trị eigenvalue phải được điều chỉnh giảm nhẹ.

Tiêu chí mô hình nghiên cứu: Tiêu chí này rất đơn giản, tuy nhiên rất hợp lý trong một số tình huống nhất định. Khi tiến hành nghiên cứu, căn cứ vào mô hình nghiên cứu, nhà nghiên cứu đã biết trước là có bao nhiêu nhân tố cần rút trích. Nhà nghiên cứu sẽ điều chỉnh mô hình phân tích nhân tố và thực hiện phân tích nhân tố đến khi số lượng nhân tố được rút trích đúng như mong muốn.

Tiêu chí tỷ lệ giải thích được các phương sai: Trong khoa học chính xác, phân tích nhân tố ngừng lại khi các nhân tố giải thích được 95% phương sai. Tuy nhiên trong khoa học xã hội với mức độ chính xác kém hơn phần trăm thỏa mãn với việc các nhân tố giải thích được 60% phương sai.

❖ Tiêu chí để đánh giá ý nghĩa của factor loadings

Các hệ số tương quan giữa các biến và các nhân tố rút trích (sau đây gọi tắt là factor loadings).

Các factor loadings lớn hơn +0.3 được xem như là có ý nghĩa, lớn hơn +0.4 là rất quan trọng và lớn hơn +0.5 là rất có ý nghĩa. Giá trị tuyệt đối của factor loadings càng lớn thì ý nghĩa của factor loadings trong giải thích ma trận nhân tố càng cao.

Căn cứ vào mức ý nghĩa việc diễn dịch factor loadings, có thể chia ra một số trường hợp như sau:

- Khi cỡ mẫu là 100, với mức ý nghĩa là 5% và 1% thì giá trị factor loadings thấp nhất là +0.19 và +0.26.

- Khi cỡ mẫu là 200, với mức ý nghĩa là 5% và 1% thì giá trị factor loadings thấp nhất là +0.14 và +0.18.

- Khi cỡ mẫu là 300, với mức ý nghĩa là 5% và 1% thì giá trị factor loadings thấp nhất là +0.11 và +0.15. (Nguồn: *Multivariate Data Analysis – Third edition (1992)*).

Tiêu chí a và b chưa quan tâm đến biến số. Khi số lượng biến tăng thì giá trị chấp nhận được của factor loadings với một mức ý nghĩa nào đó giảm.

❖ **Tóm tắt việc đánh giá mức ý nghĩa của factor loadings như sau:**

Cỡ mẫu càng lớn thì giá trị được xem là có ý nghĩa của factor loadings càng nhỏ.

Số lượng biến càng lớn thì giá trị được xem là có ý nghĩa của factor loadings càng nhỏ.

Số lượng nhân tố càng lớn thì giá trị được xem là có ý nghĩa của factor loadings càng lớn.

3.7.4. Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy tuyến tính: Mô hình phân tích hồi quy xác định mối quan hệ giữa các biến phụ thuộc và biến độc lập, mô tả hình thức của mối liên hệ và qua đó giúp ta dự đoán được mức độ diễn biến của biến phụ thuộc khi biết trước giá trị của các biến độc lập. Sau khi rút trích được các nhân tố từ phân tích nhân tố PCA, mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng. Hệ số R^2 đã được điều chỉnh (adjusted R square) cho biết mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể để xem xét biến phụ thuộc có liên hệ tuyến tính với toàn bộ tập hợp của các biến độc lập (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Nhằm đảm bảo độ tin cậy của phương trình hồi quy được xây dựng cuối cùng là phù hợp, tác giả sẽ thực hiện các dò tìm sự vi phạm của giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính. Các phân tích này có được khi đưa dữ liệu vào phần mềm SPSS với các mã hóa sau:

Mô hình hồi qui tuyến tính: được dùng để xem xét mối quan hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc Y và các biến độc lập X_1, X_2, \dots, X_n .

Mục tiêu của mô hình hồi quy tuyến tính tổng quát hóa mối liên hệ giữa Y và các biến độc lập X_1, X_2, \dots, X_n từ bộ dữ liệu mẫu thu thập được.

Nghiên cứu này sử dụng hồi quy tuyến tính để mô tả hình thức mối liên hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí quản lý thi công và qua đó giúp ta dự đoán chi phí khi ta có được các yếu tố đặc trưng ảnh hưởng đến chi phí.

Để mô tả mối liên hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và chi phí quản lý thi công ta sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội có dạng:

$$Y_i = \alpha + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \dots + \beta_n X_{ni} + \varepsilon$$

Với Y_i là giá trị chi phí quản lý thi công dự đoán.

$X_{1i}, X_{2i}, \dots, X_{ni}$ là các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí

Với các dữ liệu thu thập được ta sẽ xác định được các giá trị $\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_n, \varepsilon$.

----- $\Delta\Delta\Delta$ -----

CHƯƠNG IV

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Giới thiệu Sở Xây dựng TP.HCM; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phòng Quản lý đô thị quận/huyện

4.1.1. Sở Xây dựng TP HCM

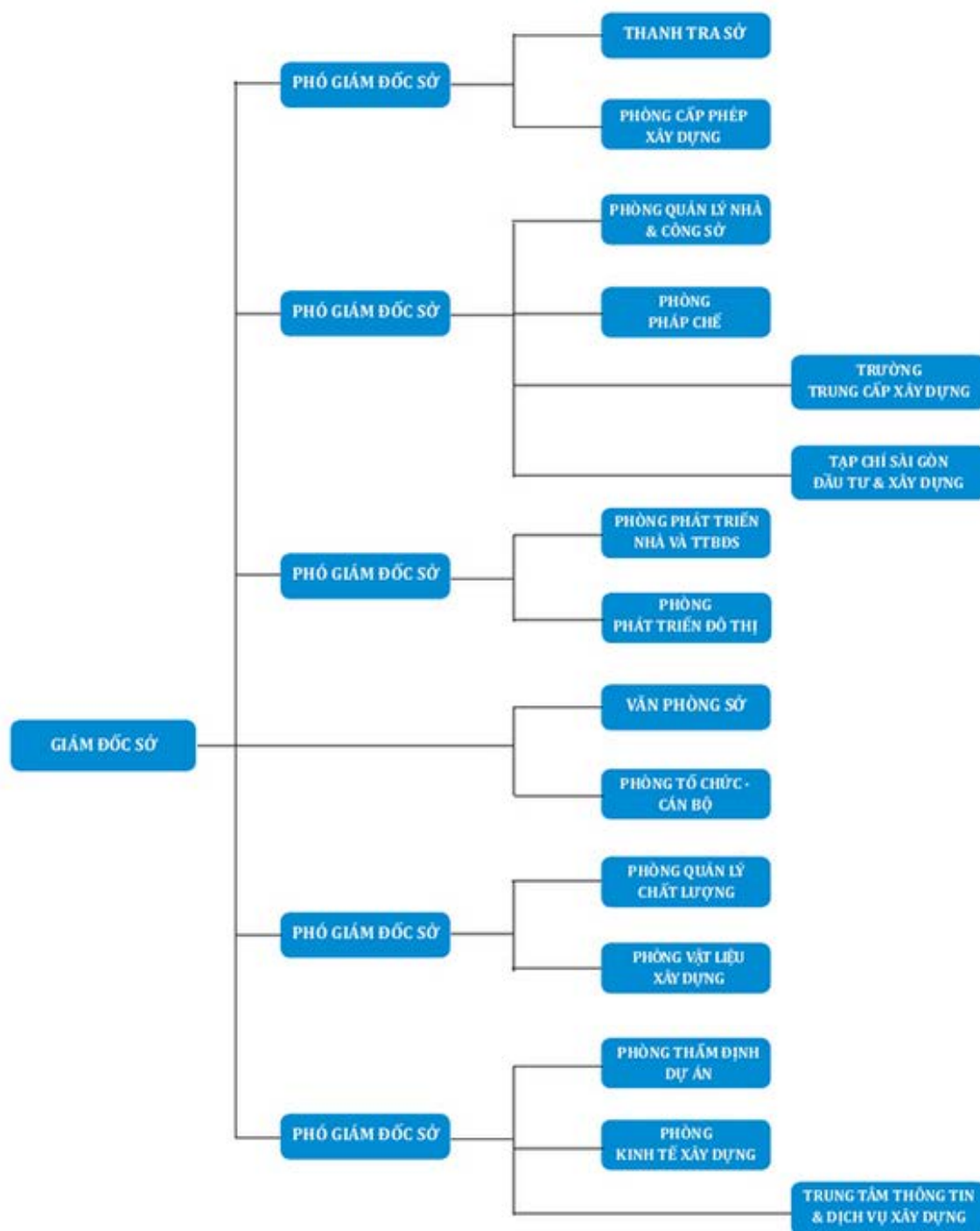
Theo quy định của pháp luật⁴ thì Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về xây dựng, vật liệu xây dựng, nhà ở và công sở, dịch vụ công và các hoạt động xây dựng trên địa bàn thành phố.

Sở Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực xây dựng, gồm các khâu: lập và quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, nghiệm thu (về khối lượng, chất lượng), bàn giao, bảo hành, bảo trì công trình xây dựng theo phân cấp và phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Sở Xây dựng chịu trách nhiệm thẩm định thiết kế cơ sở các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp vật liệu xây dựng theo phân cấp; hướng dẫn, kiểm tra công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình xây dựng theo quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới trên địa bàn tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép đầu tư hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho phép đầu tư theo thẩm quyền; tổ chức thẩm định các dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở trên địa bàn tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận đầu tư. Sở Xây dựng chịu sự chỉ đạo và quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân thành phố, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Xây dựng.

⁴ Bộ Xây dựng. Thông tư Liên tịch số 20/2008/TTLT-BXD-BNV.



Hình 4.1: Sơ đồ tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh

(Nguồn: Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh)

Với quy định trên cho thấy Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh có chức năng nhiệm vụ trong quản lý chi phí của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn NSNN trên địa bàn thành phố do UBND thành phố thực hiện đầu tư từ việc xác định tổng mức đầu tư, thẩm định thiết kế cơ sở các dự án đầu tư xây dựng, chịu trách nhiệm là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện các

nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn thành phố.

Những đối tượng có liên quan đến việc quản lý chi phí dự án thuộc các Phòng chuyên môn của Sở xây dựng thành phố Hồ Chí Minh là Phòng Thẩm định dự án, Phòng Kinh tế xây dựng, Phòng Quản lý chất lượng công trình, Phòng Vật liệu xây dựng và Thanh tra Sở. Đây là 5 phòng chức năng chịu trách nhiệm chính trong việc thẩm tra, tính toán chi phí cũng như có những đề xuất quyết toán vốn cho các đơn vị đầu tư trong các dự án sử dụng vốn NSNN tại địa bàn thành phố. Chính vì vậy nội dung nghiên cứu của đề tài này chỉ tập trung vào những đối tượng tại các phòng này bao gồm cả lãnh đạo và nhân viên, nhất là những người trực tiếp thực hiện thẩm định, tư vấn và giám sát thực hiện lập và quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo trì công trình xây dựng sử dụng vốn NSNN.

4.1.2. Các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình

Đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước cấp thành phố thường phải lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (Điều 62 Luật xây dựng 2014) và đây cũng chính là các Ban Quản lý dự án mà đề tài này hướng tới. Với số công trình quy mô lên đến hàng trăm công trình đang triển khai và thi công mới thì tại TP HCM hiện nay có rất nhiều Ban Quản lý dự án khác nhau do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập.

Vì theo quy định các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện người đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp nhà nước quyết định thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực để quản lý một số dự án thuộc cùng chuyên ngành, tuyến công trình hoặc trên cùng một địa bàn.

Các Ban Quản lý này cần phải đảm bảo là có quyết định thành lập của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực hoặc của chủ đầu tư đối với Ban quản lý dự án do mình thành lập; Có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng

phù hợp với công việc quản lý dự án theo quy mô, loại dự án; Có cơ cấu tổ chức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quản lý dự án; có trụ sở, văn phòng làm việc ổn định; Cá nhân đảm nhận chức danh giám đốc quản lý dự án, cá nhân trực tiếp tham gia quản lý dự án phải có chuyên môn phù hợp, được đào tạo, kinh nghiệm công tác và chứng chỉ hành nghề phù hợp với quy mô, loại dự án (Điều 152 Luật xây dựng 2014).

Về vai trò của Ban quản lý dự án dự án đầu tư xây dựng là thực hiện quyền quản lý dự án theo ủy quyền của chủ đầu tư; Đề xuất phương án, giải pháp tổ chức quản lý dự án, kiến nghị với chủ đầu tư giải quyết vấn đề vượt quá thẩm quyền; Thuê tổ chức tư vấn tham gia quản lý dự án trong trường hợp cần thiết sau khi được người quyết định đầu tư, chủ đầu tư chấp thuận. Và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng có các nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của chủ đầu tư về quản lý dự án trong phạm vi được ủy quyền; Tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng, chi phí, an toàn và bảo vệ môi trường trong xây dựng; Báo cáo công việc với chủ đầu tư trong quá trình quản lý dự án... (Điều 69 Luật xây dựng 2014).

Vậy trong vấn đề quản lý chi phí thì các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng phải đảm bảo các dự án được thực hiện với chi phí đã được phê duyệt ngoài những yêu cầu khác. Điều này có nghĩa các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng phải là bộ phận kiểm soát trực tiếp các chi phí đã được phê duyệt, sao cho các chi phí không được vượt quá ngân sách của chủ đầu tư và tổng mức đầu tư.

4.1.3. Phòng Quản lý đô thị các quận, huyện TP HCM

Phòng Quản lý đô thị các quận, huyện là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các quận huyện của thành phố, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp quận huyện quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao; nhà ở; công sở; vật liệu xây dựng trên địa bàn các quận thành phố theo quy định của pháp luật. Đảm bảo các dự án đầu tư xây dựng thực hiện đúng thiết kế, quy hoạch, và các quy định của Nhà nước.

Thành phố HCM có 24 quận, huyện nên hiện nay có 24 Phòng Quản lý đô thị các quận, huyện. Đây là cơ quan giúp giúp UBND cấp quận, huyện quản lý về quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật và quản lý chất lượng công trình và các vấn đề về chi phí, thanh toán cho các đơn vị đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn... Chính vì vậy, những đối tượng thuộc cơ quan này có tác động đến công tác quản lý chi phí cho công trình sử dụng vốn NSNN tại địa phương và việc lựa chọn họ làm đối tượng nghiên cứu là hợp lý.

4.2. Kết quả của quá trình thu thập dữ liệu khảo sát

Trong quá trình khảo sát của tác giả thực hiện tiếp xúc với các đối tượng nghiên cứu tại cơ quan là trụ sở Sở Xây dựng, trụ sở các UBND cấp huyện, tại trụ sở Ban Quản lý dự án và công trường nơi các đối tượng thực hiện giám sát thực hiện dự án theo chuyên môn được phân công một cách trực tiếp hay thông qua việc gửi thư, gửi mail, fax, mạng xã hội để mang bảng khảo sát và nhờ các đối tượng đánh giá cho ý kiến về vấn đề khảo sát. Với 350 mẫu được phát ra theo các hình thức trên, tác giả đã thu về được 342 phiếu, không phản hồi 8 phiếu. Trong số 342 phiếu có 2 phiếu không có đủ các thông tin phân tích và có nhiều số liệu bị thiếu nên tác giả tiếp tục loại bỏ. Cuối cùng tác giả lựa chọn được 340 phiếu để đưa vào phân tích dữ liệu, số phiếu này lớn hơn số phiếu tối thiểu cần thiết để đảm bảo độ tin cậy của dữ liệu là 338 phiếu. Tác giả tiến hành thực hiện phân tích bằng các phần mềm chuyên dụng là SPSS V22 và Excel 2007, trong đó SPSS được dùng chủ đạo trong phân tích dữ liệu.

SPSS là một phần mềm máy tính chuyên dùng trong công tác phân tích thống kê của hãng IBM. SPSS là phần mềm thống kê được sử dụng phổ biến cho các nghiên cứu điều tra xã hội học và kinh tế lượng. SPSS có giao diện thân thiện với người dùng, dễ sử dụng bởi sử dụng chủ yếu các thao tác click chuột dựa trên các công cụ (tool). SPSS rất mạnh cho các phân tích như kiểm định phi tham số (Chi-square, Phi, lamda...), thống kê mô tả, kiểm định sự tin cậy của thang đo bằng Cronbach Alpha, phân tích tương quan, hồi quy tuyến tính đơn và bội, kiểm định trung bình (T-test), kiểm định sự khác nhau giữa các biến phân loại (định danh) bằng phân tích phương sai (ANOVA), vẽ bản đồ nhận thức (dùng trong marketing) hay sử dụng biến giả (hồi quy với biến phân loại), hồi quy nhị thức

(logistic), ... Nói chung, hầu hết các phân tích cần dùng trong phân tích thống kê đều có thể thực hiện bởi phần mềm này. Chính vì thế sử dụng SPSS phân tích dữ liệu là hoàn toàn hợp lý. Tiến hành nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS với phần mã hóa bên trên. Kết quả sẽ trình bày lần lượt ở các phần tiếp theo.

4.3. Thống kê mô tả mẫu

Sau quá trình thu thập dữ liệu tác giả tiến hành phân và trình bày kết quả theo từng bước. Đầu tiên trong là phân tích thống kê mô tả, trong phần này các thông tin riêng của đối tượng nghiên cứu sẽ được phân tích để có cái nhìn sơ bộ và đánh giá dữ liệu, các thông tin như giới tính, trình độ học vấn, độ tuổi, trình độ học vấn, thâm niên làm việc tại cơ quan và chuyên ngành đào tạo của đối tượng sẽ được thể hiện cụ thể. Các phân tích sẽ đưa ra các chỉ số như giá trị trung bình, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, độ lệch chuẩn, tần suất lựa chọn và phần trăm lựa chọn của các thành phần khảo sát. Vì có sản lọc phiếu khảo sát nên không có giá trị thiếu (khuyết) trong dữ liệu phân tích.

Tiến hành phân tích và truy xuất các dữ liệu của từng biến cá nhân để tìm và đánh giá mẫu cụ thể hơn cho các thành phần giới tính, trình độ học vấn, độ tuổi, trình độ học vấn, thâm niên làm việc tại cơ quan và chuyên ngành đào tạo của đối tượng, chức năng cơ quan và chức danh tại cơ quan làm việc. Bảng trên cho thấy không có giá trị khuyết vì các bảng không hợp lệ đã bị loại bỏ trong quá trình nhập dữ liệu.

Bảng 4.1: Sơ bộ thống kê mẫu

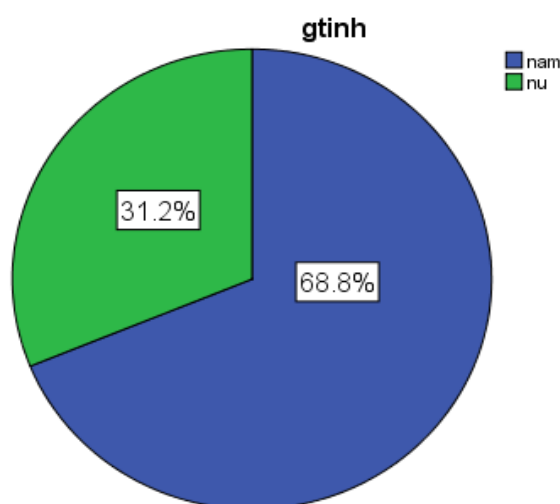
| Statistics | | | | | | | | |
|-------------------|-------------|-------|-------|---------|----------|--------------|-----------|----------|
| | | gting | dtuoi | trinhdo | thamnien | chuyennnganh | cncocquan | chucdanh |
| N | Valid | 340 | 340 | 340 | 340 | 340 | 340 | 340 |
| | Missin g | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Mean | | 1.31 | 3.21 | 2.83 | 2.52 | 1.48 | 2.15 | 1.8706 |
| Median | | 1.00 | 3.00 | 3.00 | 3.00 | 1.00 | 2.00 | 2.0000 |
| Std. Deviation | | .464 | 1.154 | 1.004 | .800 | .500 | .726 | .33615 |

Với tỷ lệ nam giới hơn gấp đôi lượng nữ giới trong cuộc khảo sát cho thấy rằng lĩnh vực cũng như nhân sự tại các cơ quan quản lý xây dựng trên địa bàn thành phố HCM đa phần là nam, đây cũng có thể là đặc trưng của ngành xây dựng nói chung. Cụ thể kết quả khảo sát cho thấy thành phần về có 234 mẫu là nam, chiếm 68.8% số phiếu hợp lệ. Tỷ lệ tương ứng đối với nữ là 31.2% khi có 106 lựa chọn.

Bảng 4.2: Giới tính của đối tượng khảo sát

| g _{giới} | | | | | |
|-------------------|-------|-----------|---------|---------------|--------------------|
| | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
| Valid | nam | 234 | 68.8 | 68.8 | 68.8 |
| | nu | 106 | 31.2 | 31.2 | 100.0 |
| | Total | 340 | 100.0 | 100.0 | |

Thể hiện thành phần giới tính bằng biểu đồ:

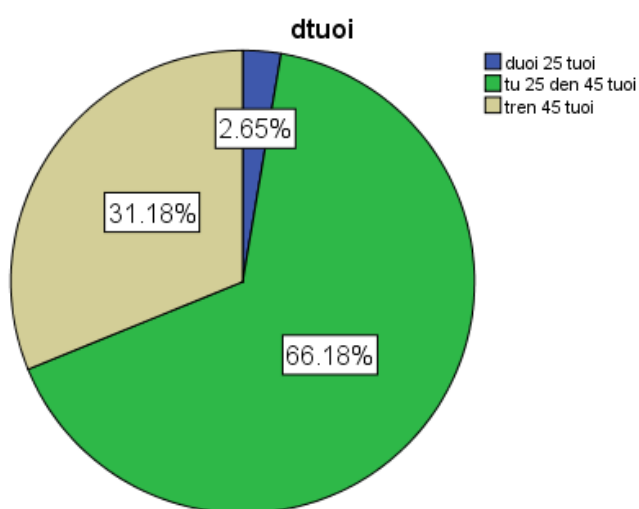


Hình 4.1: Tỷ lệ giới tính

Khảo sát về độ tuổi cho thấy rằng: Độ tuổi của đối tượng khảo sát chiếm nhiều nhất với 66.18% là tuổi từ 25 đến dưới 45 tuổi với 225 phiếu đánh giá; tiếp đến là tuổi trên 45 tuổi có 106 đối tượng chiếm 31.2% số người trả lời; tuổi dưới 25 chiếm 2.65% số phiếu. Những con số này cho thấy rằng độ tuổi của đối tượng khảo sát thường nằm ở độ tuổi trung niên khi tỷ lệ lựa chọn độ tuổi từ 25 đến 45 là lớn nhất. Đây là độ tuổi lao động của người Việt Nam và độ tuổi có sức khỏe (thể lực và trí lực) làm việc tốt nhất

Bảng 4.3: Độ tuổi của đối tượng khảo sát

| đtuoi | | | | | |
|-------|-------------------|-----------|---------|---------------|--------------------|
| | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
| Valid | dưới 25 tuổi | 9 | 2.6 | 2.6 | 2.6 |
| | tu 25 đến 45 tuổi | 225 | 66.2 | 66.2 | 68.8 |
| | tren 45 tuổi | 106 | 31.2 | 31.2 | 100.0 |
| | Total | 340 | 100.0 | 100.0 | |



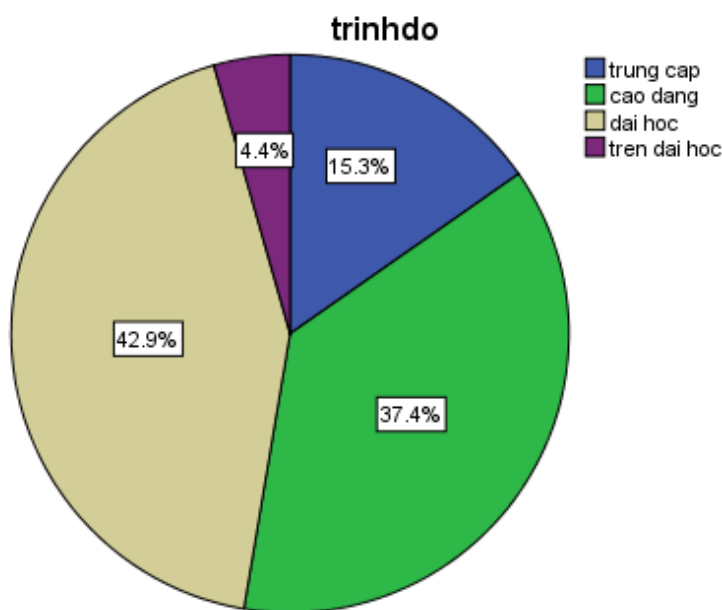
Hình 4.2: Tỷ lệ độ tuổi của đối tượng khảo sát

Về trình độ của đối tượng thực hiện công tác quản lý xây dựng tại các cơ quan khảo sát cho thấy trình độ có sự dàn trải, từ Trung cấp đến trên Đại học và không có trình độ THPT. Điều này là hợp lý bởi theo quy định về công chức, viên chức và cả vấn đề lịch sử đào tạo của cán bộ thì yêu cầu cán bộ ở Sở Xây dựng, các Ban Quản lý dự án từng cấp sẽ khác với yêu cầu của cán bộ ở Phòng Quản lý đô thị tại các quận huyện. Thường thì trình độ cán bộ tại các Sở Ngành sẽ ở mức trung cấp trở lên và đại học sẽ chiếm tỷ lệ cao, tuy nhiên đối tượng khảo sát là cán bộ tại Sở xây dựng, các Ban Quản lý dự án do UBND thành phố, UBND quận huyện và cả các Phòng Quản lý đô thị nên với số lượng 24 phòng thì tỷ lệ về trình độ sẽ thay

đôi. Cụ thể trình độ Cao đẳng chiếm 37.4% (với 127 lựa chọn), trình độ trung cấp chiếm 15.3% (với 52 lựa chọn), Đại học chiếm cao nhất là 42.9% (với 146 lựa chọn), trên Đại học là 15 lựa chọn chiếm 4.4%. Không có trình độ PTTH trong các phiếu khảo sát.

Bảng 4.4: Trình độ của đối tượng khảo sát

| trinhdo | | | | | |
|----------------|--------------|-----------|---------|---------------|--------------------|
| | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
| Valid | trung cap | 52 | 15.3 | 15.3 | 15.3 |
| | cao dang | 127 | 37.4 | 37.4 | 52.6 |
| | dai hoc | 146 | 42.9 | 42.9 | 95.6 |
| | tren dai hoc | 15 | 4.4 | 4.4 | 100.0 |
| | Total | 340 | 100.0 | 100.0 | |

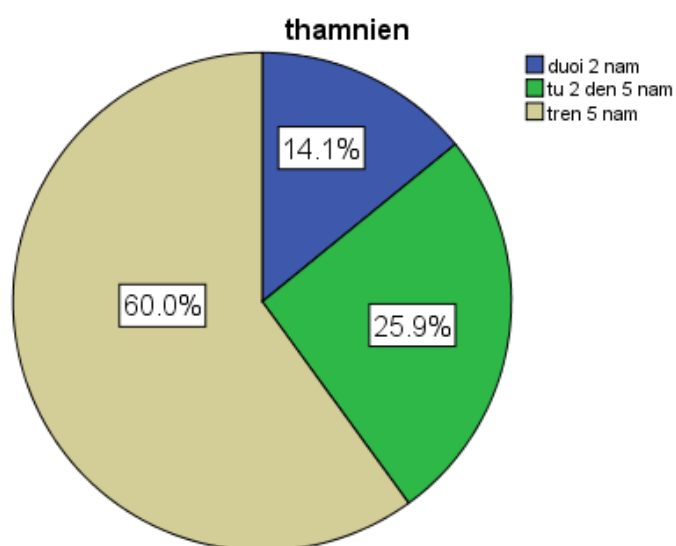


Hình 4.3: Thành phần trình độ của đối tượng khảo sát

Xét về thâm niên làm việc của các đối tượng khảo sát cho thấy lựa chọn thời gian công tác trên 5 năm chiếm đa số với 204 phiếu lựa chọn chiếm 60%. Điều này cho thấy rằng những cán bộ làm việc tại Sở Xây dựng và các Ban Quản lý dự án, Phòng Quản lý đô thị có xu hướng gắn chặt với ngành và các cơ quan này.

Bảng 4.5: Thâm niên của đối tượng khảo sát

| thamnien | | | | | |
|----------|----------------|-----------|---------|---------------|--------------------|
| | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
| Valid | duoi 2 nam | 48 | 14.1 | 14.1 | 14.1 |
| | tu 2 den 5 nam | 88 | 25.9 | 25.9 | 40.0 |
| | tren 5 nam | 204 | 60.0 | 60.0 | 100.0 |
| | Total | 340 | 100.0 | 100.0 | |

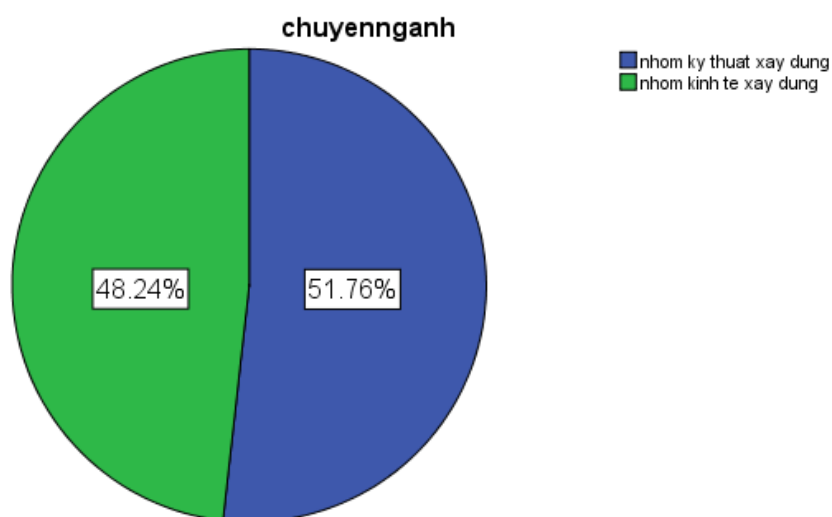


Hình 4.4: Thống kê thâm niên làm việc trong ngành xây dựng

Tiếp tục với thống kê về chuyên ngành đào tạo của cá nhân làm việc tại các cơ quan trên trong lĩnh vực quản lý xây dựng thì tỷ lệ giữa hai nhóm kinh tế xây dựng và Nhóm kỹ thuật xây dựng khá cân bằng (48.2%/51.8%). Điều này cho thấy không có sự khác nhau rõ ràng về yêu cầu trong công tác quản lý ngành xây dựng tại Sở cũng như các địa phương trong ngành xây dựng tại TP HCM.

Bảng 4.6: Chuyên ngành của đối tượng khảo sát

| chuyennganh | | | | |
|------------------------------|-----------|---------|---------------|--------------------|
| | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
| Valid nhóm kỹ thuật xây dựng | 176 | 51.8 | 51.8 | 51.8 |
| nhóm kinh tế xây dựng | 164 | 48.2 | 48.2 | 100.0 |
| Total | 340 | 100.0 | 100.0 | |

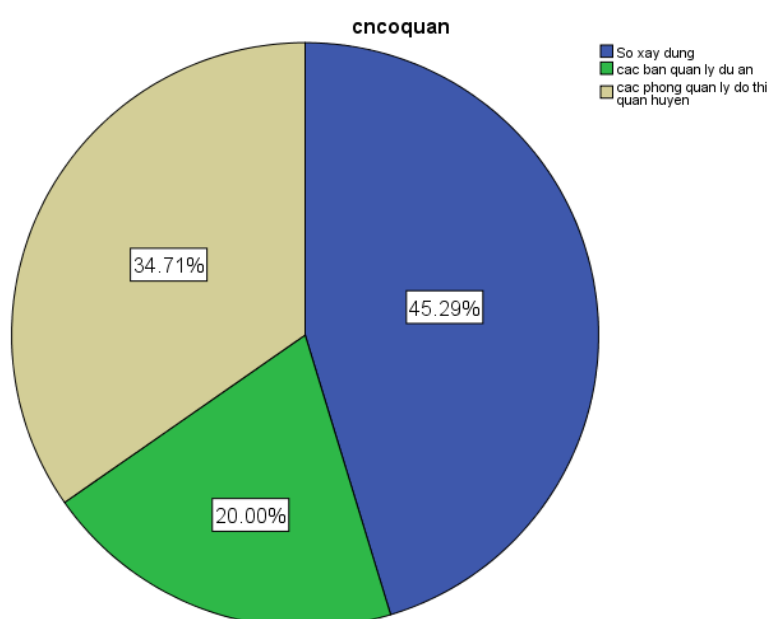


Hình 4.5: Thống kê về chuyên ngành đào tạo

Với đánh giá về chức năng cơ quan công tác của đối tượng thì có sự chia sẻ giữa các nhóm đối tượng, không có sự chênh lệch quá lớn. Các đối tượng thuộc Sở Xây dựng chiếm nhiều nhất với 154 số phiếu lựa chọn (chiếm 45.3 %); đối tượng là Phòng Quản lý đô thị quận/huyện với 118 số phiếu lựa chọn (chiếm 34.7%); Các đối tượng thuộc Ban Quản lý dự án với 68 số phiếu lựa chọn (chiếm 20%). Điều này cho thấy đối tượng làm việc trong Sở Xây Dựng chiếm tỉ lệ khá cao, phù hợp với hướng nghiên cứu của tác giả trong công tác quản lý nhà nước về chi phí.

Bảng 4.7: Cơ quan của đối tượng khảo sát

| cncoquan | | | | |
|---|-----------|---------|---------------|--------------------|
| | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
| So xay dung | 154 | 45.3 | 45.3 | 45.3 |
| cac ban quan ly du an | 68 | 20.0 | 20.0 | 65.3 |
| Valid cac phong quan ly do thi quan huyen | 118 | 34.7 | 34.7 | 100.0 |
| Total | 340 | 100.0 | 100.0 | |

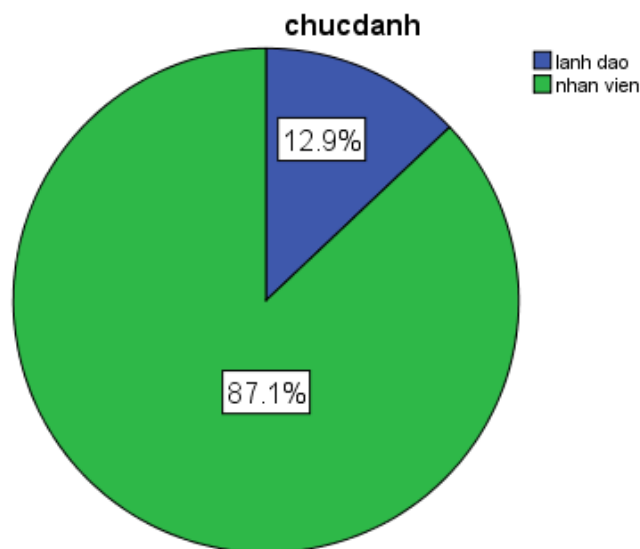


Hình 4.6: Thống kê về chức năng cơ quan công tác

Để thấy được mối liên hệ giữa giữ liệu và các đối tượng nghiên cứu tác giả đi tìm hiểu thêm thông tin về chức danh làm việc tại các cơ quan mà đối tượng nghiên cứu. Thống kê cho thấy có số lượng nhân viên là chủ yếu với 87.1% số đối tượng trong nghiên cứu này, còn lại chỉ có 12.9% có chức danh lãnh đạo cơ quan. Điều này là hợp lý số lượng lãnh đạo không thể nhiều hơn nhân viên.

Bảng 4.8: Cơ quan của đối tượng khảo sát

| chucdanh | | | | | |
|----------|-----------|-----------|---------|---------------|-----------------------|
| | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
| Valid | lanh dao | 44 | 12.9 | 12.9 | 12.9 |
| | nhan vien | 296 | 87.1 | 87.1 | 100.0 |
| | Total | 340 | 100.0 | 100.0 | |



Hình 4.7: Thống kê về chức danh của đối tượng tại cơ quan

Kết quả của quá trình phân tích thống kê mẫu đã cho thấy các tính chất riêng của đối tượng, trong đó có tỷ lệ các thành phần mẫu khảo sát theo các nhu cầu nghiên cứu. Đây là cơ sở ban đầu trong việc định hình hướng phân tích cũng như các giải pháp sau phân tích nghiên cứu định lượng tiếp sau đây.

4.4. Thống kê mô tả và xếp hạng các biến định lượng:

Các biến định lượng sẽ được tác giả đưa vào phân tích thống kê các giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, trung bình và độ lệch chuẩn.

Bảng 4.9 Thống kê mô tả và xếp hạng các biến định lượng

| Descriptive Statistics | | | | | |
|------------------------|-----|---------|---------|------|----------------|
| | N | Minimum | Maximum | Mean | Std. Deviation |
| LSV6 | 340 | 1 | 5 | 4.15 | .832 |
| NLC9 | 340 | 1 | 5 | 4.14 | .902 |
| NLC3 | 340 | 1 | 5 | 4.11 | .923 |
| NLC7 | 340 | 1 | 5 | 4.11 | .897 |
| NLC1 | 340 | 1 | 5 | 4.09 | .970 |
| LSV2 | 340 | 1 | 5 | 4.07 | .975 |
| NLC10 | 340 | 1 | 5 | 4.06 | .968 |
| TGQ3 | 340 | 1 | 5 | 4.06 | .981 |
| TGQ2 | 340 | 1 | 5 | 4.03 | 1.054 |
| LSV1 | 340 | 1 | 5 | 4.02 | .998 |
| MTK1 | 340 | 1 | 5 | 4.01 | 1.010 |
| MTK4 | 340 | 1 | 5 | 4.00 | 1.049 |
| MTK3 | 340 | 1 | 5 | 3.98 | 1.053 |
| SMB1 | 340 | 1 | 5 | 3.96 | 1.054 |
| SMB5 | 340 | 1 | 5 | 3.95 | 1.124 |
| NLC8 | 340 | 1 | 5 | 3.94 | 1.013 |
| TGQ1 | 340 | 1 | 5 | 3.94 | 1.124 |
| MTK2 | 340 | 1 | 5 | 3.91 | 1.103 |
| TGQ4 | 340 | 1 | 5 | 3.89 | 1.098 |
| TNC1 | 340 | 1 | 5 | 3.86 | 1.044 |
| LSV7 | 340 | 1 | 5 | 3.85 | 1.183 |
| NLC2 | 340 | 1 | 5 | 3.80 | 1.068 |
| NLC5 | 340 | 1 | 5 | 3.76 | 1.161 |
| NLC6 | 340 | 1 | 5 | 3.74 | 1.096 |
| SMB4 | 340 | 1 | 5 | 3.72 | 1.243 |
| SMB2 | 340 | 1 | 5 | 3.71 | 1.238 |
| TNC3 | 340 | 1 | 5 | 3.66 | 1.193 |
| LSV5 | 340 | 1 | 5 | 3.56 | 1.245 |
| PLQ2 | 340 | 1 | 5 | 3.36 | 1.402 |
| SMB3 | 340 | 1 | 5 | 3.32 | 1.389 |
| PLQ1 | 340 | 1 | 5 | 3.31 | 1.437 |
| PLQ3 | 340 | 1 | 5 | 3.27 | 1.409 |
| NLC4 | 340 | 1 | 5 | 3.22 | 1.353 |
| LSV4 | 340 | 1 | 5 | 3.21 | 1.347 |
| LSV3 | 340 | 1 | 5 | 3.21 | 1.419 |
| TNC2 | 340 | 1 | 5 | 3.01 | 1.376 |
| Valid N (listwise) | 340 | | | | |

Bảng thống kê cho thấy với thang đo Linkert 5 mức độ, mức giá trị lớn nhất là 5, nhỏ nhất là 1 thì sự giá trị trung bình của dữ liệu biến thiên từ 3.01 (biến TNC2) đến 4.15 (biến LSV6) cho thấy mức đánh giá trong thang đo năm mức độ

của các đối tượng rất cao từ đó cho nhận xét ban đầu rằng những yếu tố xét có ảnh hưởng của hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM, và mức độ ảnh hưởng cao.

Đối với biến phụ thuộc HQQC thì giá trị trung bình là $3.71 > 3$ là giá trị trung bình của 5 mức thang đo, điều này có nghĩa bước đầu cho thấy nhận định của đối tượng nghiên cứu về thang đo là hợp lý, được đánh giá cao. Bước đầu khẳng định rằng định hướng mô hình nghiên cứu là phù hợp.

4.5. Kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha

Các thang đo sẽ được tiến hành kiểm định bằng công cụ Cronbach's Alpha. Sử dụng hệ số Cronbach's Alpha là một phép kiểm định thống kê dùng để kiểm tra sự chặt chẽ và tương quan giữa các biến quan sát. Với công cụ Cronbach's Alpha sẽ giúp loại đi các biến quan sát không đạt yêu cầu hay các thang đo chưa đạt yêu cầu, hạn chế biến rác trong mô hình nghiên cứu, các biến rác này có thể tạo ra các nhân tố giả khi phân tích PCA (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009).

Khi hệ số Cronbach's Alpha từ 0,8 trở lên đến gần 1 thì thang đo lường là tốt, từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được. Có nhà nghiên cứu đề nghị rằng Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang đo lường là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995). Hệ số tương quan biến tổng là hệ số tương quan của một biến với điểm trung bình của các biến khác trong cùng một thang đo. Hệ số này càng lớn thì sự tương quan của biến đang phân tích với các biến khác trong nhóm càng cao, hệ số này phải >0.3 . Để tăng độ chính xác của dữ liệu và loại bỏ các biến rác có thể ảnh hưởng đến nghiên cứu này tác giả lựa chọn những biến có hệ số tương quan biến - tổng phải lớn hơn 0.4 và hệ số Alpha lớn hơn 0.7 những biến không thỏa điều kiện này sẽ bị loại bỏ.

Bảng 4.10: Hệ số Cronbach's Alpha của dữ liệu

| Reliability Statistics | |
|------------------------|------------|
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| .941 | 36 |

Bảng 4.10 cho thấy hệ số Cronbach's Alpha tổng thể của dữ liệu là $0.941 > 0.7$ đảm bảo yêu cầu đặt ra cho dữ liệu nghiên cứu, đây là hệ số rất lớn (tối đa bằng 1).

Tiếp đến tiến hành xem xét hệ số tương quan biến - tổng (Corrected Item-Total Correlation) của các biến quan sát. Để kiểm tra hệ số này chúng ta cần phân tích Bảng Item-Total Statistics (bảng 4.11). Bảng này cho thấy rằng tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến - tổng > 0.4 theo yêu cầu ban đầu tác giả đặt ra đối với dữ liệu, kết luận rằng các biến có tính tương quan tốt với cộng đồng tốt. Không có biến nào bị loại ra trong bước này và tất cả 36 biến quan sát sẽ được đưa vào phân tích tiếp theo là phân tích PCA.

Bảng 4.11: Kiểm định độ tin cậy dữ liệu

| Item-Total Statistics | | | | |
|-----------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| PLQ1 | 132.67 | 516.270 | .560 | .940 |
| PLQ2 | 132.62 | 519.210 | .528 | .940 |
| PLQ3 | 132.71 | 512.710 | .630 | .939 |
| TNC1 | 132.11 | 532.804 | .436 | .941 |
| TNC2 | 132.96 | 518.568 | .549 | .940 |
| TNC3 | 132.31 | 522.859 | .561 | .939 |
| MTK1 | 131.97 | 527.683 | .564 | .940 |
| MTK2 | 132.06 | 522.775 | .612 | .939 |
| MTK3 | 132.00 | 527.543 | .542 | .940 |
| MTK4 | 131.97 | 532.831 | .433 | .941 |
| NLC1 | 131.88 | 529.198 | .554 | .940 |
| NLC2 | 132.17 | 531.560 | .451 | .940 |
| NLC3 | 131.86 | 531.929 | .519 | .940 |
| NLC4 | 132.75 | 514.818 | .623 | .939 |
| NLC5 | 132.22 | 531.534 | .411 | .941 |
| NLC6 | 132.23 | 531.571 | .437 | .941 |
| NLC7 | 131.86 | 533.097 | .506 | .940 |
| NLC8 | 132.03 | 532.595 | .455 | .940 |
| NLC9 | 131.84 | 531.540 | .542 | .940 |
| NLC10 | 131.91 | 529.048 | .559 | .940 |
| LSV1 | 131.96 | 525.977 | .609 | .939 |
| LSV2 | 131.90 | 530.448 | .523 | .940 |
| LSV3 | 132.76 | 512.200 | .633 | .939 |
| LSV4 | 132.76 | 514.294 | .635 | .939 |
| LSV5 | 132.41 | 518.885 | .607 | .939 |
| LSV6 | 131.83 | 538.285 | .412 | .941 |
| LSV7 | 132.13 | 521.072 | .600 | .939 |

| | | | | |
|------|--------|---------|------|------|
| SMB1 | 132.01 | 527.870 | .535 | .940 |
| SMB2 | 132.26 | 520.654 | .579 | .939 |
| SMB3 | 132.65 | 513.290 | .630 | .939 |
| SMB4 | 132.25 | 515.338 | .673 | .938 |
| SMB5 | 132.02 | 528.153 | .493 | .940 |
| TGQ1 | 132.04 | 527.400 | .508 | .940 |
| TGQ2 | 131.95 | 526.404 | .566 | .939 |
| TGQ3 | 131.92 | 532.194 | .480 | .940 |
| TGQ4 | 132.09 | 530.458 | .459 | .940 |

4.6. Phân tích nhân tố PCA

Ở bước này dữ liệu vẫn còn đủ 36 biến quan sát sau bước kiểm tra độ tin cậy ở trên. Tiến hành phân tích nhân tố PCA kết hợp với phép xoay Varimax với 36 biến này. Các biến độc lập nằm trong 7 nhóm nhân tố ban đầu kỳ vọng ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM. Chúng được đưa vào phân tích nhân tố để thu nhỏ và tóm tắt dữ liệu. Tác giả sử dụng phương pháp kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) và Bartlett để đo lường sự tương thích của mẫu khảo sát.

Phân tích nhân tố chỉ được sử dụng khi có ý nghĩa thống kê ($\text{Sig} \leq 0.05$), hệ số KMO có giá trị từ 0.7 trở lên và chúng được xem là có ý nghĩa thực tiễn, các biến có hệ số truyền tải (factors loading) nhỏ hơn 0.5 sẽ bị loại. Sau khi loại các biến không thỏa điều kiện thì phải chạy lại kiểm định đến khi thỏa hoàn toàn điều kiện. Điểm dừng Eigenvalue phải thỏa lớn hơn 1 và tổng phương sai trích (Cumulative % Extraction Sums of Squared Loadings) lớn hơn 50%. (Nunnally & Bernstein, 1994, trích từ Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2004).

Tác giả phải thực hiện 2 lần phân tích nhân tố PCA mới loại bỏ hết các biến có hệ số truyền tải nhỏ hơn 0.5 và các biến xuất hiện trên cùng hai nhóm truy xuất nhưng khoảng chênh lệch không quá 0.3, cụ thể là loại bỏ 5 biến TNC2, TNC3, NLC7, TGQ1 và SMB5. Tương ứng với các lần này sẽ là các hệ số cần thiết cho nghiên cứu, chúng được tóm lược trong Bảng 4.12. Trong bảng này cho thấy rằng hệ số KMO của hai lần kiểm định đều > 0.5 (lần 1 là 0.821, lần 2 là 0.827). Bảng 4.12 đã cho thấy hệ số KMO trong 2 lần dùng ma trận xoay đều rất lớn và lớn hơn 0,5 và mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett có hệ số $\text{sig} = 0,000 < 0,05$ nên giả thuyết H_0 trong phân tích này “Độ tương quan giữa các biến quan sát bằng 0 trong

tổng thể” sẽ bị bác bỏ, điều này có nghĩa là các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và hệ số KMO > 0.5 nên phân tích nhân tố là phù hợp.

Cũng từ phân tích PCA dữ liệu đã được tóm gọn theo mối quan hệ tương quan của chúng, từ 7 nhóm nhân tố ban đầu sau khi thực hiện phân tích nhân tố PCA có 7 thành phần được truy xuất. Và mức phương sai tích lũy (Cumulative %) cuối cùng là 71.227, có nghĩa là các biến độc lập còn lại trong ma trận giải thích được 71.227% biến thiên của các biến quan sát.

Bảng 4.12: Tóm tắt các thông tin trong phân tích nhân tố PCA

| Lần | Tổng số biến phân tích | Biến quan sát bị loại | Hệ số KMO | Sig | Phương sai tích lũy | Số nhân tố phân tích được |
|-----|------------------------|-----------------------------|-----------|------|---------------------|---------------------------|
| 1 | 36 | | .821 | .000 | 74.153 | 9 |
| 2 | 31 | TNC2, TNC3, NLC7 TGQ1, SMB5 | .827 | .000 | 71.227 | 7 |

Bảng 4.19 cho thấy các nhân tố được xếp lại và phân làm 7 nhóm có mối liên hệ với nhau. Vì có sự xáo trộn giữa các biến trong các nhóm trích xuất mới nên tác giả thực hiện đặt tên nhóm mới là F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7:

Bảng 4.13: Kết quả phân tích nhân tố PCA và đặt tên nhân tố

| Mã số | Nhân tố ảnh hưởng | Factor Loading | Eingen-value | % phương sai tích lũy |
|-------------|---|----------------|--------------|-----------------------|
| | Nhóm F1 – Yếu tố liên quan đến pháp lý dự án | | 10.526 | 17.568 |
| <i>SMB3</i> | <i>Các bên tham gia thực hiện dự án luôn thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm của mình</i> | .875 | | |
| <i>PLQ2</i> | <i>Văn bản pháp luật về quản lý chi phí có độ ổn định cao</i> | .858 | | |
| <i>LSV4</i> | <i>Tổ chức đấu thầu khoa học, đúng luật định</i> | .845 | | |
| <i>PLQ3</i> | <i>Văn bản pháp luật về quản lý chi phí có tính hiệu quả cao</i> | .840 | | |

| | | | | |
|-------------|---|------|-------|--------|
| <i>PLQ1</i> | <i>Văn bản pháp luật về quản lý chi phí rất chặt chẽ và phù hợp với thực tế</i> | .812 | | |
| <i>LSV3</i> | <i>Hợp đồng ký kết có nội dung đầy đủ, đúng loại, sát khối lượng và thời gian thực hiện</i> | .809 | | |
| <i>NLC4</i> | <i>Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng mức.</i> | .800 | | |
| | Nhóm F2 – Liên quan đến năng lực các bên | | 3.771 | 28.680 |
| <i>NLC8</i> | <i>Năng lực và kinh nghiệm của Chủ đầu tư hoặc Ban Quản lý dự án</i> | .755 | | |
| <i>NLC6</i> | <i>Năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu thi công chính (tài chính, máy móc thiết bị, nhân sự...).</i> | .690 | | |
| <i>NLC1</i> | <i>Người có thẩm quyền quyết định phương án đầu tư đúng, phù hợp với thực tế và lâu dài.</i> | .686 | | |
| <i>NLC9</i> | <i>Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn giám sát hoặc Quản lý dự án</i> | .640 | | |
| <i>NLC5</i> | <i>Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán và tổng dự toán.</i> | .548 | | |
| <i>NLC3</i> | <i>Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn lập dự án, khảo sát, lập dự toán và tổng mức đầu tư.</i> | .546 | | |
| | Nhóm F3 – Liên quan đến quản lý tiến độ và chất lượng | | 1.977 | 39.262 |
| <i>SMB2</i> | <i>Hồ sơ thanh toán, quyết toán chính xác như khối lượng thực hiện, Khối lượng phát sinh tăng, phát sinh giảm, áp dụng biểu mẫu thanh toán đúng quy định.</i> | .849 | | |
| <i>LSV7</i> | <i>Tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư</i> | .842 | | |
| <i>LSV5</i> | <i>Tiến độ thực hiện dự án phù hợp</i> | .821 | | |

| | | | | |
|--------------|--|------|-------|--------|
| <i>SMB4</i> | <i>Công tác quản lý vật tư, máy móc, nhân công không gây thất thoát, đảm bảo đúng chủng loại, chất lượng</i> | .790 | | |
| | Nhóm F4 – Liên quan đến lập dự toán và môi trường kinh tế | | 1.640 | 49.306 |
| <i>LSV2</i> | <i>Phương pháp xác định khối lượng, dự toán và Tổng mức đầu tư</i> | .765 | | |
| <i>MTK3</i> | <i>Sự ổn định về tỷ giá ngoại tệ</i> | .765 | | |
| <i>MTK2</i> | <i>Sự ổn định về lạm phát</i> | .695 | | |
| <i>LSV1</i> | <i>Phương pháp xác định và áp dụng đơn giá, định mức.</i> | .640 | | |
| <i>MTK4</i> | <i>Sự ổn định giá cả vật liệu, máy móc và nhân công</i> | .607 | | |
| | Nhóm F5 – Liên quan đến năng lực tư vấn và kiểm toán | | 1.571 | 57.772 |
| <i>LSV6</i> | <i>Nguồn vốn đầu tư đảm bảo thực hiện dự án</i> | .819 | | |
| <i>NLC10</i> | <i>Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Kiểm toán.</i> | .694 | | |
| <i>TGQ3</i> | <i>Công tác kiểm toán thực hiện đúng quy định</i> | .672 | | |
| <i>MTK1</i> | <i>Sự ổn định về lãi suất</i> | .571 | | |
| | Nhóm F6 –Liên quan đến công tác kiểm tra giám sát | | 1.427 | 65.841 |
| <i>SMB1</i> | <i>Không có tiêu cực trong các giai đoạn thực hiện</i> | .782 | | |
| <i>TGQ4</i> | <i>Các sai phạm trong quản lý chi phí được bị xử lý công khai, công bằng</i> | .741 | | |
| <i>TGQ2</i> | <i>Công tác Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền</i> | .592 | | |
| | | | | |

| | | | | |
|-------------|--|------|-------|---------------|
| | Nhóm F7 –Liên quan đến giải phóng MB và điều kiện tự nhiên | | 1.169 | 71.227 |
| <i>NLC2</i> | <i>Khả năng giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư.</i> | .825 | | |
| <i>TNC1</i> | <i>Địa chất đồng nhất, ổn định (tính chất cơ lý của địa chất).</i> | .770 | | |
| | Phần trăm phương sai tích lũy (%) | | | 71.227 |

❖ Kết quả phân tích PCA lần 1

Bảng 4.14: Kiểm định KMO & Bartlett's Test-Lần 1

| KMO and Bartlett's Test | | |
|--|------|-----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | .821 |
| Approx. Chi-Square | | 10322.225 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Df | 630 |
| | Sig. | .000 |

Bảng 4.15: Phương sai giải thích-Lần 1

| Total Variance Explained | | | | | | | | | |
|---------------------------------|---------------------|---------------|--------------|-------------------------------------|---------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--------------|
| Component | Initial Eigenvalues | | | Extraction Sums of Squared Loadings | | | Rotation Sums of Squared Loadings | | |
| | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % |
| 1 | 11.997 | 33.325 | 33.325 | 11.997 | 33.325 | 33.325 | 6.118 | 16.995 | 16.995 |
| 2 | 4.167 | 11.575 | 44.900 | 4.167 | 11.575 | 44.900 | 3.443 | 9.563 | 26.558 |
| 3 | 2.171 | 6.030 | 50.930 | 2.171 | 6.030 | 50.930 | 3.239 | 8.997 | 35.554 |
| 4 | 1.800 | 5.000 | 55.930 | 1.800 | 5.000 | 55.930 | 3.026 | 8.407 | 43.961 |
| 5 | 1.664 | 4.621 | 60.551 | 1.664 | 4.621 | 60.551 | 2.822 | 7.838 | 51.798 |
| 6 | 1.499 | 4.163 | 64.714 | 1.499 | 4.163 | 64.714 | 2.780 | 7.723 | 59.521 |
| 7 | 1.277 | 3.547 | 68.262 | 1.277 | 3.547 | 68.262 | 1.894 | 5.260 | 64.782 |
| 8 | 1.081 | 3.004 | 71.265 | 1.081 | 3.004 | 71.265 | 1.718 | 4.773 | 69.554 |
| 9 | 1.040 | 2.888 | 74.153 | 1.040 | 2.888 | 74.153 | 1.656 | 4.599 | 74.153 |
| 10 | .943 | 2.620 | 76.773 | | | | | | |
| 11 | .861 | 2.391 | 79.164 | | | | | | |
| 12 | .793 | 2.203 | 81.367 | | | | | | |
| 13 | .757 | 2.102 | 83.470 | | | | | | |
| 14 | .683 | 1.898 | 85.368 | | | | | | |
| 15 | .623 | 1.731 | 87.099 | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|--|------|-------|---------|--|--|--|--|--|
| 16 | .534 | 1.483 | 88.582 | | | | | |
| 17 | .472 | 1.311 | 89.893 | | | | | |
| 18 | .468 | 1.300 | 91.193 | | | | | |
| 19 | .414 | 1.151 | 92.344 | | | | | |
| 20 | .347 | .965 | 93.309 | | | | | |
| 21 | .337 | .937 | 94.245 | | | | | |
| 22 | .267 | .742 | 94.987 | | | | | |
| 23 | .231 | .642 | 95.630 | | | | | |
| 24 | .215 | .597 | 96.227 | | | | | |
| 25 | .185 | .514 | 96.741 | | | | | |
| 26 | .178 | .495 | 97.236 | | | | | |
| 27 | .163 | .454 | 97.689 | | | | | |
| 28 | .139 | .387 | 98.076 | | | | | |
| 29 | .125 | .347 | 98.423 | | | | | |
| 30 | .112 | .311 | 98.735 | | | | | |
| 31 | .105 | .291 | 99.025 | | | | | |
| 32 | .086 | .240 | 99.265 | | | | | |
| 33 | .084 | .234 | 99.500 | | | | | |
| 34 | .072 | .199 | 99.699 | | | | | |
| 35 | .064 | .177 | 99.876 | | | | | |
| 36 | .045 | .124 | 100.000 | | | | | |
| Extraction Method: Principal Component Analysis. | | | | | | | | |

Bảng 4.16: Ma trận xoay nhân tố-Lần 1

| Rotated Component Matrix ^a | | | | | | | | | |
|---------------------------------------|-----------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| | Component | | | | | | | | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| PLQ3 | .854 | | | | | | | | |
| SMB3 | .849 | | | | | | | | |
| PLQ1 | .827 | | | | | | | | |
| PLQ2 | .827 | | | | | | | | |
| LSV3 | .824 | | | | | | | | |
| LSV4 | .821 | | | | | | | | |
| NLC4 | .799 | | | | | | | | |
| TNC2 | .704 | | | | .521 | | | | |
| TNC3 | | | | | | | | | |
| SMB2 | | .847 | | | | | | | |
| LSV7 | | .841 | | | | | | | |
| LSV5 | | .823 | | | | | | | |
| SMB4 | | .802 | | | | | | | |
| LSV2 | | | .759 | | | | | | |
| MTK3 | | | .731 | | | | | | |
| MTK2 | | | .665 | | | | | | |
| LSV1 | | | .638 | | | | | | |
| MTK4 | | | .599 | | | | | | |
| NLC7 | | | | | | | | | |
| TGQ4 | | | | .782 | | | | | |
| SMB1 | | | | .744 | | | | | |
| TGQ2 | | | | .529 | | | | | |
| NLC8 | | | | | .732 | | | | |
| NLC6 | | | | | .708 | | | | |
| NLC5 | | | | | .583 | | | | |
| LSV6 | | | | | | .781 | | | |
| TGQ3 | | | | | | .687 | | | |
| NLC10 | | | | | | .644 | | | |
| MTK1 | | | | | | .542 | | | |
| NLC2 | | | | | | | .818 | | |
| TNC1 | | | | | | | .709 | | |
| NLC9 | | | | | | | | .583 | |
| NLC1 | | | | | | | | .546 | |
| TGQ1 | | | | | | | | | |
| NLC3 | | | | | | | | | .770 |
| SMB5 | | | | .512 | | | | | .556 |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 9 iterations.

❖ **Kết quả phân tích PCA lần 2***Bảng 4.17: Kiểm định KMO & Bartlett's Test-Lần 2*

| KMO and Bartlett's Test | | |
|--|------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | .827 |
| Approx. Chi-Square | | 8478.752 |
| Bartlett's Test of Sphericity | df | 465 |
| | Sig. | .000 |

Bảng 4.18: Phương sai giải thích-Lần 2

| Component | Total Variance Explained | | | | | | | | |
|-----------|---------------------------------|---------------|--------------|-------------------------------------|---------------|--------------|-----------------------------------|---------------|--------------|
| | Initial Eigenvalues | | | Extraction Sums of Squared Loadings | | | Rotation Sums of Squared Loadings | | |
| | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % |
| 1 | 10.526 | 33.956 | 33.956 | 10.526 | 33.956 | 33.956 | 5.446 | 17.568 | 17.568 |
| 2 | 3.771 | 12.163 | 46.119 | 3.771 | 12.163 | 46.119 | 3.445 | 11.111 | 28.680 |
| 3 | 1.977 | 6.378 | 52.497 | 1.977 | 6.378 | 52.497 | 3.281 | 10.582 | 39.262 |
| 4 | 1.640 | 5.291 | 57.788 | 1.640 | 5.291 | 57.788 | 3.114 | 10.044 | 49.306 |
| 5 | 1.571 | 5.067 | 62.854 | 1.571 | 5.067 | 62.854 | 2.624 | 8.466 | 57.772 |
| 6 | 1.427 | 4.602 | 67.457 | 1.427 | 4.602 | 67.457 | 2.501 | 8.069 | 65.841 |
| 7 | 1.169 | 3.770 | 71.227 | 1.169 | 3.770 | 71.227 | 1.669 | 5.385 | 71.227 |
| 8 | .947 | 3.055 | 74.282 | | | | | | |
| 9 | .873 | 2.817 | 77.099 | | | | | | |
| 10 | .814 | 2.625 | 79.723 | | | | | | |
| 11 | .711 | 2.292 | 82.016 | | | | | | |
| 12 | .693 | 2.236 | 84.252 | | | | | | |
| 13 | .617 | 1.989 | 86.241 | | | | | | |
| 14 | .586 | 1.890 | 88.131 | | | | | | |
| 15 | .506 | 1.633 | 89.764 | | | | | | |
| 16 | .450 | 1.451 | 91.215 | | | | | | |
| 17 | .391 | 1.261 | 92.476 | | | | | | |
| 18 | .356 | 1.150 | 93.626 | | | | | | |
| 19 | .305 | .983 | 94.609 | | | | | | |
| 20 | .245 | .790 | 95.399 | | | | | | |
| 21 | .223 | .721 | 96.120 | | | | | | |
| 22 | .214 | .692 | 96.812 | | | | | | |
| 23 | .175 | .563 | 97.375 | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|----|------|------|---------|--|--|--|--|--|
| 24 | .148 | .479 | 97.854 | | | | | |
| 25 | .127 | .409 | 98.263 | | | | | |
| 26 | .121 | .390 | 98.653 | | | | | |
| 27 | .119 | .384 | 99.037 | | | | | |
| 28 | .100 | .324 | 99.360 | | | | | |
| 29 | .084 | .269 | 99.630 | | | | | |
| 30 | .065 | .211 | 99.841 | | | | | |
| 31 | .049 | .159 | 100.000 | | | | | |

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Bảng 4.19: Ma trận xoay nhân tố-Lần 2

| Rotated Component Matrix ^a | | | | | | | |
|---------------------------------------|-----------|------|------|------|------|------|---|
| | Component | | | | | | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| SMB3 | .875 | | | | | | |
| PLQ2 | .858 | | | | | | |
| LSV4 | .845 | | | | | | |
| PLQ3 | .840 | | | | | | |
| PLQ1 | .812 | | | | | | |
| LSV3 | .809 | | | | | | |
| NLC4 | .800 | | | | | | |
| NLC8 | | .755 | | | | | |
| NLC6 | | .690 | | | | | |
| NLC1 | | .686 | | | | | |
| NLC9 | | .640 | | | | | |
| NLC5 | | .548 | | | | | |
| NLC3 | | .546 | | | | | |
| SMB2 | | | .849 | | | | |
| LSV7 | | | .842 | | | | |
| LSV5 | | | .821 | | | | |
| SMB4 | | | .790 | | | | |
| LSV2 | | | | .765 | | | |
| MTK3 | | | | .765 | | | |
| MTK2 | | | | .695 | | | |
| LSV1 | | | | .640 | | | |
| MTK4 | | | | .607 | | | |
| LSV6 | | | | | .819 | | |
| NLC10 | | | | | .694 | | |
| TGQ3 | | | | | .672 | | |
| MTK1 | | | | | .571 | | |
| SMB1 | | | | | | .782 | |

| | | | | | | | |
|---|--|--|--|--|--|------|------|
| TGQ4 | | | | | | .741 | |
| TGQ2 | | | | | | .592 | |
| NLC2 | | | | | | | .825 |
| TNC1 | | | | | | | .770 |
| Extraction Method: Principal Component Analysis. | | | | | | | |
| Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization. | | | | | | | |
| a. Rotation converged in 7 iterations. | | | | | | | |

Từ các nhóm truy xuất (Bảng 4.19) tác giả thực hiện tiến hành thực hiện bước hồi quy. Ở đây ta có nhận xét là dù có các biến bị loại nhưng không có nhóm biến nào bị loại bỏ hoàn toàn các biến, điều này có nghĩa là tất cả các nhóm biến độc lập (thể hiện giả thuyết) đều kỳ vọng có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc trong phân tích hồi quy để khẳng định giả thuyết.

Từ kết quả của phân tích PCA cho thấy rằng tất cả các nhóm đưa ra ban đầu kỳ vọng ảnh hưởng hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM đều thể hiện xuất hiện biến trong ma trận xoay và các nhóm phân tích. Tuy có sự xáo trộn về biến trong các nhóm nhưng sự ảnh hưởng của các biến độc lập là không thay đổi vì chúng được đo cùng thang đo, không có nhóm nào bị loại khỏi bảng dữ liệu khi kiểm định hồi quy tuyến tính bội. Đây là cơ sở để tiến hành bước hồi quy kiểm định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố cụ thể.

4.7. Phân tích hồi quy

Từ kết quả của các phân tích các phần trên tác giả sử dụng dữ liệu cho phân tích tiếp theo là phân tích hồi quy, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính theo phương pháp Enter.

Bảng 4.20. Các biến nhập vào trong phân tích hồi quy

| Variables Entered/Removed ^a | | | |
|--|---|-------------------|--------|
| Model | Variables Entered | Variables Removed | Method |
| 1 | F7, F6, F5, F4, F3, F2, F1 ^b | . | Enter |
| a. Dependent Variable: HQQC | | | |
| b. All requested variables entered. | | | |

Kết quả kỳ vọng của quá trình này sẽ cho ra một phương trình hàm hồi quy thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố xét đến (các biến F_i , được xem như các biến phụ thuộc) và hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM (xem như hàm Y). Sự thay đổi hay giá trị hệ số của biến sẽ tác động trực tiếp đến sự thay đổi của hàm Y , và đó cũng là mục tiêu cuối cùng của nghiên cứu này.

Kết quả của phân tích này cho chúng ta các bảng đánh giá dữ liệu, dữ liệu quan trọng là giá trị $R^2 = 0.830$; giá trị R^2 cho biết rằng các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 83.0% sự thay đổi của biến phụ thuộc (Bảng 4.21). Đây là một sự giải thích tương đối cao của dữ liệu trong các công trình nghiên cứu, cho thấy sự chính xác của mô hình nghiên cứu đã đưa ra.

Ngoài ra giá trị của đại lượng thống kê Durbin-Watson = 1.442 nằm trong đoạn chấp nhận từ 1 đến 2 nên ta có thể kết luận giả định về tính độc lập của sai số không bị vi phạm. Vì vậy, mô hình hồi quy trên có thể được chấp nhận cho thấy không có sự tương quan giữa các phần dư. Điều này có ý nghĩa là mô hình hồi quy không vi phạm giả định về tính độc lập của sai số.

Bảng 4.21. Mô hình tóm tắt sử dụng phương pháp Enter

| Model Summary^b | | | | | | | | | | |
|---|-------------------|-------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------|-----|-----|------------------|---------------|
| Mo del | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Change Statistics | | | | | Durbin-Watson |
| | | | | | R Square Change | F Change | df1 | df2 | Sig. F Change | |
| 1 | .911 ^a | .830 | .827 | .515 | .830 | 232.212 | 7 | 332 | .000 | 1.442 |
| a. Predictors: (Constant), F7, F6, F5, F4, F3, F2, F1 | | | | | | | | | | |
| b. Dependent Variable: HQQC | | | | | | | | | | |

Đến đây chúng ta thấy rằng tồn tại và mức độ của mối quan hệ giải thích của hàm Y và các biến F_i đã được đo lường, tuy nhiên mối quan hệ của từng biến như thế nào thì cần phải thực hiện phân tích bảng Coefficients (hệ số) để tìm ra các hệ số cho các biến trong phương trình.

Trong bảng này cần trước tiên cần xem xét sự vi phạm đa cộng tuyến của mô hình. Ở phần phân tích hệ số tương quan ở trên, ta đã thấy rằng giữa biến phụ thuộc có quan hệ tương quan khá rõ với các biến độc lập nhưng ta cũng thấy được giữa các biến độc lập cũng có tương quan với nhau. Điều này sẽ tạo ra khả năng đa cộng tuyến của mô hình. Nhìn vào hệ số phóng đại phương sai (VIF) của từng nhóm nhân tố trong mô hình đều có giá trị đều bằng 1 (khoảng cho phép để dữ liệu không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến là VIF cho phép nằm trong 1 đến 2) chứng tỏ mô hình hồi quy không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến (các biến độc lập có tương quan chặt chẽ với nhau).

Tiếp tục xem xét các hệ số Sig. trong bảng Coefficients^a. Hệ số sig. phải nhỏ hơn 0.05 thì nhóm biến mới có sự tương quan với nhóm biến độc lập. Có nghĩa là các biến K_i có sự ảnh hưởng đến hàm Y là hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM. Kết quả cho thấy hệ số Sig. của các biến K_i đều <0.05 cho thấy cả các biến F_i đều có sự ảnh hưởng đến hàm Y là hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM.

Bảng 4.22: Hồi quy tuyến tính theo phương pháp Enter

| Coefficients ^a | | | | | | | | |
|---------------------------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|---------|------|-------------------------|-------|
| Model | | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | t | Sig. | Collinearity Statistics | |
| | | B | Std. Error | Beta | | | Tolerance | VIF |
| 1 | (Constant) | 3.712 | .028 | | 132.822 | .000 | | |
| | F1 | .304 | .028 | .245 | 10.858 | .000 | 1.000 | 1.000 |
| | F2 | .158 | .028 | .127 | 5.639 | .000 | 1.000 | 1.000 |
| | F3 | 1.051 | .028 | .849 | 37.566 | .000 | 1.000 | 1.000 |
| | F4 | .153 | .028 | .123 | 5.459 | .000 | 1.000 | 1.000 |
| | F5 | .104 | .028 | .084 | 3.724 | .000 | 1.000 | 1.000 |
| | F6 | .103 | .028 | .083 | 3.692 | .000 | 1.000 | 1.000 |
| | F7 | .075 | .028 | .061 | 2.695 | .007 | 1.000 | 1.000 |

a. Dependent Variable: HQQC

Đánh giá về giá trị của các hệ số B cho thấy tất cả các hệ số B của các biến trong Bảng Coefficients^a đều dương, có nghĩa là mỗi quan hệ ảnh hưởng của các biến với hàm F_i và hàm Y là đồng biến. Phương trình số học được viết như sau:

$$Y = 3.712 + 0.304F_1 + 0.158F_2 + 1.051F_3 + 0.153F_4 + 0.104F_5 + 0.103F_6 + 0.075F_7$$

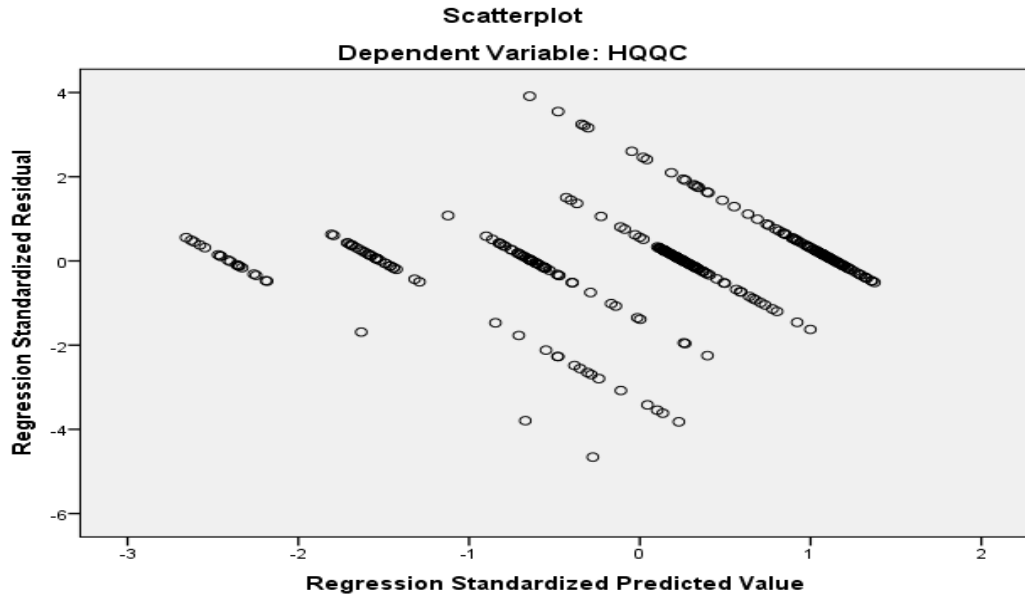
Phương trình hồi quy đã đánh giá cụ thể và chính xác mối quan hệ của từng nhóm biến trích xuất đến hàm thể hiện hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM. Mối quan hệ này là đồng biến chứng tỏ chiều hướng đặt ra của giả thuyết về sự ảnh hưởng của các yếu tố ban đầu là hoàn toàn hợp lý, không cần thay đổi giả thuyết với kết quả phân tích này.

Tiến hành đánh giá độ phù hợp của mô hình và kiểm định các giả thuyết được tiến hành bằng cách xét các hệ số của Bảng ANOVA. Trong Bảng ANOVA (Bảng 4.23) cho thấy giá trị $F = 232.212$ có $\text{Sig.} = 0.000 < 0.05$, chứng tỏ có đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết cho rằng tất cả các hệ số hồi quy bằng 0. Vậy mô hình hồi quy được xây dựng là phù hợp với bộ dữ liệu thu thập được. Cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Bảng 4.23: Kết quả phân tích ANOVA

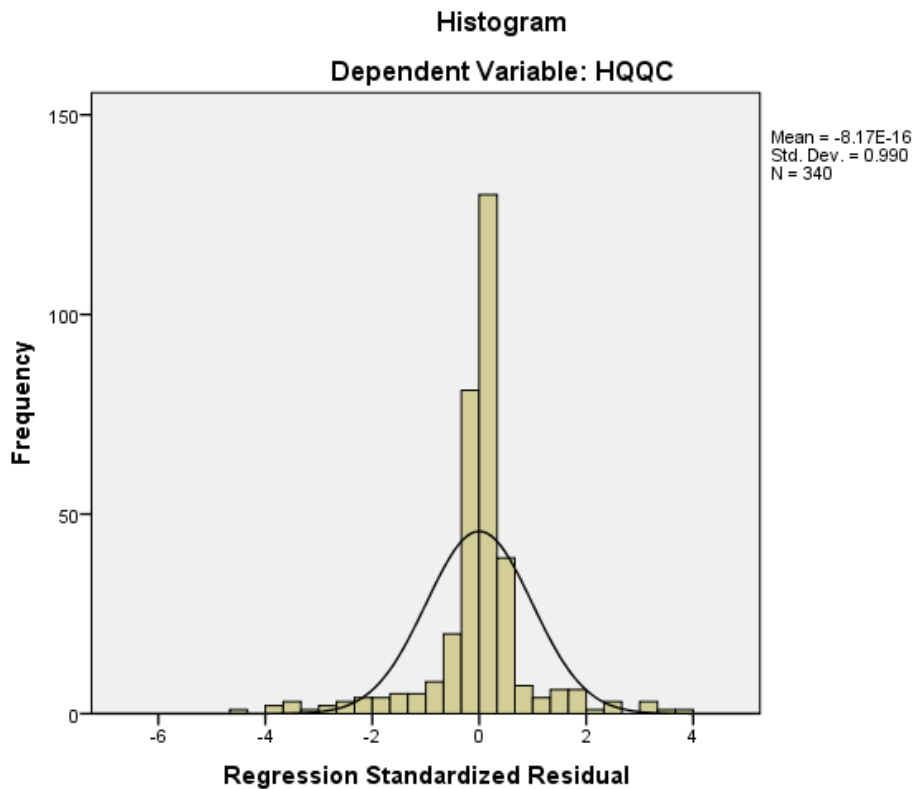
| ANOVA ^a | | | | | | |
|---|------------|----------------|-----|-------------|---------|-------------------|
| Model | | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
| 1 | Regression | 431.600 | 7 | 61.657 | 232.212 | .000 ^b |
| | Residual | 88.153 | 332 | .266 | | |
| | Total | 519.753 | 339 | | | |
| a. Dependent Variable: HQQC | | | | | | |
| b. Predictors: (Constant), F7, F6, F5, F4, F3, F2, F1 | | | | | | |

Tiếp tục các phân tích liên quan khác để đảm bảo cho độ tin cậy của mô hình nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu là không vi phạm các giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính. Kiểm định giả thuyết về liên hệ tuyến tính bằng đồ thị phân tán Scatterplot. Trong đồ thị Scatterplot này phần dư không thay đổi theo một trật tự nào đó đối với giá trị dự đoán nên có thể kết luận giả thuyết về liên hệ tuyến tính không bị vi phạm.

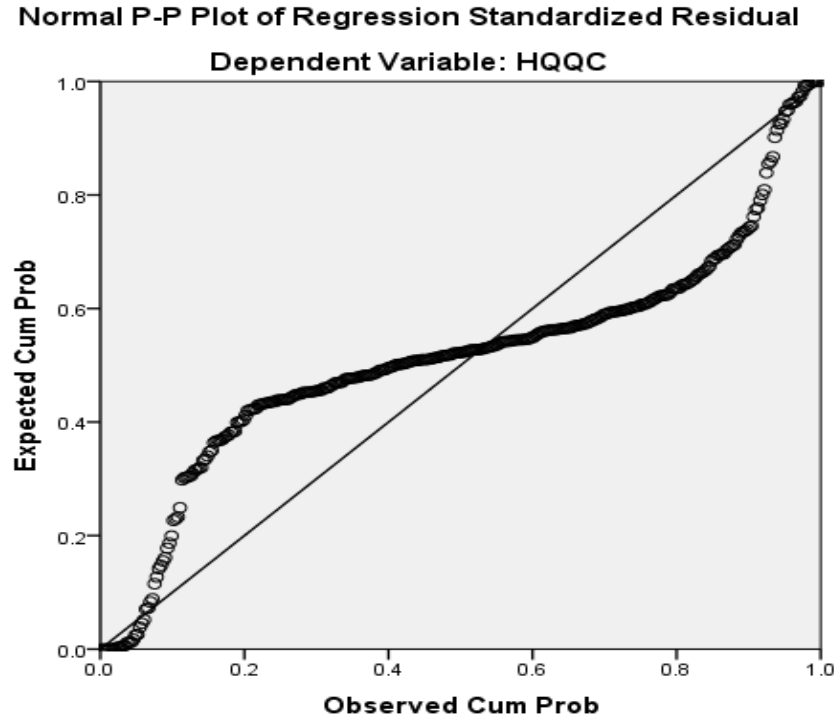


Hình 4.8. Biểu đồ Scatterplot

Sử dụng biểu đồ Histogram và đồ thị P-P plot để dò tìm sự vi phạm giả định phân phối chuẩn của phần dư. Nhìn vào biểu đồ Histogram, đồ thị P-P plot của phần dư cũng cho thấy các điểm quan sát thực tế tập trung sát với đường thẳng kỳ vọng. Như vậy, giả định về phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.



Hình 4.9. Biểu đồ Histogram



Hình 4.10. Biểu đồ P_P Plot của phần dư

Các kết luận qua quá trình phân tích:

Tất cả các giả thuyết ban đầu nêu ra về sự ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM đều được chấp nhận.

Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố từ giả thuyết thông qua mức độ giải thích bởi giá trị $R^2 = 0.830$, rằng các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 83.0% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Có 7 nhóm được trích xuất từ 7 nhóm biến ban đầu được có mối quan hệ với nhau trong sự ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM. Cả 7 nhóm này đều có sự ảnh hưởng đồng biến với hàm Y mà nó quan hệ, cũng là mục đích nghiên cứu của đề tài.

Còn một khoản trống trong các yếu tố ảnh hưởng hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh mà nghiên cứu này chưa đưa ra được khi mô hình không giải thích được 100% vấn đề đặt ra.

----- ΔΔΔ -----

CHƯƠNG V

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ CHI PHÍ

5. Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý chi phí

5.1. Nâng cao hiệu quả, chất lượng của pháp luật về quản lý chi phí

Theo phương phân tích dữ liệu ở Chương 4 thì Yếu tố *F1-Yếu tố liên quan đến pháp lý dự án* có ảnh hưởng mạnh đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh khi các biến của nhóm tồn tại trong các nhóm trích xuất F1 và F3 có hệ số ảnh hưởng cao. Chính vì thế cần phải nâng cao hiệu quả, chất lượng của pháp luật về quản lý chi phí để hiệu quả quản lý chi phí được tăng lên.

Hiện nay trong vấn đề pháp luật quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình nói chung và các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM nói riêng còn có nhiều sự chồng chéo và thay đổi thường xuyên để phù hợp với sự biến động của thị trường ngành. Một số văn bản không phù hợp với thực tế, không chặt chẽ quản lý tạo ra những kẽ hở bị lợi dụng và ảnh hưởng đến tính hiệu quả trong quản lý.

Chính vì vậy nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách cần phải nâng cao hiệu quả, chất lượng của pháp luật về quản lý chi phí. Cụ thể phải nâng cao trình độ làm luật của các bên có liên quan trong quản lý chi phí cho dự án xây dựng nói chung bao gồm Quốc hội, Bộ xây dựng, Văn phòng Thủ tướng chính phủ, UBND cấp tỉnh. Đây là những bên làm luật có ảnh hưởng đến lĩnh vực đầu tư công trình sử dụng vốn ngân sách. Các nhà làm luật cần phải có trình độ năng lực chuyên ngành và kinh nghiệm tốt trong vấn đề điều hành cũng như những vướng mắc trong quá trình thực hiện đầu tư một dự án xây dựng, phải có cái nhìn xa về thời hạn hiệu lực của các văn bản ban hành. Tuy các văn bản pháp luật sau luôn đưa ra để giải quyết những vướng mắc của các văn bản trước đó, tuy nhiên xét về vận hành và điều chỉnh để phù hợp với văn bản mới thì cần phải có thời gian, kinh phí và cả nhân lực, điều này ảnh hưởng đến quản lý chi phí của dự án.

Vì vậy các nhà làm luật phải tính toán đến tất cả các yếu tố liên quan đến chi phí thực hiện một dự án xây dựng, những rủi ro có thể phát sinh chi phí cho dự án

trên phương diện pháp luật về quản lý trong lĩnh vực xây dựng. Dự trù thời hạn áp dụng của văn bản phải từ 3 đến 5 năm, tránh tình trạng mới ban hành mà đã thay đổi, bổ sung khiến cho công tác quản lý chi phí chồng chéo, lại gây phát sinh chi phí cho dự án bởi chính những văn bản mới ban hành.

Để làm được điều này cần nâng cao năng lực cán bộ và thực hiện chuyên môn hóa trong xây dựng pháp luật của ngành, bởi cán bộ có năng lực tốt mới tạo ra được những văn bản pháp luật về quản lý có tính hiệu quả, xác với thực tế. Ngoài những hiểu biết về chuyên môn, cán bộ chuyên ngành cần được đào tạo chuyên sâu về chuyên môn về pháp luật.

Bên cạnh đó các bên liên quan trong quá trình quản lý chi phí tại các công trình, dự án đầu tư công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách cần tích cực đúc kết kinh nghiệm thực tế, thu thập các yếu tố khách quan liên quan đến vấn đề quản lý chi phí để đề xuất cho các cấp liên quan để có những điều chỉnh hợp lý trong quá trình làm luật, đây là một bước làm sâu sắc nhất và phù hợp nhất để các văn bản tạo nên phù hợp với thực tế, đưa thực tế cuộc sống vào luật.

5.2. Chú trọng công tác khảo sát khi đầu tư dự án xây dựng

Kết quả phân tích cho thấy nhóm *yếu tố tự nhiên* có ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có các yếu tố địa chất (tính chất cơ lý của địa chất). Vì vậy, để tăng cao tính hiệu quả quản lý chi phí của dự án thì cần chú trọng công tác khảo sát khi đầu tư dự án xây dựng từ đó hiểu rõ các rủi ro, các yếu tố tự nhiên có thể xảy ra đối với dự án khi tiến hành thi công hay đưa vào sử dụng, giảm thiểu các nguyên nhân gây thiệt hại cũng dẫn đến phát sinh chi phí cho dự án.

Theo quy định thì *Khảo sát xây dựng* gồm *khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa chất thủy văn, khảo sát hiện trạng công trình và các công việc khảo sát khác phục vụ cho hoạt động xây dựng*. Trong việc thực hiện các dự án đầu tư còn phải tiến hành khảo sát về các hoạt động thời tiết, mức độ thiên tai, mưa lũ... tuy nhiên việc khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa chất thủy văn là quan trọng nhất. Từ các dữ liệu khảo sát các nhà đầu tư có thể đánh giá mức độ thích hợp của địa điểm và môi trường đối với các công trình

dự kiến xây dựng; Lựa chọn giải pháp thiết kế, giải pháp thi công cho công trình dự kiến xây dựng một cách hợp lý và tiết kiệm; Đề xuất biện pháp thi công hữu hiệu nhất, thấy trước và dự đoán được những khó khăn, trở ngại có thể nảy sinh trong thời gian xây dựng; Xác định các biến đổi của môi trường địa chất do hoạt động kinh tế – công trình của con người, cũng như ảnh hưởng của các biến đổi đó đối với bản thân công trình và công trình lân cận; Đánh giá mức độ an toàn của các công trình đang tồn tại, thiết kế cải tạo nâng cấp công trình hiện có và nghiên cứu những trường hợp đã xảy ra gây hư hỏng công trình.

Đây là một công tác chỉ chiếm chỉ chiếm khoảng 5 - 10% chi phí trong gói thầu xây dựng, nhưng lại ảnh hưởng tới hơn 70% chất lượng và hiệu quả công trình. Nếu công tác này không phát hiện được các rủi ro có thể xảy ra và tạo ra những số liệu không chính xác thì khả năng xuất hiện những sự cố công trình là rất cao, khi đó chi phí phát sinh để khắc phục sự cố sẽ rất lớn, gây giảm hiệu quả quản lý chi phí cho dự án. Chính vì vai trò quan trọng của công tác khảo sát đối với hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách tại TPHCM mà các nhà đầu tư cần phải chú trọng nâng cao chất lượng công tác khảo sát khi đầu tư dự án xây dựng. Để thực hiện được điều này cần sự phối hợp giữa các bên liên quan.

Đối với bên quản lý nhà nước như Sở Xây dựng, Sở Công thương, Sở NN&PTNT, Sở Giao thông vận tải, UBND các quận, huyện, thị xã... cần tập huấn nâng cao năng lực, hiểu biết các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến khảo sát, thiết kế, xây dựng công trình, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công tác khảo sát, thiết kế cho các cán bộ, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động xây dựng có liên quan đến nguồn NSNN trên địa bàn thành phố. Thực hiện hướng dẫn quy trình quản lý, nội dung kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trong công tác quản lý chất lượng khảo sát công trình dự án xây dựng theo quy định hiện tại của Chính phủ. Tuân thủ tốt những quy định hiện hành về quản lý chi phí trong khâu khảo sát công trình sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn.

Đối với Chủ đầu tư (hoặc Ban quản lý dự án được ủy quyền) đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố cần thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa

vụ của chủ đầu tư xây dựng công trình trong việc khảo sát phù hợp với quy mô và chất lượng cũng như mức độ quan trọng của dự án. Tiến hành lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế có tư cách pháp nhân, đủ năng lực chuyên môn và có kinh nghiệm trong thực hiện các dự án tương tự dựa vào hồ sơ năng lực và phù hợp theo quy định.

Thực hiện được những việc trên kỳ vọng sẽ tạo ra sự đồng bộ giữa các bên, phối hợp thực hiện một cách tốt hơn công tác khảo sát khi thực hiện đầu tư dự án, tìm ra các yếu tố có thể gây rủi ro cho công trình đầu tư xây dựng, từ đó có những giải pháp cho vấn đề từ khâu thiết kế trên giấy để chi phí không bị vượt lên trong quá trình thực hiện. Điều này sẽ tác động tích cực đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM nói riêng và cả nước nói chung.

5.3. Đảm bảo ổn định nền kinh tế vĩ mô

Trong kết quả của nghiên cứu này đã cho thấy yếu tố kinh tế vĩ mô hay môi trường kinh tế có ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM. Chính vì vậy, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án trên Nhà nước cần có những giải pháp đảm bảo ổn định nền kinh tế vĩ mô của TP HCM nói riêng và Việt Nam nói chung. Để thực hiện được điều này cần có các chính sách đồng bộ, thực hiện phối hợp giữa các ban ngành, toàn bộ nền kinh tế.

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tính ổn định của môi trường kinh tế và gây tác động đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách. Tuy nhiên trong khuôn khổ của nghiên cứu này tác giả đề nghị Nhà nước cần có các giải pháp nhằm ổn định về *lãi suất* vay nói chung và lãi suất vay cho các NĐT công trình cũng như các nhà thầu thực hiện dự án nói riêng. Bên cạnh đó cần kiểm chế lạm phát ở mức độ vừa phải như hiện nay từ 4-7%; kiểm soát được hai vấn đề này thì mặt nhiên giá cả vật tư, máy móc và nhân công sẽ ổn định trong cơ chế thị trường không có sự đầu cơ hay độc quyền.

Khi Nhà nước kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô sẽ tạo nên một môi trường kinh doanh, xây dựng ổn định có sự biến động ít trong tất cả các yếu tố tạo nên một công trình dự án xây dựng như vật tư, nhân công và máy móc thiết bị. Mức

độ ổn định của nền kinh tế sẽ tác động trực tiếp đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM. Nền kinh tế càng ổn định thì hiệu quả quản lý chi phí tại các dự án trên sẽ càng cao theo đúng giả thuyết mà nghiên cứu này đã đặt ra.

5.4. Tìm kiếm những bên liên quan có năng lực

Để thực hiện một dự án đầu tư thành công cần rất nhiều bên liên quan như chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, đơn vị thi công, các nhà cung ứng vật tư, máy móc thiết bị công trình... tất cả các bên liên quan phải phối hợp với nhau theo đúng chức năng nhiệm vụ và phải đảm bảo rằng có năng lực thực hiện công việc đảm nhận trong dự án đó, bởi chỉ một thành phần không đảm bảo, không thực hiện tốt thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng công trình cũng như tiến độ thi công, hoàn thành dự án từ đó tác động đến công tác quản lý chi phí của dự án.

Trong nghiên cứu này các đối tượng khảo sát đều đánh giá cao vai trò về năng lực của nhà cung ứng tài chính (chủ đầu tư dự án), năng lực của nhà thầu chính (tài chính, máy móc thiết bị, nhân sự...), Trình độ của đơn vị tư vấn thiết kế. Đây là những bên tham gia trực tiếp trong quá trình đầu tư dự án, các bên tùy theo vai trò của mình sẽ khảo sát, lựa chọn các phương án tốt nhất cho các thiết kế, thi công và phương pháp thi công cũng như những thiết bị hiệu quả nhất cho công trình theo tính toán ban đầu, đảm bảo rằng chi phí của dự án luôn nằm trong khoản cho phép đầu tư. Chính vì vậy để đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM cần phải tìm kiếm những bên liên quan có năng lực thực sự, có kinh nghiệm thực tế và tốt nhất là đã thực hiện được các dự án tương tự và đưa ra được các giải pháp tối ưu.

Trong đó công tác khảo sát thiết kế cần được ưu tiên lựa chọn. Lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, thiết kế có tư cách pháp nhân, đủ năng lực chuyên môn và có kinh nghiệm phù hợp theo quy định của pháp luật. Họ phải là những đơn vị thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế theo quy định của Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn; Chỉ giao việc chủ trì khảo sát, thiết kế cho cá nhân của tổ chức mình nếu người đó có chứng chỉ hành nghề và năng lực hành nghề phù hợp theo quy định của pháp luật; Áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành để đảm bảo chất lượng toàn diện về kỹ thuật,

hạn chế các rủi ro có thể gặp phải đối với công trình, đảm bảo mỹ quan công trình và tính hiệu quả sử dụng. Từ đó giúp chủ đầu tư đảm bảo dự án không phát sinh các chi phí do các sự cố, các rủi ro làm ảnh hưởng đến chi phí công trình, nâng cao tính hiệu quả quản lý chi phí cho dự án.

Các đơn vị chủ đầu tư phải đảm bảo hiểu và tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư dự án, có năng lực hoặc thuê đơn vị có năng lực quản lý quá trình đầu tư xây dựng dự án và phải giám sát thật tốt quá trình lập khảo sát thiết kế, giám sát thi công, đảm bảo tiến độ thi công nằm trong khoản cho phép nhằm tránh phát sinh chi phí. Còn các nhà thầu chính, nhà cung cấp vật tư, máy móc công trình cần đảm bảo năng lực của mình trong thi công, trong việc cung cấp cho công trình các máy móc, vật tư cần thiết cho việc thực hiện dự án, thông qua đó họ đảm bảo được tiến độ thi công, chất lượng công trình, máy móc thiết bị đúng chủng loại, số lượng và thời gian.

Đảm bảo được thời gian thi công công trình chính là đảm bảo được chi phí không phát sinh ra ngoài dự toán, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM.

5.5. Lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn một cách hợp lý

Kết quả phân tích đưa ra rằng công tác lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn một cách hợp lý có ảnh hưởng đồng biến với hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, chính vì vậy cần phải có giải pháp lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn một cách hợp lý trong các dự án trên.

Để có một kế hoạch và sử dụng nguồn vốn một cách hợp lý thì trước hết cần phải áp dụng phương pháp xác định khối lượng, dự toán và tổng mức đầu tư thích hợp với các điều kiện của dự án, tiếp theo phải thực hiện công tác đấu thầu khoa học, đúng luật định, kiểm soát và xác định, áp dụng đơn giá, định mức đúng với các quy định của pháp luật và của địa phương. Từ các công tác trên cần thực hiện các hợp đồng có nội dung đầy đủ, đúng loại, sát khối lượng và thời gian thực hiện và cuối cùng là thực hiện phân bổ và thanh toán một cách hợp lý.

Các cơ quan chịu trách nhiệm phân bổ nguồn vốn tại địa phương như UBND thành phố, UBND các huyện, quận, kho bạc nhà nước, các Ban quản lý hay các tổ

chức được ủy quyền phân bổ nguồn vốn cần phải có hoạch định và phân loại sự ưu tiên phân bổ nguồn vốn được giao một cách hợp lý. Mức độ ưu tiên dựa theo cấp công trình, sự quan trọng của công trình đối với xã hội khi hoàn thành, số lượng người chịu ảnh hưởng của công trình... Sự phân bổ nguồn vốn phải đảm bảo rằng các công trình sẽ đúng tiến độ thực hiện, được hoàn thành đúng thời hạn, không vượt quá ngân sách đã được giao, nguồn vốn phải giải ngân theo tiến độ thực hiện đúng và đủ.

Lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn một cách hợp lý là một công tác đòi hỏi có năng lực trình độ của các bên liên quan, có cái nhìn xa, am hiểu các quy định của pháp luật. Khi làm tốt được công tác này sẽ nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

5.6. Thúc đẩy và quản lý sự minh bạch trong các dự án

Vấn đề sự minh bạch trong các dự án được các đối tượng khảo sát đánh giá cao trong ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM khi các biến độc lập đều được giữ lại trong các phân tích bao gồm các biến SMB1 (*Không có tiêu cực trong các giai đoạn thực hiện*), SMB2 (*Hồ sơ thanh toán, quyết toán chính xác như khối lượng thực hiện, Khối lượng phát sinh tăng, phát sinh giảm, áp dụng biểu mẫu thanh toán đúng quy định.*), SMB3 (*Các bên tham gia thực hiện dự án luôn thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm của mình*) và SMB4 (*Công tác quản lý vật tư, máy móc, nhân công không gây thất thoát, đảm bảo đúng chủng loại, chất lượng*) và SMB4 (*Sự thất thoát, hao hụt trong quá trình thực hiện dự án nằm trong khoản cho phép*). Điều này cho thấy rằng các nhà quản lý dự án hiện nay cho rằng sự minh bạch của các bên trong đầu tư dự án ảnh hưởng lớn đến hiệu quả quản lý dự án thông qua các yếu tố tiêu cực, móc nối, thông đồng với nhau gây phát sinh các chi phí không phục vụ cho dự án. Bên cạnh đó vấn đề quản lý vật tư, máy móc, nhân công thường xuyên gây thất thoát, không đảm bảo đúng chủng loại, chất lượng ảnh hưởng đến chi phí bù vào hay khắc phục các hư hỏng do chất lượng kém đem lại. Sự thất thoát, hao hụt trong quá trình thực hiện dự án vượt qua trong khoản cho phép đó là khoản dự phòng.

Các vấn đề trên tạo nên các khoản chi phí không nằm trong giá trị của công trình mà nhằm các khoản tư lợi hay khắc phục khuyết điểm, hư hỏng do các vật tư kém chất lượng mang lại. Từ đó tạo nên những chi phí khác nâng tổng chi phí phục vụ đầu tư công trình làm giảm hiệu quả quản lý chi phí.

Chính vì vậy để nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM cần thúc đẩy và quản lý sự minh bạch trong các dự án. Một trong các giải pháp đó là tạo nên cơ sở pháp luật và cơ quan quản lý giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện dự án như tăng tính minh bạch trong đấu thầu dự án, tăng khả năng tiếp cận thông tin, bảo đảm tính độc lập và minh bạch của cơ quan tư pháp, bảo vệ người tố giác tham nhũng... Điều này cần phải có một cơ chế pháp luật có sự liên quan của nhiều cơ quan và sự quyết tâm của Chính phủ trong việc quản lý đầu tư công.

5.7. Tăng cường kiểm tra, giám sát quản lý chi phí, đảm bảo tính nghiêm minh trong xử lý sai phạm

Kết quả phân tích cho thấy yếu tố kiểm tra, giám sát quản lý chi phí có ảnh hưởng đồng biến đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Nếu không có kiểm tra, giám sát quản lý chi phí sẽ dẫn đến sự không minh bạch trong quá trình quản lý thực hiện đầu tư dự án ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình vì vậy mối quan hệ này là hoàn toàn có thể hiểu được vì nó phát sinh các chi phí ngoài việc thực hiện dự án. Chính vì vậy cần phải có tăng cường kiểm tra, giám sát quản lý chi phí, đảm bảo tính nghiêm minh trong xử lý sai phạm nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư này.

Các biến ảnh hưởng mà các đối tượng nghiên cứu đánh giá cao là TGQ2 (*Công tác Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền*) và TGQ3 (*Công tác kiểm toán thực hiện đúng quy định*) và TGQ4 (*Các sai phạm trong quản lý chi phí được bị xử lý công khai, công bằng*). Có nghĩa là các đối tượng kỳ vọng trong giải quyết nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư bằng các biện pháp Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền trong vấn đề quản lý chi phí, công tác này phải được thực hiện đúng, đủ theo các quy định của pháp luật đảm bảo

rằng các các sai phạm trong quản lý chi phí được bị xử lý và xử lý công khai, công bằng.

Điều này có thể lập luận vì khi các sai phạm, sự không minh bạch không được xử lý nghiêm minh thì sẽ tạo nên một tư tưởng rằng hình phạt sẽ không thấm vào đâu so với khoản lợi ích đạt được từ việc sai phạm mang lại. Từ đó họ sẽ tiếp tục thực hiện sai phạm nếu có lợi trong các dự án mà họ quản lý, cho dù bị phát hiện thì cũng chẳng sao, chỉ là những hình phạt “khiển trách trách nhiệm, hay kiểm điểm cá nhân”. Khi họ tiếp tục thực hiện các hành vi sai phạm có nghĩa là các chi phí ngoài phục vụ dự án sẽ tiếp tục phát sinh và ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư mà họ thực hiện. Vậy gián tiếp các *Yếu tố kiểm tra, giám sát quản lý chi phí* đã ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách.

Nhằm nâng cao được hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM thì nhất thiết phải có những biện pháp, những chế tài xử lý nghiêm khắc các sai phạm, có tính răn đe đối với các hành vi và dự định thực hiện hành vi sai phạm, và cơ quan thực thi phải đảm bảo rằng tất cả các hành vi sai phạm trong quản lý chi phí đều bị xử lý, không có “khoảng trống” trong xử lý sai phạm và luôn xử lý một cách công khai, công bằng. Để thực hiện được điều này thì cần một giải pháp căn cơ và xuyên suốt từ các trung ương đến địa phương.

----- ΔΔΔ-----

CHƯƠNG VI

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

6.1. Kết luận

Theo kết quả phân tích của Chương 4 ở trên cho thấy mô hình nghiên cứu là phù hợp, các nhóm biến đều có số liệu đảm bảo độ tin cậy. Tất cả các yếu tố mà tác giả kỳ vọng ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM đều đúng khi các giả thuyết được chấp nhận, các nhóm trích xuất đều tồn tại các biến ảnh hưởng đến vấn đề nghiên cứu. Kết quả của quá trình nghiên cứu và phân tích dữ liệu đã tạo ra một phương trình thể hiện mối quan hệ biến thiên giữa 7 nhóm biến trích xuất F_i và hàm Y tổng thể, là hàm thể hiện mức độ hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM.

$$Y = 3.712 + 0.304F_1 + 0.158F_2 + 1.051F_3 + 0.153F_4 + 0.104F_5 + 0.103F_6 + 0.075F_7$$

Kết quả này khẳng định rằng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM có sự chi phối bởi các nhóm yếu tố sau: *Nhóm F1-Yếu tố liên quan đến pháp lý dự án, Nhóm F2-Yếu tố liên quan đến năng lực các bên, Yếu tố liên quan đến quản lý tiến độ và chất lượng, Nhóm F4-Yếu tố liên quan đến lập dự toán và MT kinh tế, Nhóm F5-Yếu tố liên quan đến năng lực tư vấn và kiểm toán, Nhóm F6-Yếu tố liên quan đến công tác thanh tra & kiểm tra, Nhóm F7-Yếu tố liên quan đến giải phóng MB và ĐK tự nhiên.*

Tất cả các yếu tố này đều ảnh hưởng đồng biến đến vấn đề nghiên cứu là hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình đã nói trên.

Độ lớn ảnh hưởng của biến phụ thuộc vào hệ số của nhóm biến trích xuất F_i mà biến độc lập bị chứa đựng. Trong đó các biến thuộc nhóm F3 có hệ số lớn nhất là +1.051 (Yếu tố liên quan đến quản lý tiến độ và chất lượng: *SMB2: Hồ sơ thanh toán, quyết toán chính xác như khối lượng thực hiện, Khối lượng phát sinh tăng, phát sinh giảm, áp dụng biểu mẫu thanh toán đúng quy định. SMB4: Công tác quản lý vật tư, máy móc, nhân công không gây thất thoát, đảm bảo đúng chủng loại, chất lượng. LSV5: Tiến độ thực hiện dự án phù hợp. LSV7: Tiến độ giải ngân nguồn vốn*

đầu tư). Các nhóm còn lại không có sự chênh lệch nhiều về độ lớn của hệ số. Tuy nhiên nhìn một cách tổng thể thì các giả thuyết đặt ra điều thỏa mãn, chính vì vậy để nâng cao hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM thì cần phải có những giải pháp giải quyết cho tất cả các yếu tố trong mô hình được thỏa mãn nhưng tập trung ưu tiên cho nhóm giải pháp liên quan đến quản lý tiến độ và chất lượng.

6.2. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

Đề tài này chưa giải thích hết được hết tất cả các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP HCM, tuy nhiên mức giải thích là rất cao lên đến 83.0% mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tác giả đưa ra. Một mặt nó cho thấy rằng các giả thuyết và mô hình nghiên cứu của tác giả đưa ra là hoàn toàn hợp lý. Mặt khác, nó cho thấy vẫn còn những yếu tố khác ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu mà tác giả chưa tìm ra. Về phần mẫu chỉ hạn chế thu thập là Sở Xây dựng TP HCM, các Ban Quản lý dự án đầu tư trên địa bàn thành phố và Phòng Quản lý đô thị các quận/huyện tại TP HCM nên việc đánh giá sẽ có hạn chế một ít trong đánh giá dữ liệu.

Vì vậy để giảm thiểu những hạn chế của nghiên cứu này, trong những nghiên cứu sau nên: tích cực tìm kiếm thêm các yếu tố ảnh hưởng mà trong nghiên cứu này tác giả chưa tìm được, mở rộng quy mô mẫu ra các khu vực khác.

----- ΔΔΔ-----

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Minh. (2015). Chặn tham nhũng tại các dự án ODA. Tải về từ <http://baodautu.vn/chan-tham-nhung-tai-cac-du-an-oda-d24581.html>.
2. Anna Klemetti. (2006). Risk Management in Construction Project Networks. Helsinki University of Technology.
3. Bá Tú. (2015). Sự cố sập giàn giáo công trình đường sắt Cát Linh-Hà Đông: Giọt nước tràn ly?. Tải về từ <http://ddd.com.vn/phap-luat/su-co-sap-gian-giao-cong-trinh-duong-sat-cat-linhha-dong-giot-nuoc-tran-ly-20141231042622316.htm>.
4. Bajaj, D., Oluwoye, J. and Lenard, D. (1997). An analysis of contractors' approaches to risk identification in New South Wales, Australia. Construction Management and Economics. Vol. 15.
5. Báo cáo giám sát tổng thể đầu tư năm 2014, ngày 19/1/2015 UBND TPHCM.
6. Bích Hồng. (2011). Tăng cường quản lý chất lượng khảo sát, thiết kế xây dựng. Tải về từ <http://thanglong.gocom.vn/46376p1c24/tang-cuong-quan-ly-chat-luong-khao-sat-thiet-ke-xay-dung.htm>
7. Bộ Xây dựng. Thông tư Liên tịch số 20/2008/TTLT-BXD-BNV. Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành xây dựng. Ban hành ngày 16/12/2008.
8. Chan, A., Scott, D. and Chan, Ada. (2004). Factors Affecting the Success of a Construction Project. Journal of Construction Engineering and Management.
9. Cliff J.Schexnayder, Sandra L.Weber, Christine Fiori. (2003). Project Cost Estimating- A Synthesis of Highway Practice.
10. Daniel Baloi and Andrew D.F.Price. (2001). Evaluation of Global Risk Factors Affecting Cost Performance in Mozambique. COBRA Conference Papers.
11. Đức Hùng. (2015). Có dấu hiệu phạm tội trong vụ sập giàn giáo ở Formosa. Tải về từ <http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/co-dau-hieu-pham-toi-trong-vu-sap-gian-giao-o-formosa-3175822.html>.

12. Edwards, L. (1995). Practical risk management in the construction industry. Thomas Telford Limited. London
13. Flanagan, R. and Norman, G. (1993). Risk Analysis for Construction, Basil Blackwell Scientific Publishing, Oxford.
14. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2007). Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội, NXB Thống kê.
15. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS (tập 1, 2). NXB Hồng Đức.
16. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2008). Thống kê ứng dụng trong kinh tế và Xã hội.
17. Lê Văn Long. (2006). Một số vấn đề về quản lý rủi ro trong dự án đầu tư xây dựng công trình. Tạp chí Kinh tế Xây dựng. Số 4/2006.
18. Lưu Trường Văn. (2012). Quản lý chi phí dự án. Tài liệu lưu hành nội bộ phục vụ cho lớp “Bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng QLDA”. Trường ĐH Mở TPHCM.
19. Nghị định 112/2009/NĐ-CP của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, ngày 14 tháng 12 năm 2009.
20. Nghị định 121/2013/NĐ-CP. (2013). Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.
21. Nghị định 32/2015/NĐ-CP của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, ngày 25 tháng 03 năm 2015.
22. Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
23. Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP về quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng.
24. Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

25. Nguyễn Thị Minh Tâm, Cao Hào Thi. (2009). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động chi phí của dự án xây dựng. Tạp chí phát triển KH&CN, tập 12, số.01 – 2009.

26. Peter Thompson , John G. Perry. (1992). Rủi ro kỹ thuật Xây dựng. Thomas Telford Limited. London.

27. Phạm Thị Trang. (2010). Nghiên cứu giải pháp quản trị rủi ro trong dự án thi công xây dựng. Tạp chí khoa học và công nghệ. Đại Học Đà Nẵng. Số 1, tr36.

28. Phan Tấn Thành và Đinh Văn Hiệp. (2011). Giải pháp khắc phục phát sinh chi phí xây dựng công trình đường bộ. Tạp chí Giao thông Vận tải – Bộ Giao thông Vận tải. Số tháng 5/2011.

29. Phan Thanh Trà. (2013). *Kiểm soát chi phí xây lắp tại công ty cổ phần Vinaconex* 25. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại Học Đà Nẵng.

30. Phua, F.T.T., Rowlinson, S. (2004). How Important is Cooperation to Construction Project Success? A Grounded Empirical Quantification.

31. Quang Tùng Minh. (2015). Quản lý rủi ro không thể thiếu với bất kỳ dự án nào. Tải về từ <http://fmit.vn/tin-tuc/quan-ly-rui-ro-khong-the-thieu-voi-bat-ky-du-an-nao/122/>.

32. Quốc hội. (2002). Luật Ngân sách nhà nước. Ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2002.

33. Quốc hội. (2003). Luật xây dựng. Ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2003

34. Quốc hội. (2014). Luật Đầu tư công. Ban hành ngày 18 tháng 06 năm 2014.

35. Quốc hội. (2014). Luật xây dựng. Ban hành ngày 18 tháng 06 năm 2014.

36. Raz, T., and Hillson, D. (2005). "A Comparative Review of Risk Management Standards". Risk Management: An International Journal, 8(1), pp.61-76.

37. Shen, L.Y., Wu, G.E.C. and Ng, C.S.K. (2001). "Risk assesment for construction joint ventures in China". Journal of Construction Engineering and Management. Vol. 127 No. 1.

38. Thông tư Liên tịch số 20/2008/TTLT-BXD-BNV, ngày 16/12/2008 của Bộ Xây dựng - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và nhiệm vụ,

quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành xây dựng.

39. Thông tư Liên tịch số 01/2004/TTLT/BXD-BNV ngày 16 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh quản lý Nhà nước ngành Xây dựng tại địa phương.

40. Tổng cục ĐBVN. Nâng cao chất lượng công tác khảo sát, lập hồ sơ thiết kế các dự án sửa chữa công trình đường bộ trên các tuyến quốc lộ. Tải về từ <http://drvn.gov.vn/>.

41. Trần Chung. (2010). Sự cố công trình xây dựng -điều tra và xác định nguyên nhân. Viện KHCN Xây dựng.

42. Trần Chung. (2010). Tổng quan về sự cố công trình xây dựng. tải về từ <http://www.vncold.vn/Web/Content.aspx?distid=2157>.

43. Trần Thị Thu Phương. (2013). Hiệu quả của văn bản quy phạm pháp luật. http://moj.gov.vn/tcdcpl/tintuc/Lists/NghienCuuTraDoi/View_Detail.aspx?ItemID=370

44. Trịnh Thuý Anh (2006). “Xây dựng danh mục rủi ro trong dự án xây dựng công trình giao thông ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí Khoa học Giao thông Vận tải, số 16, tháng 12 năm 2006, tr.105 - 112.

45. Từ Quang Phương. (2005). Giáo trình quản lý dự án đầu tư. NXB Lao động - Xã hội.

46. User's Guide of The European Commission. (2006). Understanding and Monitoring the Cost-Determining Factors of Infrastructure Projects.

47. Vilventhan, A. and Kalidindi, S. (2012). Approval Risks in Transportation Infrastructure Projects in India. Construction Research Congress 2012.

48. Vũ Điệp. (2012). Chậm tiến độ, công trình thi nhau đội giá. Tải về từ <http://vietnamnet.vn/vn/xa-hoi/77751/cham-tien-do--cong-trinh-thi-nhau-doi-gia.html>.

49. Vũ Đức Thắng. (2008). *Thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành sử dụng vốn ngân sách nhà nước*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại Học Xây Dựng.

PHỤ LỤC
PHỤ LỤC : BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Số phiếu:

Xin chào Anh/Chị, tôi tên **Trương Công Nam**, hiện tôi đang thực hiện đề tài: *“Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình dân dụng và công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh”* mong nhận được sự hỗ trợ từ Anh/Chị bằng những đánh giá khách quan của mình vào bảng khảo sát. Tôi đảm bảo các ý kiến trả lời của Anh/Chị chỉ được phục vụ cho mục đích nghiên cứu và sẽ được giữ bí mật tuyệt đối. Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác giúp đỡ của các Anh/Chị!

Phần A: Nội dung khảo sát:

Hãy cho biết nhận định của Anh/Chị về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố bên dưới với hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình Dân dụng và Công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

1. Không ảnh hưởng

2. Ảnh hưởng không đáng kể

3. Ảnh hưởng trung bình

4. Ảnh hưởng đáng kể

5. Rất ảnh hưởng

Ví dụ: Xét yếu tố “Văn bản pháp luật về quản lý chi phí rất chặt chẽ và phù hợp với thực tế”. Nếu Anh/Chị thấy yếu tố này “ảnh hưởng đáng kể” đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh thì Anh/Chị đánh dấu X vào Ô Số 4.

| STT | Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình Dân dụng và Công nghiệp sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh | Mức độ ảnh hưởng | | | | |
|-----|--|------------------|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I | Yếu tố Pháp luật về quản lý chi phí | | | | | |
| 1 | Văn bản pháp luật về quản lý chi phí rất chặt chẽ và phù hợp với thực tế. | | | | | |

| | | | | | | |
|------------|---|----------|----------|----------|----------|----------|
| 2 | Văn bản pháp luật về quản lý chi phí có độ ổn định cao. | | | | | |
| 3 | Văn bản pháp luật về quản lý chi phí có tính hiệu quả cao. | | | | | |
| II | Nhóm yếu tố tự nhiên | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4 | Địa chất đồng nhất, ổn định (tính chất cơ lý của địa chất). | | | | | |
| 5 | Thời tiết không khắc nghiệt. | | | | | |
| 6 | Ít xảy ra các thiên tai (lũ, bão, động đất...). | | | | | |
| III | Yếu tố môi trường kinh tế | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7 | Sự ổn định về lãi suất | | | | | |
| 8 | Sự ổn định về lạm phát | | | | | |
| 9 | Sự ổn định về tỷ giá ngoại tệ | | | | | |
| 10 | Sự ổn định giá cả vật liệu, máy móc và nhân công | | | | | |
| IV | Yếu tố năng lực của các bên | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11 | Người có thẩm quyền quyết định phương án đầu tư đúng, phù hợp với thực tế và lâu dài. | | | | | |
| 12 | Khả năng giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư. | | | | | |
| 13 | Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn lập dự án, khảo sát, lập dự toán và tổng mức đầu tư. | | | | | |
| 14 | Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng mức. | | | | | |
| 15 | Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán và tổng dự toán. | | | | | |
| 16 | Năng lực và kinh nghiệm của Nhà thầu thi công chính (tài chính, máy móc thiết bị, nhân sự...). | | | | | |
| 17 | Năng lực và kinh nghiệm của các Nhà thầu phụ có năng lực, kinh nghiệm (tài chính, máy móc thiết bị, nhân sự...) | | | | | |
| 18 | Năng lực và kinh nghiệm của Chủ đầu tư hoặc Ban Quản lý | | | | | |

| | | | | | | |
|------------|--|----------|----------|----------|----------|----------|
| | dự án. | | | | | |
| 19 | Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Tư vấn giám sát hoặc Quản lý dự án. | | | | | |
| 20 | Năng lực và kinh nghiệm của Đơn vị Kiểm toán. | | | | | |
| V | Các yếu tố liên quan đến lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 21 | Phương pháp xác định và áp dụng đơn giá, định mức. | | | | | |
| 22 | Phương pháp xác định khối lượng, dự toán và Tổng mức đầu tư. | | | | | |
| 23 | Hợp đồng ký kết có nội dung đầy đủ, đúng loại, sát khối lượng và thời gian thực hiện. | | | | | |
| 24 | Tổ chức đấu thầu khoa học, đúng luật định. | | | | | |
| 25 | Tiến độ thực hiện dự án phù hợp | | | | | |
| 26 | Nguồn vốn đầu tư đảm bảo thực hiện dự án | | | | | |
| 27 | Tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư | | | | | |
| VI | Yếu tố minh bạch của các bên | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 28 | Không có tiêu cực trong các giai đoạn thực hiện | | | | | |
| 29 | Hồ sơ thanh toán, quyết toán chính xác như khối lượng thực hiện, Khối lượng phát sinh tăng, phát sinh giảm, áp dụng biểu mẫu thanh toán đúng quy định. | | | | | |
| 30 | Các bên tham gia thực hiện dự án luôn thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm của mình. | | | | | |
| 31 | Công tác quản lý vật tư, máy móc, nhân công không gây thất thoát, đảm bảo đúng chủng loại, chất lượng | | | | | |
| 32 | Sự thất thoát, hao hụt trong quá trình thực hiện dự án nằm trong khoản cho phép | | | | | |
| VII | Yếu tố kiểm tra, giám sát quản lý chi phí | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

| | | | | | | |
|-------------|--|----------|----------|----------|----------|----------|
| 33 | Các Văn bản pháp luật trong xử lý sai phạm đủ sức răn đe | | | | | |
| 34 | Công tác Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền. | | | | | |
| 35 | Công tác kiểm toán thực hiện đúng quy định | | | | | |
| 36 | Các sai phạm trong quản lý chi phí được bị xử lý công khai, công bằng | | | | | |
| VIII | Hiệu quả quản lý chi phí trong các dự án đầu tư công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 37 | Anh/Chị đánh giá mức độ ảnh hưởng của quản lý chi phí đến hiệu quả đầu tư các dự án công trình DD&CN sử dụng vốn ngân sách | | | | | |

Phần B: Thông tin cá nhân. Xin cho biết đôi nét về bản thân của Anh/Chị:

Câu 1: Đánh vào giới tính đúng của Anh/Chị.

☐ Nam ☐ Nữ

Câu 2: Tuổi đời của Anh/Chị thuộc nhóm nào sau đây:

☐ Dưới 25 ☐ Từ 25 đến 45 ☐ Trên 45

Câu 3: Trình độ học vấn, chuyên môn của Anh/Chị.

☐ THPT ☐ Trung cấp ☐ Cao đẳng

☐ Đại học ☐ Trên Đại học

Câu 4: Thâm niên làm việc trong ngành xây dựng của Anh/Chị.

☐ Dưới 02 năm ☐ Từ 02 đến 05 năm ☐ Trên 05 năm

Câu 5: Chuyên ngành đào tạo Anh/Chị

☐ Nhóm kỹ thuật xây dựng ☐ Nhóm kinh tế xây dựng

Câu 6: Chức năng cơ quan công tác của Anh/Chị

☐ Sở xây dựng ☐ Các Ban quản lý dự án

☐ Phòng quản lý đô thị quận huyện

Câu 7: Chức danh của Anh/Chị tại nơi công tác.

☐ Lãnh đạo của cơ quan ☐ Nhân viên ☐ Chức vụ khác

Nếu các Anh/Chị quan tâm muốn nhận được kết quả nghiên cứu khảo sát, xin vui lòng Anh/chị có thể cung cấp địa chỉ email hoặc số điện thoại để tiện liên lạc:

Họ và tên:.....

Số ĐT: Email:.....

Mọi thắc mắc vui lòng liên lạc qua ĐTDD: 0906.091.091 hoặc Email: nam_sxd@yahoo.com.

Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các Anh/Chị.

Chúc Anh/Chị thành công trong cuộc sống.